Ngày soạn: **Tiết 1**

**Phần I**

**THIÊN NHIÊN - CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC**

**Chương XI: CHÂU Á**

**Bài 1:** **VỊ TRÍ ĐỊA LÍ - ĐỊA HÌNH - KHOÁNG SẢN**

**I.Mục tiêu:** Sau bài học HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** (+) Biết đ­ược vị trí địa lí, giới hạn của châu Á trên bản đồ.

- ở nửa cầu Bắc, là một bộ phận của lục địa Á - Âu.

- Trải rộng từ vùng xích đạo đến vùng cực Bắc.

(+) Trình bày đư­ợc đặc điểm về kích thư­ớc lãnh thổ của châu Á.

- Có diện tích lớn nhất thế giới.

(+) Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản của châu Á.

- Địa hình: + Có nhiều dãy núi chạy theo hai hướng chính Đông – Tây và Bắc – Nam, sơn nguyên cao, đồ sộ, tập trung ở trung tâm và nhiều đồng bằng rộng.

+ Nhìn chung, địa hình bị chia cắt phức tạp.

- Khoáng sản phong phú và có trữ lượng lớn, tiêu biểu là dầu mỏ, khí đốt, than, kim loại màu,...

***2 Kĩ năng:* -** Đọc bản đồ, lược đồ, phân tích, so sánh các đối tượng trên lược đồ

GDKNS -Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tÍch cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

-Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

***3. Thái độ:***- GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**II. Chuẩn bị**

- Bản đồ tự nhiên Châu Á + Tự nhiên thế giới

- Các tranh ảnh núi non, đồng bằng của Châu Á.

**III.Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV. Hoạt động trên lớp: - Giấo dục**

**1.Khởi động**:1’

Châu á là châu lục rộng lớn nhất,có điều kiện tự nhiên phức tạp và đa dạng nhất. Tính phức tạp ,đa dạng đó được thể hiện trước hết qua cấu tạo địa hỡnh và sự phân bố khoỏng sản. Chúug ta tìm hiểu trong bài hôm nay.

**2. Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân. (10/)  Dựa H1.1 + H1.2 và thông tin sgk hãy:  1) Xác định điểm Cực Bắc và Cực Nam phần đất liền của Châu Á trên những vĩ độ địa lí nào?  2) Châu Á tiếp giáp những châu lục, đại dương nào?  3) Chiều dài từ điểm Cực Bắc đến điểm Cực Nam, chiều rộng từ Tây sang Đông của Châu Á là bao nhiêu km?  4) Qua đó em có nhận xét gì về đặc điểm vị trí, giới hạn, diện tích lãnh thổ Châu Á?  - HS trả lời từng câu hỏi - Nhận xét  - GV chuẩn kiến thức.  **\* HĐ2: Nhóm**. (15/) Dựa H1.2  - Nhóm lẻ:  1) Xác định vị trí, đọc tên các dãy núi và sơn nguyên chính của Châu Á?  2) Xác định hướng của các dãy núi và nơi phân bố chúng?  - Nhóm chẵn:  1 Xác định vị trí, đọc tên các đồng bằng lớn của châu Á?  2) Nêu từ nơi phân bố chúng?  - Đại diện HS 2 nhóm báo cáo chỉ trên bản đồ.  - Các nhóm khác đối chiếu với kết quả của nhóm mình, nhận xét, bổ xung. GV chuẩn kiến thức, bổ xung:  + Dãy Hi-ma-lay-a được coi là nóc nhà của thế giới với đỉnh Evơ-ret (Chô-mô-lung-ma) cao nhất thế giới*: 8848m*.  + Phần rìa phía đông, đông nam nằm trong vành đai lửa TBD => thường xuyên xảy ra động đất núi lửa, sóng thần.+ VN cũng chịu ảnh hưởng, thỉnh thoảng vẫn cũn xảy ra động đất nhưng cường độ không lớn  Qua đó có nhận xét gì về đặc điểm chung của địa hình châu Á?  **\* HĐ3:** Cả lớp: (5/)  Qua các kết quả vừa tìm dược em có nhận xét gì về đặc điểm địa hình chung của Châu Á?  **\* HĐ4:** Cặp bàn. (10/) Dựa H1.2  1) Hãy xác định các khoáng sản chủ yếu của Châu Á?(Chỉ trên bản đồ)  2) Dầu mỏ, khí đốt tập trung nhiều ở đâu? ( Tây nam á: Iran, Irăc, Cô-et…)  3) Qua đó có nhận xét gì về tài nguyên khoáng sản của châu Á?  - GV : Bổ xung: Với nguồn lợi dầu mỏ lớn các nước lớn (Hoa Kì) muốn thâu tóm => Chúng chia rẽ giữa các dân tộc, chiến tranh xảy ra liên miên, làm mất an ninh trật tự xã hội. Cuộc chiến tranh Irắc do Mĩ can thiệp… | **I) Vị trí địa lí và kích thước của châu luc:**  - Ở nửa cầu Bắc Là 1 bộ phận của lục địa Á - Âu  - Diện tích khoảng: 41,5 triệu km2 (kể cả đảo tới 44,4 triệu km2) => Rộng nhất thế giới.  - Lãnh thổ trải rộng từ vùng Xích đạo đến cực Bắc .  **II) Đặc điểm địa hình - khoáng sản:**    **1) Địa hình:**  - Châu á có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, đồ sộ và nhiều đồng bằng rộng bậc nhất thế giới.  + Các dãy núi chạy theo 2 hướng chính: đông - tây và bắc -nam làm cho địa hình bị chia cắt phức tạp.  => Địa hình chai cắt phức tạp    **2) Khoáng sản:**  Phong phú, đa dạng và có trữ lượng lớn: Dầu mỏ, khí đốt, than, sắt, crôm và 1 số kim loại màu: đồng thiếc… |

**4) Củng cố: 3’**

4.1) Nêu đặc điểm về vị trí,kích thước của lãnh thỗ châu Á và ý nghĩa đối với khí hậu.

4.2) Nêu đặc điềm của địa hình châu Á.

4.3)Xác định các sông lớn,dãy núi lớn ,đồng bằng lớn trên lược đồ tự nhiên châu Á.

**5) HDVN:1’**

- Trả lời câu hỏi , bài tập sgk/6 - Làm bài tập bản đồ thực hành.

+ Xác định dọc KT 800 Đ Châu Á có những đới khí hậu nào? Giải thích tại sao?

+ Xác định dọc VT 400 B Châu Á cú những kiểu khí hậu nào?Giải thích tại sao?

+ Xác định Châu Á có những kiểu khí hậu gió mùa nào? Giải thích tại sao?

+ Xác định Châu Á có những kiểu khí hậu lục địa nào? Giải thích tại sao?

**V . Rút kinh nghiệ**m

Ngày soạn: **Tiết:2**

**Bài 2: KHÍ HẬU CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** + Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu của châu Á. Nêu và giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á.

- Khí hậu châu Á rất đa dạng, phân hoá thành đới và kiểu khí hậu khác nhau.

- Sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa là do châu Á có kích thước rộng lớn, địa hình chia cắt phức tạp, núi và cao nguyên đồ sộ ngăn ảnh hưởng của biển...

***2 Kĩ năng:*** - Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm ở châu Á để hiểu và trình bày đặc điểm của một số kiểu khí hậu tiêu biểu ở châu Á.

\*KNS:-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin về sự phân hóa khí hậu châu á qua bài viết,phân tichs mối quan hệ giữa vị trí lãnh thổ,địa hình với khí hậu

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tÍch cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

-Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

-Giải quyết vấn đề :Ra quết định khi thực hiên hoạt động 3 theo yêu cầu của GV

***3. Thái độ:***

-GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**II)Chuẩn bị của GV và HS:**

**1)Giáo viên:**

- Bản đồ tự nhiên Châu Á + Khí hậu Châu Á.

- Các hình vẽ sgk + Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa một số địa điểm ở Châu Á

**2)Học sinh** :Chuẩn bị theo yêu cầu của GV ở tiết trước.

**III.Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Tiến trình- Giáo dục**

**1) Ổn định:1’**

**2) Kiểm tra:7’**

1) Xác định vị trí địa lí Châu Á trên bản đồ? Châu Á tiếp giáp với những châu lục, những đại dương nào?

2) Xác định các dãy núi, các sơn nguyên , các đồng bằng lớn ở Châu Á? Từ đó em có nhận xét gì về đặc điểm địa hỡnh Châu Á?

**3) Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Nhóm. (15/)  Dựa thông tin sgk + H2.1 và sự hiểu biết.  ***- Nhóm lẻ: 1,3,5***  1) Hãy xác định vị trí đọc tên các đới khí hậu ở Châu Á từ vùng cực Bắc -> Xích đạo dọc theo KT 800Đ.  2) Giải thích tại sao khí hậu Châu Á lại chia thành nhiều đới khí hậu như vậy?  ***- Nhóm chẵn: 2,4,6***  1) Xác định các kiểu khí hậu ở dọc vĩ tuyến400B ?  2) Giải thích tại sao trong mỗi đới khí hậu lại chia thành nhiều kiểu khí hậu như vậy?  - HS đại diện nhóm báo cáo  - HS nhúm khỏc nhận xột bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức.  + Do vị trí đia lí kéo dài từ vùng cực Bắc -> Xích đạo lượng bức xạ ánh sáng phân bố không đều nên hỡnh thành cỏc đới khí hậu khác nhau.  - Do lónh thổ rộng lớn, ảnh hưởng củađịa hỡnh nỳi cao chắn giú, ảnh hưởng của biển ít vào sâu trong nội đia nên mỗi đới khí hậu lại phân thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau.  **\* HĐ2:** Nhúm. (16’/)  Dựa H2.1 + thông tin sgk mục 2  ***- Nhóm lẻ: 1,3,5***  1) Xác định các kiểu khí hậu gió mùa? Nơi phân bố?  2) Nêu đặc điểm chung của các kiểu khí hậu gió mùa?  ***- Nhóm chẵn: 2,4,6***  1) Xác định các kiểu khí hậu lục địa?Nơi phân bố?  2) Nêu đặc điểm chung của khí hậu lục địa?  - Đại diện các nhóm báo cáo  - Nhóm khác nhận xét bổ xung  - GV chuẩn kiến thức  (Có thể cho HS kẻ bảng so sánh 2 khu vực khí hậu) \* Sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa là do châu Á có kích thước rộng lớn, địa hình lại chia cắt phức tạp, núi và cao nguyên đồ sộ ngăn cản ảnh hưởng của biển… | **I) Khí hậu Châu Á rất đa dạng**  **1) Châu Á có đủ các đới khí hậu trên Trái Đất:**  - Khí hậu Châu Á rất đa dạng, phân hóa thành nhiều đới và kiểu khia hậu khác nhau:  + Từ khí hậu cực và cận cực -> khí hậu ôn đới -> khí hậu cận nhiệt -> khí hậu nhiệt đới -> khí hậu xích đạo.  - Nguyên nhân: Do lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.  **2) Khí hậu châu Á lại phân thành nhiều kiểu khác nhau:**  - Trong mỗi đới khí hậu lại chia thành nhiều kiểu khớíhậu khác nhau.  - Nguyên nhân: Do lónh thổ rất rộng lớn, địa hình chia cắt phức tạp lại có các dãy núi và sơn nguyên cao bao chắn ảnh hưởng của biển vào sâu trong nội địa.  I**I) Khí hậu Châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa:**  **1) Các kiểu khí hậu gió mùa:**  - Gồm:  + Khí hậu gió mùa nhiệt đới: Nam á và Đông Nam á.  + Khí hậu gió mùa cận nhiệt và ôn đới:  - Đặc điểm chung của khí hậu gió mùa: Chia làm 2 mùa rừ rệt:  + Mùa hạ: thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều .  + Mùa đông: khô, hanh và ít mưa  **2) Các kiểu khí hậu lục địa:**  - Gồm: Nội địa Trung á và Tây Á  + Khí hậu ôn đới luc địa  + Khí hậu cận nhiệt đới luc địa  + Khí hậu nhiệt đới luc địa (khô)  - Đặc điểm: Mùa đông khô lạnh, mùa hạ khô nóng.( Lượng mưa TB năm thấp từ 200 -> 500m, độ bốc hơi rất lớn, độ ẩm thấp) = > Hình thành cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc. |

**4) Củng cố:5’**

**\* HĐ3:** Nhóm. Làm bài tập 1 sgk/9 - Nhóm 1,2 phân tích biểu đồ Y- an - gun

- Nhóm 3,4 phân tích biểu đồ E -ri-at - HS cỏc nhóm báo cáo điền bảng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biểu đồ** | **Y - an - gun** | **E Ri - at** | **U - lan Ba - to** |
| Vị trí | Mi -an –ma  (Đông nam Á) | A-rập-Xê -ut  (Tây Á) | Mông cổ  (Trung Á) |

**5)HDVN:1’**

-Học bài cũ,câu 2 không yêu cầu học sinh vẽ

**V .Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày  **Tiết 3**

**Bài 3: SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á. Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn.

- Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan.

***2 Kĩ năng:*** - Quan sát, phân tích lược đồ, biểu đồ.

- Biết sử dụng bản đồ để tìm đặc điểm sông ngòi và cảnh quan của Châu Á.

- Xác định trên bản đồ vị trí cảnh quan tự nhiên và các hệ thống sông lớn.

- Xác lập được mqhệ giữa khí hậu, địa hình với sông ngòi và cảnh quan tự nhiên

\*KNS -Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm -Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian -Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

***3.Thái độ:*** HS biết yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường.

**II)Chuẩn bị của GV và HS:**

**1)Giáo viên:**

- Bản đồ tự nhiên Châu Á.

- Tranh ảnh về sông ngòi hoặc cảnh quan Châu Á.

**2)Học sinh** :Chuẩn bị theo yêu cầu của GV ở tiết trước.

**III.Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp - Giáo dục**

**1) Ổn định:**

**2) Kiểm tra:** 5’-Vì sao núi khí hậu châu Á phân hóa rất đa dạng và phức tạp?

**3) Bài mới:**

3.1) Giới thiệu bài: Chúng ta đó biết địa hình và khí hậu Châu Á rất phức tạp và đa dạng. Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới sông ngòi và cảnh quan Châu Á. Vậy chúng ảnh hưởng như thế nào tới sông ngòi, cảnh quan Châu Á? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài hôm nay.

3.2)Tiến trình lên lớp :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | **Nội dung chính** | |
| **\* HĐ1:** Cá nhân (5/)  1) Xác định một số sông lớn trên bản đồ tự nhiên Châu Á? Các sông lớn bắt nguồn từ đâu, đổ ra những đại dương nào?  2)Kết hợp thông tin sgk nêu đặc điểm chung của sông ngòi Châu Á?  **\* HĐ2:** Nhóm (10/)  2)Dựa thông tin sgk mục 1 hãy thảo luận nhóm: Mỗi nhóm nêu đặc điểm của một khu vực sông  - N1+2: Bắc Á  - N3 + 4: Đông Á, ĐNÁ, Nam Á  - N5 + 6: Tây Á, Trung Á  - HS báo cáo kết quả điền vào bảng  - Nhóm khác nhận xét bổ xung  - GV chuẩn kiến thức. | | **I) Đặc điểm sông ngòi:**  **1) Đặc điểm chung:**  - Sông ngòi Châu Á cú nhiều hệ thống sông lớn ( IHoàng Hà, Trường Giang, Mê Kông, Ấn, Hằng….  - Các sông phân bố không đều và có chế độ nước khá phức tạp.  **2) Các khu vực sông:** | |
| **Các khu vực sông** | **Đặc điểm chính** | | |
| Bắc Á | - Mạng lưới sông dày  - Về mùa đông các sông đóng băng kéo dài. Mùa xuân băng tuyết tan nước sông lên nhanh thường gây lũ băng lớn. | | |
| Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á( Châu Á gió mùa) | - Mạng lưới sông dày, có nhiều sông lớn.  - Các sông có lượng nước lớn nhất vào cuối hạ, đầu thu, nước cạn vào cuối đông, đầu xuân ( Mùa mưa). | | |
| Tây Nam Á, Trung Á | - ít sông, nguồn cung cấp nước do băng tuyết tan | | |
| Sông ngòi Châu Á mang lại giá trị gì?  **\*HĐ3:** Cặp bàn. (5/)  Dựa hình 1.2 và H2.1 hãy cho biết:  1) Sông Ô-Bi bắt nguồn từ đâu, chảy theo hướng nào? Qua các đới khí hậu nào? Tại sao về mùa xuân vùng trung và hạ lưu của sông lại có lũ băng lớn?  **-** Do sông bắt nguồn từ vùng núi cao ở trung tâm, chảy theo hướng Nam -> Băc, qua đới khí hậu ôn đới -> cực và cận cực. Vì vậy mựa xuân khi vùng đầu nguồn thuộc đới khí hậu ôn đới ấm dần băng tuyết tan ra, trong khi đó vùng trung và hạ lưu của sông vẫn lạnh nên gây ra lũ băng lớn.  2) Sông Mê Công chảy qua nước ta bắt nguồn từ cao nguyên nào? Chảy qua mấy quốc gia ?  **\* HĐ3:** Nhóm. (7/)  Dựa thông tin sgk mục 2 + H3.1 sgk/11. Mỗi nhóm thảo luận và trả lời 1 câu hỏi  - N1 + 2: Hãy cho biết dọc theo kinh tuyến 800 Đ Châu Á có những đới cảnh quan tự nhiên nào?  - N3 + 4: Xác định kể tên các đới cảnh quan phân bố ở khu vực khí hậu gió mùa và các đới cảnh quan ở khu vực khí hậu lục địa?  N5 + 6: Những đới cảnh quan nào chiếm diện tích lớn? Nêu đặc điểm các đới đó và tình hình phân bố, sử dụng chúng?  - HS đại diện một nhóm báo cáo  - HS nhóm khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức  **\* HĐ4:** Cặp bàn.(8/)  Dựa thông tin sgk  1) Hãy nêu những mặt thuận lợi?  2) Hãy nêu những mặt khó khăn?  - HS báo cáo -> HS khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức, mở rộng.  + Động đất ở Đường Sơn (TQ) năm 1976 làm thiệt hại > 1 triệu người được coi là trận động đất lớn nhất.  + Nhật Bản là nơi có nhiều động đất nhất: TB >300 trận động đất / ngày.  + Gần đây nhất là động đất , sóng thần ở Thái Lan (10/ 2004)  + Động đất ở Tứ Xuyên TQ 7/2008 gây thiệt hại lớn về người và của.  + VN cũng nằm trong vùng động đất nhưng chủ yếu với cường độ nhỏ, không gây thiệt hại lớn.  + Các nước ven TBD thường có bão nhiệt đới tàn phá dữ dội: VN, Phi-lip-pin, I-đô-nê-xi-a… | | | \* Giá trị kinh tế: Giao thông, thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.  **II) Các đới cảnh quan tự nhiên:**  - Cảnh quan tự nhiên ở Châu Á phân hóa rất đa dạng với nhiều loại:  + Rừng lá kim (tai-ga) Bắc Á nơi có khí hậu ôn đới: Có diện tích rộng lớn nhất. Phân bố ở Tây Xi-bia, SN Trung Xi-bia và 1 phần ở Đông Xi-bia.  + Rừng cận nhiệt ở Đông Á và rừng nhiệt đới ẩm ở Đông Nam Á và Nam Á: Là rừng giàu bậc nhất thế giới, động thực vật phong phú đa dạng.  - Thảo nguyên, hoang mạc, cảnh quan núi cao.  - Nguyên nhân phân bố của một số cảnh quan: do sự phân hóa đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu…  **III) Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á:**  **\* Thuận lợi:**  - Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú: Đất, nước, khí hậu, động thực vật rừng…thủy năng gió, năng lượng mặt trời, đia nhiệt…  **\* Khó khăn:**  - Các vùng núi cao hiểm trở, các hoang mạc khô cằn rộng lớn, các vùng khí hậu giỏ lạnh khắc nghiệt chiếm tỉ lệ lớn.  - Thiên tai thường xuyên xảy ra: Động đất, núi lửa, bão lụt…  . |

**4) Củng cố:5**

Nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phự hợp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A. Khí hậu** | **B. Cảnh quan** | **Nối ý A - B** |
| 1. Cực và cận cực  2. Ôn đới lục địa  3. Nhiệt đới gió mùa  4. Cận nhiệt Địa Trung Hải | a. Rừng nhiệt đới ẩm  d. Rừng cây bụi, cây lá cứng.  b. Rừng lá kim (tai-ga)  đ. Đài nguyên  g. Hoang mạc và bán hoang mạc | 1 -  2 -  3 -  4 - |

**5) HDVN:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/13

- Hoàn thiện bài tập bản đồ thực hành bài 3.

- Nghiên cứu bài 4 sgk/14.

**V. Rút kinh nghiệm:**

……………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Soạn ngày: **Tiết 4**

**Bài 4: THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH HOÀN LƯU GIÓ MÙA Ở CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Giúp HS:

+ Hiểu được nguồn gốc hình thành và sự thay đổi hướng gió của khu vực gió mùa Châu Á.

+ Làm quen với một loại lược đồ khí hậu mà các em ít được biết, đó là lược đồ phân bố khí áp và hướng gió.

***2 Kĩ năng:*** + Nắm được kĩ năng đọc, phân tích sự thay đổi khí áp và hướng gió trên lược đồ.

\*KNS -Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gia

-Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

***3. Thái độ:***

-GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**II) Đồ dùng:**

- Hình vẽ phóng to (các hình sgk)

- Bản đồ trống Châu Á.

**III.Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Tổ chức:**

**2) Kiểm tra:**  Chứng minh khí hậu châu Á phổ biến là khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của thầy và trũ | Ghi bảng |
| **\* HĐ1:** Cỏ nhóm.(3/)  Dựa kiến thức đó học và sự hiểu biết hãy cho biết :  1) Đường đẳng áp là gì?  2) Làm thế nào phân biệt nơi có khí áp cao? Nơi khí áp thấp?  3) Nguyên nhân nào sinh ra gió? Quy luật của hướng gió thổi từ đâu tới đâu?  - HS báo cáo từng câu hỏi.  - GV chuẩn kiến thức:  + Đường đẳng áp: Là những đường nối liền các địa điểm có cùng trị số khí áp.  + Do sự chênh lệch khí áp. Hướng gió thổi từ khí áp cao à thấp.  **\* HĐ2:** Nhóm (20/)  - Nhóm lẻ: Hướng gió mùa đông (T1)  - Nhóm chẵn: Hướng gió mùa hè (T7)  - HS đại diện 2 nhóm báo cáo điền bảng  - GV: Chuẩn kiến thức ở bảng. | **I) Phân tích hướng gió về mùa đông và hướng gió về mùa hạ:** |

**Bài thực hành:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hướng gió mùa  Khu vực | Hướng gió mùa đông  (Thỏng 1) | Hướng gió mùa hạ  (Thỏng 7) |
| Đông á | Tây Bắc -> Đông Nam | Đông Nam -> Tây Bắc |
| Đông nam á | Bắc, Đông Bắc -> Tây Nam | Nam, Tây Nam -> Đông Bắc |
| Nam ỏ | Đông Bắc -> Tây Nam | Tây Nam -> Đông Bắc |

|  |  |
| --- | --- |
| **\* HĐ3:** Nhúm (17/)  Dựa kết quả đó tìm được và H4.1 + H4.2 hóy điền kết quả vào bảng tổng kết.  - Nhóm lẻ: Mùa Đông  - Nhóm chẵn: Mựa Hạ | **II) Tổng kết:** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mùa** | **Khu vực** | **Hướng gió chính** | **Từ áp cao -> áp thấp** |
| đông |  |  |  |
| Đông Á | Tây Bắc -> Đông Nam | Xibia -> Alờut |
| Đông Nam Á | Bắc, Đông Bắc -> Tây Nam | Xibia -> Xích đạo |
| Nam Á | Đông Bắc -> Tây Nam | Xibia -> Xích đạo |
| Hạ |  |  |  |
| Đông Á | Đông Nam -> Tây Bắc | Ha Oai -> I ran |
| Đông Nam Á | Nam, Tây Nam -> Đông Bắc | Nam AĐD -> I ran |
| Nam Á | Tây Nam -> Đông Bắc | Nam AĐD -> I ran |

**4) Củng cố:**

Nhận xét kết quả thực hành của các cả nhóm và các nhóm HS.

**5) HDVN:**

- Hoàn thiện bài thực hành

- Làm bài tập bản đồ thực hành: Bài 4.

- Nghiên cứu bài 5 (sgk/16)

**V.Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày **Tiết 5**

**Bài 5:** **ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ - XÃ HỘI CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Trình bàyvà giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư, xã hội châu Á

+ Dân số đông, tăng nhanh.

+ Mật độ dân cư cao, phân bố không đều.

+ Dân cư thuộc nhiều chủng tộc, nhưng chủ yếu là Môn-gô-lô-it và Ơ-rô-pê-ô-it.

+ Văn hoá đa dạng, nhiều tôn giáo (các tôn giáo lớn như Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo và Thiên chúa giáo).

***2 Kỹ năng:*** - Rèn luyện kĩ năng quan sát ảnh và lược đồ, nhận xét sự đa dạng của các chủng tộc.

- Kĩ năng so sánh các số liệu về vấn đề dân số giữa các châu lục, các nước và với toàn thế giới.

\*KNS -Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

-Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

***3. Thái độ:***

-GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**II) Chuẩn bị của GV và HS**

1)**Giáo viên:** - Bản đồ Dân cư Châu Á, Lược đồ , ảnh địa lí sgk. - Tranh ảnh về các dân tộc Châu Á

2)**Học sinh**: Chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên ở tiết trước.

**III.Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp-Giáo dục**

**1) Ổn định:**

**2) Bài mới:**

**2.1Giới thiệu bài***:* Hãy cho biết dân số Châu Á hiện nay là bao nhiêu? (3766 triệu không kể LB Nga).Tại sao dân số Châu Á lại đông như vậy? Dân số Châu Á có những đặc điểm gì về dân cư, chủng tộc, tôn giáo? Bài hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề này.

**2.2)Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt độngcủa GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cặp bàn. (15/)  Dựa vào bảng 5.1 hóy  1) Cho biết số dân Châu Á năm gần đây nhất là bao nhiêu?  2) Hãy nhận xét số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Châu Á so với các châu lục khác và thế giới?  3) Để hạn chế sự gia tăng dân số các nước Châu Á đó cú những biện pháp gì?  - HS trả lời  - GV chuẩn kiến thức.  **\* HĐ2:** Cả nhóm. (5/)  Dựa hÌnh 5.1 hãy  1) Cho biết dân cư Châu Á thuộc những chủng tộc nào? Mỗi chủng tộc sống ở những khu vực nào? Chủng tộc nào chiếm tỉ lệ lớn?  2) Ngày nay thành phần chủng tộc có gì thay đổi? Tại sao?  **\* HĐ3:** Nhóm.(20/)  Dựa thông tin sgk mục 3 hãy:  Xác định châu á là nơi ra đời của những tôn giáo nào? Nguồn gốc và thời gian ra đời của từng tôn giáo  - HS báo cáo kết quả điền bảng  - GV chuẩn kiến thức | **I) Châu Á một châu lục đông dân nhất thế giới:**  - Năm 2002: 3766 triệu người ( chưa tính dân số của LB Nga thuộc châu Á) Dân số đông, tăng nhanh  - Tỉ lệ gia tăng tự nhiên : 13% ngang mức TB của thế giới.  - Mật độ dân số cao, phân bố không đều  **II) Dân cư thuộc nhiều chủng tộc:**  - Châu á gồm cả 3 chủng tộc lớn trên thế giới. Trong đó chủ yếu là chủng tộc Môn-gô-lô-it và Ơ-rô[pê-ô-ít chiếm đa số.  **III) Nơi ra đời của các tôn giáo lớn:**  Văn hóa đa dạng,nhiều tôn giáo: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm | Ân Độ Giáo (đạo Bà-La-Môn) | Phật Giáo | Ki-tụ Giáo (Thiên Chúa Giáo) | Hồi Giáo |
| Nơi ra đời | Ân Độ | Ân Độ | Pa-le-xtin | A-rập-xê-ut |
| Thời gian | TK đầu của TNK thứ nhất trước CN | TK thứ VI trước CN | Đầu CN | TK VII sau CN |
| Thờ thần | Vi-xnu (70%)và Si-va (30%)Thuyết luân hồi, tục ăn chay… | Thích Ca Mô Ni- Thuyết luân hồi nhân quả. | Chúa Giê-su-sa-lem- Kinh thánh | Thánh A-La  - Kinh Cô-ran |

**3)Củng cố:** Hãy khoanh trũn vào ý đúng nhất

1) Năm 2002 dân số Châu Á chiếm tỉ lệ là:

a) 6,06% c) 5,29%

b) 60,6% d) 62,5%

2) Dân cư Việt Nam thuộc chủng tộc:

a) ơ-rô-pê-ô-it c) Môn-gô-lô-it

d) Nờ-grụ-it d) Cú cả 3 chủng tộc trờn.

**4) HDVN:**- Làm bài tập 5 bản đồ thực hành:

\* Tính tỉ lệ % dân số mỗi châu lục = (Dân số dân châu lục : Dân số tg) . 100%

điền kết quả vào bảng.

\* Vẽ biểu đồ biểu thị dân số các châu lục dựa kết quả đó tính: 3,60 = 1%

X0 = 3,60 . X%

* Chuẩn bị trước bài thực hành 6 sgk/19.

Soạn ngày  **Tiết 6**

**Bài 6:** **THỰC HÀNH:**

**ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ**

**DÂN CƯ VÀ CÁC THÀNH PHỐ LỚN CỦA CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Sau bài học HS cần:

- Quan sát, nhận xét bản đồ, lược đồ Châu Á để nhận biết đặc điểm phân bố dân cư: + Nơi đông dân (vùng ven biển của Nam Á, Đông Nam Á và Nam Á).

+ Nơi thưa dân (ở Bắc Á, Trung Á và bán đảo A ráp) và nhận biết vị trí các thành phố lớn của Châu á. (vùng ven biển Nam á, Đông Nam Á, Đông Á).

***2 Kĩ năng:*** - Liên hệ các kiến thức đã học để tìm các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư và phân bố các thành phố lớn của Châu Á.

- Vẽ được biểu đồ và nhận xét sự gia tăn dân số đô thị của Châu Á.

- Trình bày lại kết quả làm việc.

\*KNSCB:-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin về sự phân bố dân cư và các TP lớn của châu á trên lược đồ,phân tích mối quan hệ giữa ĐKTN với phân bố dân cư

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

-Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

***3. Thái độ:***

-GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**II) Đồ dùng:**

- Bản đồ tự nhiên và dân cư Châu Á

- Các ảnh địa lí về các thành phố lớn đông dân ở Châu Á..

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp-Giáo dục**

**2) Kiểm tra: (5/)**

? Nêu những đặc điểm nổi bật của dân cư Châu Á.

? Trỡnh bày những đặc điểm cơ bản về Phật giáo ở châu Á.

**2) Bài mới:**

***\* Khởi động:*** Để củng cố và bổ xung thêm kiến thức về dân cư Châu Á đồng thời rèn luyện kỹ năng phân tích bản đồ dân cư đô thị Châu Á => Hôm nay chúng ta thực hành bài 6.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | **Nội dung chính** | | |
| **\* HĐ1: 4** Nhóm. (15/)  Dựa lược đồ H6.1 nhận biết khu vực có mật độ dân số tương ứng điền vào bảng sau sao cho phự hợp | | | **I) Phân bố dân cư Châu Á:** | | |
| **TT** | **Mật độ dân số TB(người/km2)** | **Nơi phân bố tập trung** | | **Ghi chú** |
| 1 | Dưới 1 người | Phía Bắc LBN, T.TQ, Ả-rập-xê-ut, Pa-ki-xtan, | |  |
| 2 | 1->50 người | Phía Nam LB Nga, Mông Cổ, I-Ran, N TNK | |  |
| 3 | 51->100 người | Nội địa nam Ấn Độ, Phía đông Trung Quốc, | |  |
| 4 | Trên 100 người | Ven biển phía đông TQ, VN, ẤĐ, Nhật Bản… | |  |
| - HS đại diện nhóm lên báo cáo. Mỗi nhóm báo cáo 1 phần.  - Nhóm khác nhận xột bổ xung  - GV chuẩn kiến thức  - HS lên chỉ trên bản đồ phân bố dân cư Châu Á.  \* Cả lớp.  Dựa lược đồ H6.1 và kiến kết quả thảo luận nhóm  1) Hãy nhận xét về sự phân bố dân cư Châu Á.  2) Những khu vực nào tập trung đông dân? Những khu vực nào tập trung ít dân? Tại sao?  **\* HĐ2:** Nhóm (15/)  Mỗi nhóm 5 thành phố tìm trong 5 phút.  - Nhóm 1+2: 5 thành phố đầu tiên  - Nhóm 3+4: thành phố thứ 6 -> 10  - Nhóm 5+6 : thành phố thứ 11 -> 15  - HS các nhóm cử 2 bạn lên bảng tìm tên các thành phố của nhóm mình và điền đúng vị trí trên bản đồ.  **\* HĐ3:** Cỏ nhóm.(5/)  Dựa kết quả các bạn đó tìm được hãy nhận xét:  1) Các thành phố lớn đông dân của châu á được phân bố ở đâu  2) Giải thích sự phân bố đó?  - Những nơi có nhiều đk TN thuận lợi để phát triển kinh tế.(ĐH,KH,SN...)  - Nơi kinh tế xã hội phát triển mạnh (TPCN, GTVT, Thương Mại, Dvụ...) | | | - Dân cư Châu Á phân bố không đều:  + Khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á tập trung đông dân vỡ: Là nơi có khí hậu gió mùa thuận lợi cho đời sống và phát triển kinh tế.  + Khu vực Bắc Á, Trung Á, Tõy Nam Á ớt dõn vỡ: Là nơi có khí hậu quá khắc nghiệt hoặc là nơi núi non đồ sộ, hiểm trở có nhiều khó khăn cho đời sống và phát triển kinh tế.  **II)Các thành phố lớn ở châu Á:**  Các thành phố lớn chủ yếu phân bố ở khu vực đồng bằng, ven biển, nơi có tốc độ đô thị hóa nhanh. | | |

**4) Củng cố:4’**

- Nhận xột ý thức chuẩn bị bài thực hành của HS ở nhà.

- Đánh giá cho điểm những cá nhân, nhóm hoạt động tốt.

**5) HDVN:1’**

- Hoàn thiện bài tập 6 Tập bản đồ thực hành/9(nếu có)

\* **Ôn tập từ tiết 1 à tiết 5:**

- Khái quát đặc điểm tự nhiên Châu Á. Nêu các đặc điểm cơ bản về:

+ Vị trí địa lí

+ Khớ hậu - sông ngòi - cảnh quan

+ Mối quan hệ giữa vị trí địa lí - khí hậu, khí hậu - sông ngòi - cảnh quan.

- Dân cư xã hội Châu Á: Nắm được đặc điểm nổi bật Châu Á là châu lục đông dân nhất thế giới, có nhiều thành phần chủng tộc, là nơi ra đời của 4 tôn giáo lớn, có sự phân bố không đồng đều.....

Soạn ngày 22/9/2012 Tiết:7

**Bài 7:** **ÔN TẬP TỪ BÀI 1 - BÀI 6**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

**1) Kiến thức:**

- Hệ thống hóa các kiến thức đó học về Châu Á.

- Trình bày những đặc điểm chính về vị trí đlí, tự nhiên, dân cư, xó hội Châu Á

**2) Kỹ năng:**

- Củng cố kỹ năng: Phân tích biểu đồ, lược đồ, biểu đồ, các bảng số liệu thống kê về đặc điểm tự nhiên, dân cư Châu Á.

- Phát triển khả năng tổng hợp, khái quát, xác lập mối quan hệ địa lí giữa các yếu tố tự nhiên, giữa tự nhiên với sự phân bố dân cư.

\* KNS -Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

-Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

**3)Thái độ:**Học sinh có ý thức học tập bộ môn đúng đắn và tự nhận thức được khả năng học tập của chính mình.

**II) Chuẩn bị của GV và HS:**

**1)Gíao viên:**

- Bản đồ tự nhiên và dân cư Châu Á

- Các phiếu học tập .

**2)Học sinh:**

Chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên ở tiết trước.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**III) Hoạt động trên lớp- Giáo dục**

**1)Ổn định:**

**2) Bài tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân  1) Khi nghiên cứu về tự nhiên Châu Á chúng ta đó nghiên cứu về những vấn đề gì?  - Vị trí địa lí,địa hình , khoáng sản.  - Khí hậu, Sông ngòi và cảnh quan  2) Khi xét về dân cư Châu Á chúng ta tìm hiểu về những vấn đề gì?  - Số dân, chủng tộc, tôn giáo, sự phân bố dân cư và đô thị.  **\* HĐ2:** Nhóm: Dựa kiến thức đó học chỳng ta tổng hợp lại kiến thức.  - Nhóm 1+2: Phiếu học tập số 1  - Nhóm 3+4: Phiếu học tập số 2  - Nhóm 5: Phiếu hoc tập số 3  - Nhóm 6: Phiếu học tập số 4 | **A) Kiến thức cơ bản:**  **I) Tự nhiên Châu Á:**  - Các đặc điểm:  + Vị trí địa lí, hình dạng, kích thước.  + Địa hình, khoáng sản.  + Khí hậu, sông ngòi và các cảnh quan tự nhiên.  - Mối quan hệ địa lí giữa *vị trí địa lí,* *hình dạng kích thước , địa hình* với ***khí hậu, cảnh quan.***  - Mối quan hệ địa lí giữa *vị trí địa lí, địa hình, khí hậu* với ***sông ngòi****.* |

***- Nhúm 1+2:***  Báo cáo điền phiếu số 1: Trỡnh bày đặc điểm vị trí , diện tích lình thổ, đia hình và ảnh hưởng của chúng tới khí hậu cảnh quan Châu Á. Điền kết quả vào bảng:

- ***Nhóm 3+4:***  báo cáo điền phiếu số 2: Trình bày đặc điểm vị trí địa lí lãnh thổ, đia hình, khí hậu và ảnh hưởng của chúng tới sông ngòi Châu Á. Điền kết quả vào bảng:

- ***Nhóm 5***: báo cáo điền phiếu học tập số 3: Hoàn thành bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực sông** | **Tên sông lớn** | **Hướng chảy** | **Đặc điểm chính** |
| Bắc Á | Ô-bi, I-ờ-nit-xây, Lờ-na | Từ Nam Á, Bắc | Mạng lưới sông khá dày. Về mùa đông sông bị đóng băng kéo dài. Mùa xuân có lũ lớn |
| Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á | A-mua, Hoàng Hà, Trường Giang,  Mê-kông,  Hằng,  Ấn. | Tõy à Đông,  Tây Bắc à Đông Nam,  Bắc à Nam | Mạng lưới sông dày, có nhiều sông lớn. Các sông có lượng nước lớn nhất vào cuối hạ đầu thu, cạn nhất vào cuối đông đầu xuân |
| Tây Nam Á, Trung Á | Ơ-phrát, Ti-grơ | Tây Bắc à Đông Nam | Sông ngòi không phát triển, tuy nhiên vẫn có 1 số sông lớn. Càng về hạ lưu lượng nước càng giảm, một số sông nhỏ bị chết trong hoang mạc cát. |

***- Nhóm 6***: báo cáo phiếu học tập số 4: Xác định các đới và các kiểu khí hậu của

Châu Á , các vùng có khí hậu gió mùa, lục địa. Điền bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Kiểu khí hậu** | **Phân bố** | | **Đặc điểm** |
| Khí hậu gió mùa | Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á | | Một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông có gió từ nội địa thổi ra biển, không khí khô ,lạnh và mưa ít. Mùa hạ có gió từ biển thổi vào, thời tiết nóng ẩm , nhiều mưa. |
| Khí hậu lục địa | Tây Nam Á, Trung Á | | Mùa đông thời tiết khô lạnh, mùa hạ khô nóng. Lượng mưa TB năm thấp từ 200à500mm, độ bốc hơi lớn, độ ẩm thấp => Khí hậu khô hạn. |
| **\* HĐ3:** Cặp bàn. Dựa H5.1, H5.2, H6.2, kiến thức đó học.  1) Trình bày đặc điểm chính về dân số Châu Á: số dân, sự gia tăng dân số, thành phần chủng tộc.  2) Cho biết Châu Á là nơi ra đời của những tôn giáo lớn nào?Cụ thể ra đời ở đâu?  3) Trình bày trên bản đồ đặc điểm phân bố dân cư, đô thị của Châu Á và giải thích ? | | **II) Dân cư- xã hội Châu Á**  **1) Đặc điểm cơ bản:**  - Châu lục đông dân nhất thế giới  - Dân cư thuộc nhiều chủng tộc  - Nơi ra đời và điểm nổi bật của các tôn giáo lớn ở châu Á (4 tôn giáo).  **2) Sự phân bố dân cư, đô thị:**  - Tập trung đông ở vùng ven biển Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á: Nơi có khí hậu gió mùa thuận lợi, có các đồng bằng phì nhiêu màu mỡ, giao thông thuận tiện…  - Nơi ít dân: Tây Á, Bắc Á, Nội địa Châu Á: Nơi khí hậu khắc nghiệt, núi cao hiểm trở…  - Các đô thị lớn chủ yếu tập trung ở đồng bằng, ven biển.  **B) Kỹ năng:**  - Đọc và phân tích bản đồ, lược đồ (sgk)  - Vẽ các sơ đồ đơn giản thể hiện mối quan hệ địa lí.  - Phân tích bảng số liệu. | |

**4) Đánh giá:**

- Nhận xét ý thức ôn tập của HS.

- Đánh giá cho điểm các cá nhân, các nhóm thảo luận.

**5) Hoạt động nối tiếp:**

- Yêu cầu về ôn tập lại toàn bộ kiến thức cơ bản về Châu Á.

- Chuẩn bị tiết sau kiểm tra 1 tiết.

**CÂU HỎI ÔN TẬP KIỂM TRA 45 PHÚT**

**I)Lí thuyết:**

1) Nêu đăc điểm vị trí địa lí, hình dạng, kích thước lãnh thổ của Châu Á?(H1.1)

2) Cho biết vị trị địa lí,hình dạng lãnh thổ,địa hình ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu châu Á.

3) Vì sao núi khíhậu châu Á phân hóa rất đa dạng?Chứng minh khí hậu châu Á phổ biến là kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa.

4) Nêu đặc điểm của sông ngòi châu Á?

5) Dựa H3.1 hãy kể tên các đới cảnh quan thuộc khu vực khí hậu Gió mùa và các đới cảnh quan thuộc khu vực khí hậu Lục địa .Hãy sắp xếp các đới cảnh quan tương ứng với các đới khí hậu ở 2 khu vực.

6)Cho biết vị trí địa lí,địa hình và khớ hậu ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm sông ngòi châu Á.

7) Dân cư châu Á có những đặc điểm gì nổi bật? Trình bày địa điểm ra đời và điểm nổi bật của 4 tôn giáo lớn ở Châu Á

8) Dựa H6.1 hãy nhận xét về sự phân bố dân cư (lưu ý những nơi đông dân và nơi ít dân nhất) ở Châu Á? Giải thích tại sao có sự phân bố dân cư như vậy?

**II)Thực hành**:Dựa vào số liệu cho sẵn

1)Vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.Nhận xét biểu đồ.

2)Vẽ biểu đồ và nhận xết tốc độ gia tăng dân số.

3)Vẽ biểu đồ thể hiện dân số các châu lục.

Soạn ngày Tiết:8

**KIỂM TRA VIẾT 1 TIẾT**

***( Thời gian 45 phút cả giao đề)***

MA TRẬN 1. Xác định mục tiêu kiểm tra

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.

- Kiểm tra kiến thức, kĩ năng cơ bản về Châu Á ( Vị trí địa lí, địa hỡnh khoỏng sản; khớ hậu; sông ngòi và cảnh quan; đặc điểm dân cư,xó hội )

- Kiểm tra ở cả 3 cấp độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng.

2. Xác định hình thức kiểm tra

Hình thức kiểm tra tự luận

3. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Ở đề kiểm tra 1 tiết học kỡ I Địa lí 8, nội dung kiểm tra ở chủ đề Vị trí địa lí, địa hình khoáng sản; khí hậu; sông ngòi và cảnh quan; đặc điểm dân cư,xó hội châu Á gồm 6 tiết (bằng 100%) ( trong đó 2 tiết thực hành).

- Trên cơ sở phân phối số tiết (như quy định trong PPCT ), kết hợp với việc xác định chuẩn quan trọng ta xây dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề (nội dung, chương bài)/Mức độ nhận thức | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng cấp độ thấp | Vận dụng cấp độ cao |
| CHÂU Á | - Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản của Châu Á  - Trình bày được đặc điểm khí hậu Châu Á  - Trình bày được đặc điểm chung của sông ngũi Châu Á  - Trình bày được các cảnh quan tự nhiên của Châu Á  - Trình bày được đặc điểm nổi bật của dân cư,xã hội Châu Á | - Giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa Ở Châu Á  - Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước và giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn của Châu Á  - Giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan Châu Á  - Giải thích được đặc điểm bật của dân cư,xã hội Châu Á | - Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa để trình bày được đặc điểm một số kiểu khí hậu Châu Á  - Phân tích , nhận xột số liệu | - Tính toán, phân tích và vẽ biểu đồ |
| 10đ=100% | 4đ=40% | 4đ=40% | 2đ=20% | 0đ=0% |

ĐỀ KIỂM TRA TỪ MA TRẬN

**Câu 1: ( 3,5đ)**

Em hãy kể tên các đới khí hậu Châu Á. Giải thích sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở Châu Á?

**Câu 2: (4,5đ )**

a, Hãy trình bày đặc điểm chung của sông ngòi Châu Á dưới dạng sơ đồ tư duy( 1,5đ)

b, Giải thích sự khác nhau về chế độ nước của các hệ thống sông lớn ở Châu Á? ( 3đ)

**Câu 3 ( 2 đ)**

Nhận xét sự gia tăng dân số của châu á theo số liệu sau đây. Nguyên nhân tăng nhanh dân số?

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1800 | 1900 | 1950 | 1970 | 1990 | 2002 |
| Số dân (tr/ng) | 600 | 880 | 1402 | 2100 | 3110 | 3766\* |

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cõu | í | Nội dung | Điểm |
| 1 |  | \* Các đới khí hậu Châu Á: - Đới khí hậu cận nhiệt.  - Đới khí hậu nhiệt đới. - Đới khí hậu ôn đới.  - Đới khí hậu xích đạo.- Đới khí hậu cực và cận cực.  \* Sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa: là do châu Á có kích thước rộng lớn, địa hình lại chia cắt phức tạp, núi và cao nguyên đồ sộ ngăn cản ảnh hưởng của biển… | 0,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ  1đ |
| 2 | a | \* Đặc điểm chung:  - Sông ngòi Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn ( E-ờ-nít-xây, Hoàng Hà, trường Giang, Mê Kông, Ấn, Hằng….  - Các sông phân bố không đều và có chế độ nước khá phức tạp.  - Các sông ngòi có giá trị kinh tế lớn | 1,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ |
| b | Sự khác nhau  + Bắc Á: - Mạng lưới sông dày  - Về mùa đông các sông đóng băng kéo dài. Mùa xuân băng tuyết tan nước sông lên nhanh thường gây lũ băng lớn.  + Châu Á gió mùa: - Mạng lưới sông dày, có nhiều sông lớn.  - Các sông có lượng nước lớn nhất vào cuối hạ, đầu thu, nước cạn vào cuối đông, đầu xuân ( Mùa mưa).  + Tây và trung á: ít sông, nguồn cung cấp nước do băng tuyết tan | 3đ  1đ  1đ  1đ |
| 3 |  | \* Nhận xét: Qua bảng số liệu:  + Dân số ngày càng tăng  + Càng về sau dân số càng tăng nhanh  - Nguyên nhân: Do đời sống ngày càng phát triển, Chăm sóc sức khỏe, y tế, kế hoạch hóa… | 2đ  0,5đ  0,5đ  1đ |

Soạn ngày Tiết:9

**Bài 7:**  **ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC**

**CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Trình bày và giải thích (ở mức độ đơn giản) một số đặc điểm phát triển kinh tế của các nước ở châu Á.

+ Tình trạng phát triển kinh tế còn chậm do trước kia bị đế quốc chiếm đóng.

+ Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước ở Châu Á có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, song trình độ phát triển kinh tế giữa các nước và các vùng lãnh thổ không đồng đều.

***2 Kỹ năng:*** - Rèn luyện kĩ năng phân tích các bảng số liệu ktế - XH.

- Biết đọc và khai thác bản đồ địa lý kinh tế ChâuÁ.

\*KNSCB:-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê…. -Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

-Tự nhận thức:Thể hiện sự tự tin khi làm việc nhóm

**II) Chuẩn bị của GV và HS:**

**1)Giáo viên:**

- Bản đồ kinh tế Châu Á, tranh ảnh 1 số trung tâm kinh tế lớn ở Châu Á.

- Bảng số liệu thống kê1 số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của 1 số nước Châu Á, H7.1(sgk/24).

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1)Ổn định:**

**2) Bài mới:**

***Khởi động:*** Châu Á có thiên nhiên đa dạng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, là cái nôi của nhiều nền văn minh cổ đại, có dân số đông, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. Đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Vậy kinh tế các nước Châu Á phát triển như thế nào? => Tỡm hiểu trong bài hụm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| Dựa vào bảng 7.2 hãy  1) Nước có thu nhập bình quân GDP đầu người cao nhất so với nước có thu nhập thấp nhất chênh nhau gấp bao nhiêu lần? (105,4 lần)  2) Tỉ trọng giá trị nông nghiệp trong cơ cấu GDP của các nước có thu nhập cao khác với các nước có thu nhập thấp ở chỗ nào? (Thấp hơn nhiều lần)  3) Qua đó em có nhận xét gỡ chung về sự phát triển kinh tế xã hội của các nước và các vùng lãnh thổ ở Châu Á hiện nay? (Không đều)  4) Cho biết dựa vào 1 số chỉ tiêu kinh tế - xã hội ở 1 số nước Châu Á ta có thể chia làm mấy nhóm nước? (5 nhóm)  - HS báo cáo -nhận xét   * GV chuẩn kiến thức   + VN có thu nhập thấp BQ: 415USD/ người.  + Điện Biên là tỉnh có thu nhập thấp nhất so với cả nước TB<400 USD và gần 90% ngân sách là do nhà nước cấp. | **I) Vài nột về lịch sử phát triển của các Châu Á.**  Không dạy  **II) Đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của các nước và vùng lãnh thổ Châu Á hiện nay :**  - Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước Châu Á hiện nay không đồng đều, tuy nhiên sau chiến tranh thế giới thứ 2 KT các nước có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hương CNH,HĐH.Song trình độ phát triển giữa các các các vùng lãnh thổ không đều  + Nước phát triển toàn diện : Nhật Bản  + Nước công nghiệp mới: Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan…  + Nước đang phát triển có tốc độ công nghiệp hóa nhanh: Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan…  + Nước đang phát triển nhưng nền kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào sx nông nghiệp: Việt Nam , Lào , Căm-pu-chia, Nê Pan.  + Nước giàu nhưng trỡnh độ kinh tế - xó hội chưa phỏt triển cao: Bru-nây,  Cô-Oét, A-rập Xê-ut...  => Những nước thu nhập thấp đời sống nhân dân cũng gặp nhiều khó khăn. |

4)**Củng cố:** Làm bài tập 1,2,3 trang 24

**5) HDVN:**

- Trả lời câu hỏi , bài tập sgk/24.

- Làm bài tập 7: tập bản đồ thực hành

- Nghiên cứu bài 8 sgk/25. )

+ Nêu những thành tựu về nông nghiệp của các nước Châu Á?

+ Dựa nguồn tài nguyên nào mà 1 số nước Tây Á lại có thu nhập cao?

V: Rút kinh nghiệm

Soạn ngày  **Tiết 10**

**Bài 8:**  **TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế và nơi phân bố chủ yếu.

- Nông nghiệp: Sản xuất lương thực (nhất là lúa gạo) ở một số nước (Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam) đã đạt kết quả vượt bậc.

- Công nghiệp: công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, cơ cấu ngành đa dạng.

***2 Kĩ năng:*** - Có kỹ năng quan sát phân tích biểu đồ, bảng số liệu, đọc bản đồ và phân tích mối liên hệ địa lí.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tỏc khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

**II) Chuẩn bị của GV và HS:**

**1)Giáo viên:**

- Bản đồ kinh tế Châu Á

- Các tranh ảnh về những thành phố lớn, trung tâm kinh tế của 1 số nước

- Bảng thống kê 1 số chỉ tiêu Kinh tế - Xó hội ở 1 số nước Châu Á.(sgk)

2)**Học sinh**: Chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên ở tiết trước.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

1. **Kiểm tra:**

**2) Bài mớ*\* Khởi động :*** Chúng ta đó biết nền kinh tế của các nước Châu Á phát triển không đồng đều song từ cuối TKXX nhỡn chung các nước đều đó đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiều nước đó đạt được những thành tựu to lớn.=> Tìm hiểu điều đó trong bài .

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hoạt động của GV - HS | | | | Nội dung chính |
| **\* HĐ1:** Nhóm (15/)  Dựa lược đồ H8.1 hãy:  ***- Nhóm lẻ:*** Xác định các loại cây trồng vật nuôi chủ yếu của khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á.  ***- Nhóm chẵn:*** Xác định các loại cây trồng vật nuôi chủ yếu của khu vực Tây Nam Á và các vùng nội địa của Châu Á.  - HS đại diện 2 nhóm lên báo cáo điền bảng  - Các nhóm khác nhận xét , bổ xung  - GV chuẩn kiến thức | | | | **I) Nông nghiệp:** |
| Khu vực | Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á | Tây nam Á, vùng nội địa Châu Á, Bắc Á | | |
| Cây trồng chính | Lúa mì, lúa gạo, ngô, chố, dừa, cao su | Lúa mì, bông, cọ dầu | | |
| Vật nuụi | Trâu, bò, lợn. | Trâu , bò, cừu, tuần lộc. | | |
| **\* HĐ2:** Cả lớp. (10/)  Dựa H8.2 và thụng tin sgk hãy cho biết những nước nào SX nhiều lúa gạo nhất Châu Á? Tỉ lệ so với thế giới là bao nhiêu? VN được xếp thứ mấy?  - Trung Quốc -> Ấn Độ -> In-đô-nê-xi-a -> Băng-đa-let -> Việt Nam.  **\* HĐ3:** Cỏ nhân. (5/)  Dựa bảng số liệu 8.1 hãy cho biết:  1) Nhận xét gì về sự phát triển công nghiệp của các nước Châu Á?  2) Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển như thế nào?  - Những nước nào khai thác than và dầu mỏ nhiều nhất?  + KT than nhiều ở TQ, Ấn Độ  + KT dầu mở nhiều ở A-rập Xê -ut, TQ  - Những nước nào sử dụng các sản phẩm khai thác chủ yếu để xuất khẩu?  - A-rập Xê-ut, Cô-Oét.  3) Các ngành công nghiệp khác phát triển và phân bố như thế nào? | | | - Lúa gạo là cây lương thực chính ở một số nước ( Ấn Độ. Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam) chiếm 93% , lúa mì chiếm 39% sản lượng của thế giới (2003). | |

**4) Củng cố**

1) Nêu những thành tựu về nông nghiệp của các nước Châu Á?

2) Dựa nguồn tài nguyên nào mà 1 số nước Tây Á lại có thu nhập cao?

3) Làm bài tập 3 (sgk/28)

**5) Hướng dẫn về nhà**

- Trả lời câu hỏi bài tập sgk/28. Làm bài tập 8: bản đồ thực hành .

- Nghiên cứu bài 9(sgk/29).

**V: Rút kinh nghiệm:**

Soạn ngày  **Tiết 11**

**Bài 8:**  **TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế và nơi phân bố chủ yếu.

- Nông nghiệp: Sản xuất lương thực (nhất là lúa gạo) ở một số nước (Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam) đã đạt kết quả vượt bậc.

- Công nghiệp: công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, cơ cấu ngành đa dạng.

***2 Kĩ năng:*** - Có kỹ năng quan sát phân tích biểu đồ, bảng số liệu, đọc bản đồ và phân tích mối liên hệ địa lí

\*KNS -Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tỏc khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3. Thái độ***

-GD thái độ học tập nghêm túc ,tích cực

**II) Chuẩn bị của GV và HS:**

**1)Giáo viên:**

- Bản đồ kinh tế Châu Á

- Các tranh ảnh về những thành phố lớn, trung tâm kinh tế của 1 số nước

- Bảng thống kờ 1 số chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội ở 1 số nước Châu Á.(sgk)

2)**Học sinh**: Chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên ở tiết trước.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

1. **Kiểm tra:**

**2) Bài mớ*\* Khởi động :*** Chúng ta đó biết nền kinh tế của cãc nước Châu Á phát triển không đồng đều song từ cuối TKXX nhìn chung cỏc nước đều đó đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiều nước đó đạt được những thành tựu to lớn.=> Tỡm hiểu điều đó trong bài .

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của GV - HS | | Nội dung chính |
|  | |  |
| **\* HĐ2:** Cả lớp. (10/)  Dựa H8.2 và thụng tin sgk hãy cho biết những nước nào SX nhiều lúa gạo nhất Châu Á? Tỉ lệ so với thế giới là bao nhiêu? VN được xếp thứ mấy?  - Trung Quốc -> Ấn Độ -> In-đô-nê-xi-a -> Băng-đa-let -> Việt Nam.  **\* HĐ3:** Cá nhân. (5/)  Dựa bảng số liệu 8.1 hãy cho biết:  1) Nhận xét gì về sự phát triển công nghiệp của các nước Châu Á?  2) Ngành công nghiệp khai khoáng phát triển như thế nào?  - Những nước nào khai thác than và dầu mỏ nhiều nhất?  + KT than nhiều ở TQ, Ấn Độ  + KT dầu mở nhiều ở A-rập Xờ-ut, TQ, Cụ-oột.  - Những nước nào sử dụng các sản phẩm khai thác chủ yếu để xuất khẩu?  - A-rập Xờ-ut, Cụ-oột.  3) Các ngành công nghiệp khác phát triển và phân bố như thế nào?  **\*HĐ4:** Cặp bàn. (10/)  Dựa bảng 7.2 hóy cho biết  1) Tỉ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu GDP của Nhật Bản, Hàn Quốc là bao nhiêu?  2) Mối quan hệ giữa tỉ trọng giá dịch vụ trong cơ cấu GDP với GDP tính theo đầu người của các nước nói trên như thế nào? | **II) Công nghiệp:**  Được ưu tiên phát triển bao gồm:  - Công nghiệp khai khoáng phát triển ở nhiều nước, tạo nguồn nguyên nhiên liệu cho SX trong nước và nguồn hàng xuất khẩu.  - Công nghiệp cơ khí, luyện kim, chế tạo máy, điện tử…phát triển mạnh ở Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan…  - Công nghiệp SX hàng tiêu dùng phát triển ở hầu khắp các nước  - Cơ câu nghành đa dạng.  **III) Dich vụ:**  - Hoạt động dịch vụ được các nước coi trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP kinh tế.  - Nhiều nước có ngành dịch vụ phát triển cao: Nhật Bản, Hàn Quốc, Xi- ri, Cô-oét, Trung Quốc, Xin-ga-po… | |

**4) Củng cố**

1) Nêu những thành tựu về nông nghiệp của các nước Châu Á?

2) Dựa nguồn tài nguyên nào mà 1 số nước Tây Á lại có thu nhập cao?

3) Làm bài tập 3 (sgk/28)

**5) Hướng dẫn về nhà**

- Trả lời câu hỏi bài tập sgk/28. Làm bài tập 8: bản đồ thực hành .

- Nghiờn cứu bài 9(sgk/29).

**V. Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày  **Tiết 12**

**Bài 9:** **KHU VỰC TÂY NAM Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội của khu vực Tây Nam Á.

+ Vị trí chiến lược quan trọng.

+ Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.

+ Khí hậu nhiệt đới khô.

+ Nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới.

+ Dân cư chủ yếu theo đạo Hồi.

+ Không ổn định về chính trị, kinh tế.

***2 Kỹ năng:*** - Rèn cho học sinh kỹ năng đọc, phân tích lược đồ.

- Quan sát tranh ảnh về khu vực để thấy được sự đa dạng của khu vực.

\*Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:

- Tư duy,giao tiếp ,tìm kiếm thông tin,xử lí thông tin ,phân tích: HĐ 1

- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm ,giải quyết vấn đề: HĐ 2,3,4

***3. Thái độ:***

-GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**III) Phương tiện dạy học:**

- Các loại bản đồ khu vực Tây Nam Á

- Tranh ảnh sgk

**IV)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**V) Tiến trình dạy học:**

1. **Kiểm tra15’**

?Trình bày tình hình phát triển ngành nông nghiệp châu Á?

? Giải thích tại sao TL và VN không phải là nư­ớc sản xuất ngiều lúa gạo nhất nhưng lại là n­ơi xk gạo đứng đầu thế giới

Đáp án: Biểu điểm

Câu 1: 5đ,câu 2:5đ

**2) Bài mới:**

\* ***Khám phá :*** Tây Nam Á được coi là "điểm nóng" trên thế giới. Là nơi mà từ xưa tới nay chưa bao giờ ngưng tiếng súng của chiến tranh , xung đột giữa các bộ tộc, giữa các dân tộc trong và ngoài khu vực thường xuyên xảy ra. Tại sao lại như vậy?Chúng ta cùng tỡm hiểu trong bài học hụm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cả lớp.  Dựa H9.1 + Bản đồ tự nhiên Châu Á :  1) Xác định vị trí Tây Nam Á trên bản đồ nằm giữa vĩ độ nào? Giáp những biển, châu lục và khu vực nào?  2) Tại sao nói Tây Nam Á giữ 1 vị trí chiến lược quan trọng?  - HS báo cáo ->Nhận xét.  -GV chuẩn kiến thức:  + Từ ĐTD <-> Địa Trung Hải <-> Kênh đào Xuy-ê <-> Biển Đỏ <-> ÂĐD.=> Đây là con đường giao thông ngắn nhất nối liền 3 châu lục  **\* HĐ2:** Nhóm.  Dựa H9.1 + thụng tin sgk/30  ***- Nhóm lẻ***: Tìm hiểu về địa hình, sông ngòi, khoáng sản  1) Cho biết đi từ Đông Bắc xuống Tây Nam khu vực Tây Nam Á có thể chia mấy miền địa hình? Trong đó dạng địa hình nào chiếm diện tích lớn nhất?  2) Xác định các sông lớn? Sông ngòi ở đây có đặc điểm gì nổi bật?  ***- Nhóm chẵn:*** Tìm hiểu về khí hậu của khu vực. Đối chiếu H9.1 + H2.1 cho biết  1) Tây Nam Á có những đới khí hậu nào?Có những kiểu khí hậu nào? Kiểu nào chiếm diện tích lớn nhất ?  2) Nằm trong khu vực khí hậu nào của Châu Á? Nêu đặc điểm chung của khu vực khí hậu đó?  3) Kể tên nguồn tài nguyên quan trọng nhất của khu vực Tây Nam Á? Dầu mỏ tập trung nhiều ở đâu? Kể tên những nước có nhiều dầu mỏ, khí đốt? (ả-rập-xờ-ut, I-ran, I-rắc, Co-oet)  - HS đại diện 2 nhóm báo cáo  - Cỏc nhóm khác nhận xét , bổ xung  - GV chuẩn kiến thức:  **\* HĐ3:** Cặp bàn.  1) Quan sỏt H9.3 cho biết Tây Nam Á gồm những quốc gia nào?Quốc gia nào cú diện tích lớn nhất? Nhỏ nhất?  2) Hãy nêu đặc điểm dân cư Tây Nam Á về: Dân số, phân bố, tỉ lệ dân thành thị ?  - HS báo cáo - nhận xét  - GV chuẩn kiến thức.  **\*HĐ4:** Nhóm.  1) Dựa trên những điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, Tây Nam Á có thể phát triển những ngành kinh tế nào? Vì sao?  2) Dựa H9.4 cho biết khu vực Tây Nam Á đó XK dầu mỏ đi những đâu?  3) Tình hình chính trị của khu vực cú đặc điểm gì? Tại sao? Ảnh hưởng như thế nào tới đời sống - kinh tế - xó hội của nhân dân trong khu vực?  - HS đại diện nhóm báo cáo - nhận xét  - GV chuẩn kiến thức: Với nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có + vị trí chiến lược quan trọng => Nơi đây chưa bao giờ được bình yên, thường xuyên xảy ra xung đột giữa các tộc người và các dân tộc trong khu vực.  - HS Đọc kết luận sgk/32 | **I) Vị trí địa lí:**  - Diện tích > 7 triệu km2.  - Nằm giữa vĩ độ: 120B -> 420B  - Tiếp giáp nhiều biển thuộc 3 châu lục, giáp 2 cháu lục và 2 khu vực của Châu Á.  - Có vị trí chiến lược quan trọng: Nằm trên con đường biển ngắn nhất nối liền Châu Âu, Châu Phi với Châu Á và ngược lại.  **II) Đặc điểm tự nhiên:**  **\* Địa hình:** Chia làm 3 miền, tuy nhiên chủ yếu là núi cà cao nguyên:  - Phía Đông Bắc là núi và SN cao  - Ở giữa là đồng bằng Lưỡng Hà.  - Phía Tây Nam là SN A-rap.  => Phần lớn diện tích là núi và cao nguyờn.  **\* Khớ hậu:** Nhiệt đới khô mang tính chất lục địa sâu sắc.  **\* Sông ngòi:**  - Rất ít. Lớn nhất là 2 HT sông Ti-grơ và ơ-phrat.  **\* Khoáng sản:**  - Quan trọng nhất là dầu mỏ , khí đốt lớn nhất thế giới: tập trung ở đồng bằng Lưỡng Hà ven vịnh Pec-xich.  **III) Đặc điểm dân cư - kinh tế - chính trị**  **1) Dân cư:**  - Số dân: 286 triệu người. Chủ yếu là người A-Rập theo đạo Hồi.  - Tập trung đông tại ven biển, thung lũng có mưa hoặc nơi có nước ngầm.  - Tỉ lệ dân thành thị khá cao: chiếm 80-> 90% dõn số  **2) Kinh tế - chính trị:**  - Trước kia dân số chủ yếu làm nông nghiệp: Trồng lúa gạo, lúa mì, chà là, chăn nuôi du mục.  - Ngày nay : Công nghiệp, thương mại phát triển, đặc biệt CN khai thác và chế biến dầu khí phát triển mạnh.  - Là nơi thường xuyên xảy ra chiến tranh, xung đột giữa các bộ tộc  => Ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội |

**3) Củng cố**

Hóy chọn ý đúng nhất trong các câu sau:

3.1) Tây Nam Á có vị trí chiến lược quan trọng do:

a) Vị trí ở nơi qua lại giữa 3 châu lục Á , Âu , Phi.

b) Nằm trên con đường giao thông biển ngắn nhất giữa châu Âu và châu Á và châu Phi.

c) Nhờ có kênh đào Xuy-ê.

d) Tất cả các ý trên.

3.2) Hầu hết lãnh thổ Tây Nam Á chủ yếu thuộc đới khí hậu:

a) Cận nhiệt Địa Trung Hải c) Cận nhiệt lục địa

b) Nhiệt đới khô d) Nhiệt đới gió mùa.

3.3) Trình bày đặc điểm tự nhiên Tây Nam Á.

**4) Hướng dẫn về nhà**

- Vì sao Tây Nam Á giáp với nhiều vịnh ,biển mà lại mang khớ hậu lục địa?

- Làm bài tập bài 9 bản đồ thực hành.

- Nghiên cứu bài 10:

+ Nam Á có mấy miền địa hình?Nêu rõ đặc điểm từng miền.

+Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân bố mưa không đều ở Nam Á.

**V) Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày  **Tiết 13**

**Bài 10:** **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KHU VỰC NAM Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

. ***1 Kiến thức.*** - Trình bày được đặc điểm nổi bật về khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Nhận biết được 3 miền địa hình của khu vực: miền núi ở phía Bắc, đồng bằng ở giữa sơn nguyên ở phía Nam.

- Giải thích được khu vực có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, hoạt động của gió mùa ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong khu vực.

***2 Kĩ năng*** - Phân tích ảnh hưởng của địa hình đối với khí hậu của khu vực nhất là đối với sự phân bố lượng mưa trong khu vực.

**Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:**

* Tư duy,giao tiếp,tìm kiếm thông tin,xử lí thông tin ,phân tích: HĐ 1
* Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm , làm việc tập thể,giải quyết vấn đề: HĐ 2,3,4

***3. Thái độ:*** -GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**II) Phương tiện dạy học:**

- Bản đồ tự nhiên khu vực Nam Á

- Các cảnh quan khu Nam Á.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

? Trình bày vị trí địa lí và đặc điểm tự nhiên khu vực Tây Nam Á

? Cho biết những nguyên nhân làm kìm hãm sự phát triển KT-XH khu vực Tây Nam Á.

1. **Bài mới:**

**\**Khám phá :*** Khu vực Nam Á có ĐKT và tài nguyên thiên nhiên phong phú đa dạng. Có HT núi Hi-ma-lay-a hùng vĩ, sơn nguyên Đê-can và đồng bằng Ân -Hằng rộng lớn. Cảnh quan chủ yếu là rừng nhiệt đới và xa van rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế .

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV – HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân (5/).Dựa H10.1 hãy :  1) Xác định vị trí địa lí của khu vực Nam Á nằm giữa vĩ độ nào? Tiếp giáp những biển , vịnh biển nào? Thuộc đại dương nào? Tiếp giáp những khu vực nào của Châu Á?  2) Xác định các quốc gia trong khu vực? Quốc gia nào có diện tích lớn nhất? Quốc gia nào là quốc đảo?  - HS lên xác định trên bản đồ  - HS khác nhận xét  - GV chuẩn kiến thức - bổ sung: Nê-pan và Bu-tan là 2 quốc gia nằm trong vùng núi Hi-ma-lay-a hùng vĩ.  **\* HĐ2:** Nhóm. (15/).  - Nhóm 1,2 : Miền núi Hi-ma-lay-a  - Nhóm 3,4: Miền ĐB Ấn - Hằng  - Nhóm 5, 6: Miền SN Đê-can.  Dựa H10.1 : Hãy cho biết Nam Á có mấy dạng địa hình ? Đó là những dạng địa hình nào? Nêu đặc điểm và sự phân bố của các dạng địa hình đó. Điền kết quả vào bảng sau: | **I) Vị trí địa lí và địa hình**  **1) Vị trí địa lí:**  - Nằm từ 9013/B -> 370 13/ B  - Vị trí (H10.1)  - Gồm 7 quốc gia: Pa-ki-xtan, Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan, Băng -la-đet, Xri-lan-ca, Man-đi-vơ  **2) Địa hình:** Chia 3 miền rõ rệt |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Miền địa hình | Dãy Hi-ma-lay-a | Đồng bằng Ấn - Hằng | Sơn nguyên Đê-can |
| Vị trí | Phía bắc | ở giữa | Phía nam |
| Đặc điểm | - Cao, đồ sộ, hùng vĩ nhất thế giới  - Chạy dài theo hướng Tây bắc -> Đông nam, dài gần 2600km, rộng TB 320 -> 400km | - Rộng và bằng phẳng.  - Kéo dài từ bờ biển A-ráp -> ven vịnh Ben-gan, dài hơn 3000km, rộng từ 250 -> 350km | - Tương đối thấp và bằng phẳng.  - Hai rìa của sơn nguyên được nâng lên thành 2 dãy núi Grat Tây và Grat Đông. |

|  |  |
| --- | --- |
| **\* HĐ3:** Nhóm (15/).  1) Dựa H10.2 + Kiến thức đã học hãy cho biết khu vực Nam Á chủ yếu nằm trong đới khí hậu nào?  2) Em có nhận xét gì về phân bố mưa ở khu vực Nam Á? Tại sao?  3) Khí hậu đó có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của nhân dân?  - HS báo cáo - nhận xét  - GV chuẩn kiến thức:  + Mưa giảm dần từ phía đông, đông nam lên tây bắc.  + Giảm từ ven biển vào sâu trong nội địa  + Ngoài ra mưa còn giảm theo độ cao, và theo hướng sườn núi.  **\* HĐ4 :** Cặp bàn (5/)  1) Sông ngòi Nam Á cú đặc điểm gì?  2) Quan sát H10.3 + H10.4 + thông tin sgk/35 hãy cho biết những cảnh quan tiêu biểu của khu vực Nam Á là những cảnh quan nào?  - HS báo cáo.HS khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức  - HS đọc kết luận sgk/36 | **II) Khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên:**  **1) Khí hậu:**  - Đại bộ phận nằm trong đới khí hậu nhiệt đới gió mùa. Lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều.  + Trên cao nguyên và đồng bằng thấp: Mùa đông có gió mùa đông bắc lạnh khô. Mùa hạ có gió tây nam nóng, ẩm, mưa nhiều.  + Trên các vùng núi cao: Khí hậu thay đổi theo độ cao và phân hóa phức tạp theo hướng sườn.  - Nhịp điệu gió mùa ảnh hưởng rất lớn tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của dân cư Nam Á.  **2) Sông ngòi:**  - Có nhiều hệ thống sông lớn: S.Ân, S.Hằng, S.Bra-ma-pút.  - Chế độ chảy chia 2 mùa rừ rệt: Mùa lũ, mùa cạn.  **3) Cảnh quan:**  - Rừng nhiệt đới ẩm, xa van, hoạng mạc và cảnh quan núi cao. |

**3) Củng cố**  1) Xác định vị trí 3 miền địa hình Nam Á. Nêu đặc điểm từng miền?

2) Xác dịnh đọc tên các sông lớn? Cảnh quan chủ yếu ở khu vực Nam Á?

**4)Hướng dẫn về nhà**- Trả lời câu hỏi - bài tập sgk.

+ Nam Á có mấy miền địa hình?Nêu rõ đặc điểm từng miền.

+Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân bố mưa không đều ở Nam Á.

+Nêu đặc điểm kinh tế khu vực Nam Á,cho biết ngành quốc gia phát triển nhất.

**V. Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày  **Tiết 14**

**Bài 11:** **DÂN CƯ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KHU VỰC NAM Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được đặc điểm nổi bật về dân cư, kinh tế xó hội của khu vực Nam Á.

- Dân cư tập trung đông đúc, chủ yếu theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo.

- Các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển.

Ấ n Độ là nước có nền kinh tế phát triển nhất.

***2 Kĩ năng:*** - Đọc bản đồ phân bố dân cư, kinh tế Nam Á để hiểu và trình bày đặc điểm dân cư kinh tế của khu vực Nam Á.

- Phân tích bảng thống kê về dân số kinh tế.

- Tính toán và vẽ biểu đồ về sự gia tăng dân số, sự tăng trưởng GDP, về cơ cấu cây trồng của 1 số quốc gia, khu vực thuộc Châu Á.

**\* Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:**

- Tư duy,giao tiếp,tìm kiếm thông tin,xử lí thông tin ,phân tích: HĐ 2

- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm , làm việc tập thể,giải quyết vấn đề: HĐ 1, 3.

***3. Thái độ:***

-GD thái độ học tập nghiêm túc ,tích cực

**II) Phương tiện dạy học:**

- Bản đồ dân cư (Châu Á) - kinh tế khu vực Nam Á

- Các tranh ảnh về tôn giáo và 1 số hoạt động kinh tế của nhân dân Nam Á.

**III Phương Pháp**

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IVHoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

1.1) Xác định vị trí 3 miền địa hỡnh Nam Á. Nờu đặc điểm từng miền?

1.2) Xác dịnh đọc tên các sông lớn? Cảnh quan chủ yếu ở khu vực Nam Á?

**2) Bài mới: Gi**ới thiệu bài :sgk trảng7

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Nhóm.(15/)  Dựa vào bảng 11.1 SGK/38:  1) Hãy kể tên 2 khu vực đông dân nhất Châu Á? Nam Á đứng thứ mấy?  2) Tính mật độ dân số của từng khu vực (điền bảng)? Khu vực nào có mật độ dân số cao nhất, thấp nhất?Nam Á có mật độ bao nhiêu?  - HS trả lời từng cõu hỏi  Khu vực  Dân số  (triệu người)  Mật độ  (người/km2)  **\* HĐ2:** Cá nhân (5/)  1) Quan sỏt H11.1 hãy nhận xét về sự phân bố dân cư ở Nam Á? Giải thích sự phân bố đó?  2) Dân cư Nam Á theo những đạo giáo nào?  - HS khác nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức: Dân cư tập trung đông ở ven biển phía đông, phía tây nam và ĐB S. Hằng (nơi có mưa nhiều)  **\* HĐ3:** Nhóm. .(15/)  Dựa thông tin sgk hãy:  1) Cho biết tình hình chính trị khu vực Nam Á có những đặc điểm gì nổi bật? Điều đó ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Nam Á?  2) Qua bảng 11.2 hãy nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Ấn Độ? Sự chuyển dịch đó phản ánh xu thế phát triển kinh tế như thế nào?  3) Nêu đặc điểm kinh tế của Ấn Độ?  - Đại diện nhóm HS báo cáo - Nhận xét  - GV chuẩn kiến thức.  + Trước kia Nam á có tên chung là Ân Độ. Là thuộc địa của Anh ~ 200 năm => Chúng gây chia rẽ các dân tộc để dễ bề thống trị. Chính vỡ vậy tại đây các cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo đó thường xuyên xảy ra liên miên chưa bao giờ ngừng =>Là khó khăn rất lớn tới sự ổn định chính trị để phát triển kinh tế ở các nước Nam Á.  + Kinh tế Ấn Độ chuyển dịch theo hướng CN hiện đại.  + Cuộc CM "xanh": Tiến hành trong trồng trọt làm tăng SL lương thực.  + Cuộc CM"trắng": Tập trung phát triển chăn nuôi bò sữa. Sữa là món ăn ưa thích của người dân Ấn Độ những người kiêng ăn thịt bò. | **I) Dân cư:**  - Nam Á có số dân đông, đứng thứ 2 ở châu Á, nhưng lại có mật độ dân số cao nhất châu lục.  - Dân cư tập trung đông ở vùng đồng bằng và các khu vực có lượng mưa tương đối lớn.  - Dân cư chủ yếu theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo.  **II) Đặc điểm kinh tế - xã hội:**  - Trước kia là thuộc địa của đế quốc Anh => Kinh tế kém phát triển bị lệ thuộc.  - Ngày nay do hậu quả của chế độ thực dân, tình hình chính trị không ổn định => Các nước Nam Á gặp nhiều khó khăn trong phát triển KTế  - Kinh tế các nước phần lớn là đang phát triển, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.  **\* Ấn Độ:** là nước có kinh tế phát triển nhất:  + Công nghiệp hiện đại, với nhiều ngành công nghiệp quan trọng và các ngành CN công nghệ cao, tinh vi, chính xác. Gía trị sản lượng CN của Ân Độ đứng thứ 10 trên thế giới.  + Nông nghiệp: Với 2 cuộc cách mạng "xanh" và "trắng" Ấn Độ đó giải quyết tốt vấn đề lương thực cho nhân dân.  + Dịch vụ : Đang phát triển chiếm tới 48% GDP. |

**3) Củng cố**

Trả lời câu hỏi 1,2 ,3,4 trang 40 sgk

**4) HDVN**

- Trả lời câu hỏi - bài tập sgk/40.

- Làm bài tập 11 bài tập bản đồ thực hành

- Nghiên cứu bài 12­­­­:

+ Hãy trình bày những đặc điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và phần hải đảo của khu vực Đông Á?

**5) Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày Tiết 15

**ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

**1) Kiến thức:**

- Củng cố các kiến thức cơ bản về vị trí địa lý, địa hình, khoáng sản, sông ngòi, khí hậu và các cảnh quan châu Á.

- Đặc điểm ktế, xã hội và tình hình phát triển kinh tế, xã hội các nước châu Á

- Đặc điểm 1 số khu vực của châu Á Tây Á, Nam Á, Đông Á.

**2) Kỹ năng:**

- Phân tích biểu đồ, lược đồ,giải thích các mối quan hệ địa lí.

- Phân tích các bảng số liệu.

\* KNS-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tỏc khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

**II)Chuẩn bị của GV và HS:**

1)Giáo viên:

- Bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế châu Á

- Các lược đồ, tranh ảnh sgk

2) Học sinh: Chuẩn bị như nội dung dặn dũ ở tiết trước

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhúm

**IV) Hoạt động trên lớp:** Tiến hành ễn tập

**A) Kiến thức cơ bản:**

**I) Đặc điểm tự nhiên:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | **Nội dung chính** | |
| **\* HĐ1:** Cặp bàn.(5/)  1) Nhận xét tình hình phát triển kinh tế- xã hội của các nước châu Á?  2) Xếp các nước sau vào các nhóm nước sao cho phù hợp:  - Các nước: Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Việt Nam, Lào, Cămpu-chia, Mi-an-ma, Xin-ga-po…  - Các nhóm nước: Nước phát triển, nước đang phát triển, nước công nghiệp mới, nước nông - công nghiệp.  **\* HĐ2:** Nhóm. .(15/)  1)Dựa kiến thức đó học điền tiếp kiến thức vào bảng sau:  Vùng  Đông Á, ĐN Á, Nam Á  Bắc Á, Tõy N Á  Cây trồng  Vật nuôi  2) Trình bày sự phân bố nông nghiệp trên bản đồ?  3) Trình bày đặc điểm công nghiệp và dịch vụ của các nước châu Á? Chỉ rõ sự phân bố công nghiệp trên bản đồ?  **\* HĐ5:** Nhóm. Mỗi nhóm hoàn thành nội dung một khu vực của châu Á và ghi kết quả vào bảng sau  - Nhóm 1+2: Tổng kết về Tây Á  - Nhóm 3+4: Tổng kết về Nam Á  - Nhóm 5+6: Tổng kết về Đông Á | | | **A) Kiến thức cơ bản**  **I) Đặc điểm dân cư - kinh tế - xã hội châu Á:**  **1) Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội ở các nước châu Á:**  - Phát triển không đều.  - Phân 4 nhóm nước  + Nước phát triển: Nhật Bản.  + Nước công nghiệp mới: Xin- ga- po, Đài Loan,Xin-ga-po.  + Nước nông - công nghiệp: Trung Quốc, Ân Độ.  + Nước đang triển: Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Mi-an-ma….  **2) Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các nước châu Á:**  - Nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi.  - Công nghiệp: Phát triển không đều giữa các quốc gia và phát triển đa dạng.  - Dịch vụ: Ngày càng phát triển.  **III) Các khu vực của châu Á:** | |
| **Khu vực** | **Tây Nam Á** | **Nam Á** | | **Đông Á** |
| Vị trí giới hạn | 120B-420B | 9013/ B-37013/B | | 210B-530B |
| Đặc điểm tự nhiên | - ĐH: Phần lớn diện tích là núi và CN ở phía Bắc và ĐB. ĐB Lưỡng Hà ở giữa.  -SN: ít phát triển  -KH: cận nhiệt lục địa và cận nhiệt khô (ĐTH)  -Khoáng sản:Dầu mỏ | -ĐH: chia 3 miền  + Phía Bắc dóy Hi-ma-lay-a  + Giữa: ĐB Ân - Hằng  + Phía Nam: SN Đê-can  -SN: Ân, Hằng, Bra-ma-put  -KH: nhiệt đới gió mùa: Chia 2 mùa rõ rệt(mưa,khô) | | - ĐH:Chia 2 bộ phận  + Lục địa: Phía đông đồi núi thấp xen đồng bằng.Phía tây núi và SN cao xen bồn địa thấp  + Hải đảo: Là vùng núi trẻ.  -SN: khó phát triển  -KH: Chia 2 khu vực  +Phía đông có KH gió mùa  +P.tây có khí hậu lục địa |
| Đặc điểm Dân cư | -Dân số: 286 triệu  -Theo đạo Hồi  -Người A-rập  -Dõn thành thị cao: 80-90%  - Tập trung đông ở nơi có mưa | -Dân số: 1356 triệu  - Theo ÂĐ giáo và Hồi giáo  -Tập trung ở ĐB s. Hằng và những nơi có nhiều mưa | | -Dân số: 1503 triệu  -Chủ yếu tập trung ở phía đông. |
| Đặc điểm KT-XH | -Nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi du mục  - Công nghiệp: Chủ yếu KT dầu khí | -Chủ yếu phát triển nông nghiệp  - Ân Độ có kinh tế phát triển nhất | | - Phát triển nhanh, tốc độ cao.  - Qúa trình đi từ sx thay thế hàng nhập khẩu và xuất khẩu.  - Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc phát triển nhanh nhất. |

**B) Kỹ năng:**  - Các kỹ năng phân tích bản đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu sgk.

**4) Đánh giá:** Nhận xột ý thức chuẩn bị ôn tập của HS.

**5) Hoạt động nối tiếp:**  Ôn tập toàn bộ kiến thức, kỹ năng cơ bản chuẩn bị kiểm tra HKI

**CÂU HỎI THAM KHẢO ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I) Lí thuyết**:

1) Cho biết tình hình phát triển nông nghiệp của các nước Châu á? Sự phân bố nông nghiêp đó phụ thuộc vào yếu tố nào là chính?

2) Những thành tựu nông nghiêp của các nước châu Á đựơc biểu hiện như thế nào?

3) Nêu đặc điểm công nghiệp, dịch vụ của các nước châu Á?

4) Dựa hình 9.1 (sgk/28) cho biết Tây Nam Á có đặc điểm vị trí như thế nào?Vị trí đó có ý nghĩa gì?

5) Dựa hình 9.1 (sgk/28) hóy cho biết các dạng địa hình chủ yếu của Tây Nam Á phân bố như thế nào?Tại sao Tây Nam Á lại có khí hậu khô hạn?

6) Dựa hình 10.1 (sgk/34): Xác định và nêu đặc điểm của các miền địa hình chính từ Bắc xuống Nam của khu vực Nam Á?

7) Nêu đặc điểm khí hậu, sông ngòi, cảnh quan chớíh của Nam Á?

8) Nêu đặc điểm dân cư Nam Á? Giải thích tại sao dân cư Nam Á lại phân bố không đều?

9) Các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ của Ấn Độ phát triển như thế nào?

10) Hãy nêu những đặc điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và phần hải đảo của khu vực Đông Á?

11) Hãy phân biệt sự khác nhau về khí hậu, cảnh quan tự nhiên giữa phần phía đông của đất liền và hải đảo với phần phía tây của đất liền khu vực Đông Á?

12) Nêu đặc điểm kinh tế các nước Đông Á từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến nay?

13) Hãy nêu những ngành sản xuất cụng nghiệp của Nhật Bản đứng đầu thế giới?

**II)Bài tập:**1)Bài tập 2/ trang 18 sgk

2)Dựa vào bảng 7.2 trang 22 sgk vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Nhật Bản; Trung Quốc và Việt Nam năm 2001.

3)Dựa vào bảng 11.1 trang 38 sgk vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số các khu vực châu Á và nhận xét MĐDS khu vực Nam Á năm 2001.

4)Dựa vào bảng 11.2 trang 39 sgk,vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Ấn Độ năm 2001.Nhận xét sự chênh lệch về tỉ trọng giữa 3 ngành từ đó rút ra đặc điểm nền kinh tế Ấn Độ

5)Dựa vào bảng 11.3 trang4 sgk ,vẽ biểu đồ thể hiện dân số các nước và lãnh thổ khu vực Đông Á năm 2002.

**KIỂM TRA HỌC KÌ I** Tiết 16**.**

Soạn ngày Tiết 17

**Bài 12:**  **ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KHU VỰC ĐÔNG Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Lãnh thổ gồm 2 bộ phận (đất liền và hải đảo) có đặc điểm tự nhiên khác nhau.

- Nắm được vị trí địa lí, tên các quốc gia và vùng lónh thổ thuộc khu vực Đông Á.

- Nắm được đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi và cảnh quan tự nhiên của KV Đông Á.

***2 Kĩ năng:*** - Củng cố kĩ năng đọc, phân tích bản đồ và một số tranh ảnh về tự nhiên.

\*KNS -Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tỏc khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ*** -GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Đồ dùng:**

- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Á

- Các cảnh quan khu vực Đông Á.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**2) Bài mới:**

***\* Khởi động:*** Đông Á là khu vực rộng lớn nằm tiếp giáp với TBD. Đây là khu vực con người đó khai thác từ rất lâu đời nên cảnh quan tự nhiên bị biến đổi sâu sắc. Chúng ta cùng tìm hiểu điều đó trong bài 12

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\*HĐ1:** Cá nhân/cặp bàn. (10/)  Dựa thông tin sgk và lược đồ H12.1 hãy cho biết:  1) Xác định vị trí lãnh thổ khu vực Đông Á? Đông Á nằm giữa vĩ độ nào? Gồm những quốc gia và những vựng lãnh thổ nào?  2) Đông Á tiếp giáp những biển nào? Lónh thổ khu vực cú thể chia làm mấy bộ phận, đó là những bộ phận nào?  - HS trả lời - nhận xét  - GV chuẩn kiến thức  + Đài Loan là vùng lãnh thổ thuộc TQ do Tưởng Giới Thạch trốn chạy cuộc CM của nhân dân TQ ra đó chiếm giữ và thành lập 1 vùng lãnh thổ riêng.  **\* HĐ2:** Nhóm. (15/)  Dựa thông tin mục 2 + H12.1 hãy  - Nhóm 1: Nêu đặc điểm địa hình phần đất liền.  - Nhóm 2: Nêu đặc điểm sông ngòi phần đất liền. (Nơi bắt nguồn, hướng chảy, các HT sông lớn)  - Nhóm 3: Nêu đặc điểm địa hình - sông ngòi phần hải đảo?  - HS đại diện các nhóm báo cáo - nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức:  + S. Hoàng Hà cũn được mệnh danh là "Bà già cay nghiệt" vỡ sông thường gây ra những trận lũ, lụt lớn. Do sông chảy qua nhiều vùng khí hậu khác nhau => Chế độ nước thất thường, mùa lũ nước rất lớn gấp 88 lần so với mùa cạn.  + S.Trường Giang lại được coi là "Cô gái dịu hiền", có chế độ nước điều hòa do nằm trong vựng có khí hậu cận nhiệt gió mùa.  **\*HĐ3:** Nhóm. (15/)  Dựa H4.1 và H4.2 + thông tin sgk + Kiến thức đó học điền tiếp nội dung vào bảng sau: | **I) Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Á:**  - Nằm giữa vĩ độ 210B -> 530B  - Gồm: 4 quốc gia (Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản) và 1 vùng lãnh thổ (Đài Loan thuộc lãnh thổTrung Quốc).  - Chia làm 2 bộ phận  + Phần đất liền.  + Phần hải đảo.  **II) Đặc điểm tự nhiên**  **1) Địa hình và sông ngòi**  **a) Phần lục địa:**  - Chiếm 83,7% diện tích lãnh thổ.  **\* Địa hình:**  - Phía tây: Núi và sơn nguyên cao, đồ sộ, hiểm trở xen các bồn địa lớn  - Phía đông: Là vùng đồi núi thấp xen các đồng bằng rộng.  **\* Sông ngòi:**  - Có 3 hệ thống sông lớn: A-Mua, Hoàng Hà, Trường Giang. Cả 3 HT sông đều chảy theo hướng tây - đông.  - Chế độ nước thường chia 2 mùa: Mùa lũ và mùa cạn. Riêng S.Hoàng Hà có chế độ nước thất thường.  **b) Phần Hải đảo:**  - Là vùng núi trẻ, thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa.  - Sông ngòi ngắn, cú độ dốc lớn.  **2) Khí hậu và cảnh quan** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Phí đông phần đất liền và hải đảo** | **Phía tây phần đất liền** |
| Khí hậu | - Một năm có 2 mùa gió khác nhau  + Mùa đông có gió mùa Đông Bắc, thời tiết lạnh và khô. Riêng Nhật Bản vẫn có mưa.  + Mùa hạ có gió mùa Đông Nam từ biển thổi vào, thời tiết mát, ẩm và mưa nhiều. | - Thuộc lãnh thổ Trung Quốc do nằm sâu trong nội địa, nên khí hậu quanh năm khô hạn |
| Cảnh quan | - Phía đông Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên và hải đảo có rừng bao phủ. Ngày nay do con người khai phá nên rừng còn rất ít | - Chủ yếu là thảo nguyên khô, bán hoang mạc và hoang mạc |

**4, Củng cố**1) Hãy trình bày những đặc điểm khác nhau về địa hình giữa phần đất liền và phần hải đảo của khu vực Đông Á?

2) Nêu những đặc điểm giống và khác nhau của 2 hệ thống sông Hoàng Hà và sông Trường Giang?

3) Hãy nêu sự khác nhau về khí hậu giữa các phần của khu vực Đông Á?

**5,HDVN** Học bài cũ ,soạn bài 13

Soạn ngày Tiết 18

**Bài 13:**  **TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI KHU VỰC ĐÔNG Á**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được những đặc điểm nổi bật về dân cư và sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực Đông Á.

- Nắm được đặc điểm phát triển KT - XH của Nhật Bản và Trung Quốc.

***2 Kĩ năng:*** - Củng cố kĩ năng đọc và phân tích bảng số liệu.

\*KNS-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tỏc khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Đồ dùng:**

- Bản đồ tự nhiên châu Á

- Bản đồ kinh tế khu vực Đông Á.

- Bảng số liệu và các tranh ảnh về các HĐ kinh tế của Trung Quốc, Nhật Bản.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Tổ chức:**

**2) Kiểm tra:**

1) Xác định khu vực Đông Á trên bản đồ? Nêu đặc điểm khác nhau về địa hình giữa phần phía tây và đông của Trung Quốc?

2) Khí hậu, cảnh quan giữa phần phía đông đất liền, hải đảo với phần phía tây đất liền khác nhau như thế nào? Tại sao?

**3) Bài mới: *\* Khởi động:*** Đông Á là khu vực đông dân nhất Châu Á, đồng thời là khu vực phát triển nhanh, nơi có nhiều nền kinh tế mạnh của thế giới. Trong tương lai sự phát triển của các nước Đông Á cũn nhiều hứa hẹn.=> Chúng ta tìm hiểu điều đó trong bài 13.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân (10/)  1) Dựa bảng 11.1 sgk/38 + bảng 13.1sgk/44 hóy nhận xét dân số năm 2001 của khu vực so với các khu vực khác của Châu Á? Dân số của các quốc gia Đông Á năm 2002?  2) Hãy so sánh với dân số Đông Á với dân số một số châu lục trên thế giới đó học và rút ra nhận xét gì?  **\*HĐ2:** Nhóm.(10/)  Dựa thông tin sgk và bảng 13.2 cho biết :  1)Tình hìanh xuất, nhập khẩu của một số nước Đông á. Nước nào có giá trị xuất khẩu vượt giá trị nhập khẩu?  2) Đặc điểm phát triển kinh tế chung của khu vực?  - Đại diện HS 1 nhóm báo cáo.  - Các nhóm khác đối chiếu , nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức.  **\* HĐ3**: Nhóm. (15/)  Dựa thụng tin sgk  ***- Nhóm lẻ:*** Nêu những đặc điểm kinh tế cơ bản của Nhật Bản.  ***- Nhóm chẵn:*** Nêu những đặc điểm kinh tế cơ bản của Trung Quốc.  - HS đại diện 2 nhóm báo cáo.  - HS cỏc nhóm khác nhận xét,bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức.  **\* HĐ4:** Cá nhân.(5/)  1) Hóy kể tên một số sản phẩm nổi tiếng của Nhật Bản mà em biết?  - Ti vi Sam sung, Sony…  - Tủ lạnh, máy giặt,  - ô tô, xe máy su zu ki …  2) Hãy so sánh thu nhập bình quân GDP/người của Nhật Bản với Việt Nam (năm 2001 là 33 400: 391 USD /người => Gấp 85,4 lần) | **I) Khái quát về dân cư và đặc điểm phát triển KT của khu vực Đông Á.**  **1) Dân cư:**  - Là khu vực đông dân nhất châu Á. Năm 2002 toàn khu vực có 1.309,5 triệu người.  - Các quốc gia có nền văn hóa rất gần gũi với nhau.  **2) Kinh tế:**  - Sau chiến tranh thế giới II nền kinh tế của các nước kiệt quệ.  - Ngày nay nền kinh tế các nước và vùng lãnh thổ Đông Á có những đặc điểm sau:  + Phát triển nhanh và duy trì mức độ tăng trưởng cao.  + Qúa trình phát triển đi từ nền kinh tế SX thay thế hàng nhập khẩu đến SX để xuất khẩu.  - Điển hình là: Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đã trở thành cỏc nền kinh tế mạnh của thế giới.  **II) Đặc điểm phát triển của một số quốc gia Đông Á:**  **1) Nhật Bản:**  - Là cường quốc kinh tế đứng thứ 2 trên thế giới, sau Hoa Kỳ.  - Nhiều ngành CN đứng đầu thế giới: Chế tạo ô tô, tàu biển, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng.....  - Tạo nhiều sản phẩm nổi tiếng.  - Thu nhập của người dân Nhật Bản rất cao. Bình quõn GDP/người năm 2001 đạt 33.400USD.  **2) Trung Quốc:**  - Nền kinh tế Trung Quốc trong những năm qua đó thu được những thành tựu sau:  + Nông nghiệp phát triển nhanh tương đối toàn diện.  + Công nghiệp Phát triển nhanh chóng khá hoàn chỉnh, đặc biệt một số ngành công nghiệp hiện đại: cơ khí, điện tử, nguyên tử, hàng không vũ trụ…  - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định, sản lượng một số ngành: lương thực, than, điện năng đứng đầu thế giới.  **\* Kết luận:** sgk/46. |

**4) Củng cố**

1) Hãy nêu tên các nước trong khu vực Đông Á và vai trũ của các nước và vùng lãnh thổ đó trong sự phát triển hiện nay trên thế giới?

2) Hãy nêu những ngành sản xuất công nghiệp của Nhật Bản đứng đầu thế giới?

**5) HDVN**

Tiết 17**. KIỂM TRA HỌC K I**

1. Xác định mục tiêu kiểm tra

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.

- Kiểm tra kiến thức, kĩ năng cơ bản về Châu Á (Vị trí địa lí, địa hình khoáng sản; khí hậu; sông ngòi và cảnh quan; đặc điểm dân cư,xó hội Đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội, cỏc khu vực)

- Kiểm tra ở cả 3 cấp độ nhận thức: nhận biết, thông hiểu và vận dụng.

2. Xác định hình thức kiểm tra

Hình thức kiểm tra tự luận

3. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Ở đề kiểm tra học kì I Địa lí 8, nội dung kiểm tra ở chủ đề Vị trí địa lí, địa hình khoáng sản; khí hậu; sông ngòi và cảnh quan; đặc điểm dân cư,xã hội Đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội, các khu vực gồm 14 tiết (bằng 100%).

- Trên cơ sở phân phối số tiết (như quy định trong PPCT ), kết hợp với việc xác định chuẩn quan trọng ta xây dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

MA TRẬN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề (nội dung, chương bài)/Mức độ nhận thức | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng cấp độ thấp | Vận dụng cấp độ cao |
| CHÂU Á | - Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoỏng sản của Châu Á  - Trình bày được đặc điểm khí hậu Châu Á  - Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi Chaau Á  - Trình bày được các cảnh quan tự nhiên của Châu Á  - Trình bày được đặc điểm nổi bật của dân cư,xã hội Châu Á  - Trỡnh bày mức độ đơn giản một số đặc điểm phát triển kinh tế của các nước Châu Á  - Nêu được tình hình phát triển các nghành kinh tế và nơi phân bố của chúng | - Trình bày những đặc điểm nổi bật về tự nhiên,dân cư-xã hội cỏc khu vực: tây nam, Đông Nam Á, Đông Á  - Giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa Ở Châu Á  - Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước và giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn của Châu Á  - Giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan Chõu Á  - Giải thích được đặc điểm bật của dân cư,xó hội Chõu Á | - Phân tích bảng số liệu thống kê | - Tính toán và vẽ biểu đồ, nhận xét. |
| 10đ=100% | 3đ=40% | 4đ=40% | 1đ=20% | 2đ=0% |

ĐỀ KIỂM TRA TỪ MA TRẬN

Dựa vào cơ cấu GDP năm 2001 của Nhật Bản,Trung Quốc và Việt Nam ở bảng sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên nước | Nông Nghiệp | Công Nghiệp | Dịch Vụ |
| Nhật Bản  Trung Quốc  Việt Nam | 1,5  15,0  23,6 | 32,1  52,0  37,8 | 66,4  33,0  38,6 |

a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP vào năm 2001 của 3 quốc gia trên.(2đ)

b)Qua bảng cơ cấu GDP trên hãy so sánh tỉ trọng các nghành kinh tế của các nước?(1đ)

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu | í | Nội dung | Điểm |
| 1 |  | - Nông nghiệp: Lúa gạo là cây lương thực chính ở mọt số nước ( Ấn Độ. Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam) chiếm 93% , lúa mì chiếm 39% sản lượng của thế giới (2003).  - Công nghiệp: Được ưu tiên phát triển bao gồm:  + Công nghiệp khai khoáng phát triển ở nhiều nước, tạo nguồn nguyên nhiên liệu cho SX trong nước và nguồn hàng xuất khẩu.  + Công nghiệp cơ khí, luyện kim, chế tạo máy, điện tử…phát triển mạnh ở Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan…  +Công nghiệp SX hàng tiêu dùng phát triển ở hầu khắp các nước  - Cơ câu nghành đa dạng. | 1đ  0,5đ  0,5đ |
| 2 | a | Đặc điểm tự nhiên:  \* Địa hình: Chia làm 3 miền, tuy nhiờn chủ yếu là nỳi và cao nguyờn:  - Phía Đông Bắc là núi và SN cao  - Ở giữa là đồng bằng Lưỡng Hà.  - Phớa Tõy Nam là SN A-rap.  => Phần lớn diện tớch là nỳi và cao nguyờn.  \* Khí hậu: Nhiệt đới khô mang tính chất lục địa sâu sắc.  \* S«ng ngßi:  - Rất ít. Lớn nhất là 2 HT sông Ti-grơ và ơ-phrat.  \* Khoáng sản: Quan trọng nhất là dầu mỏ lớn nhất thế giới, khí đốt lớn nhất thế giới: tập trung ở đồng bằng Lưỡng Hà ven vịnh Pec-xich.  Đặc điểm về dân cư, kinh tế-xó hội:  1) Dân cư:  - Số dân: 286 triệu người. Chủ yếu là người A-Rập theo đạo Hồi.  2) Kinh tế - chớnh trị:  - Trước kia dân số chủ yếu làm nông nghiệp: Trồng lúa gạo, lúa mì, chà là, chăn nuôi du mục.  - Ngày nay : Công nghiệp, thương mại phát triển, đặc biệt CN khai thác và chế biến dầu khí phát triển mạnh.  - Chính trị không ổn định, Là nơi thường xuyên xảy ra chiến tranh, xung đột giữa các bộ tộc  => Ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xó hội | 1đ  1đ  1đ  1đ |
| b | Tình hình kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ 2: KT các nước có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng CNH,HĐH. Song trình độ phát triển giữa các các các vùng lãnh thổ không đều | 1đ |
| 3 | a | yêu cầu:  - vẽ biểu đồ hình tròn đồng tâm  -Đúng tỉ lệ qui định  - Thể hiện chỳ thích rõ ràng  - Tên biểu đồ | 2đ |
| b | Mỗi ý đúng 0.25 đ: so sánh theo số liệu có sẵn  Nhận định Việt Nam là nước đang phát triển | 1đ |

Soạn ngày Tiết 19

**Bài 14:** **ĐÔNG NAM Á - ĐẤT LIỀN VÀ HẢI ĐẢO**

**I) Mục tiêu:** HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Biết được vị trí Đông Nam Á trong châu Á gồm phần bán đảo Trung Ân và quần đảo Mã Lai. Vị trí trên toàn cầu trong vành đai xđạo và nhiệt đới, nơi tiếp giáp giữa TBD và ÂDD và là cầu nối châu Á với châu Đại Dương.

- Biết một số đặc điểm tự nhiên của khu vực: địa hình đồi núi là chính, đồng bằng châu thổ màu mỡ, khí hậu nhiệt đới và nhiệt đới ẩm gió mùa, đa số sông ngắn có chế độ nước theo mùa, rừng rậm thường xanh chiếm phần lớn diện tích.

***2 Kĩ năng:***

- Rèn kĩ năng làm việc với lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh địa lí.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tỏc khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II)Chuẩn bị của GV và HS:**

1)GV:

- Bản đồ tự nhiên khu vực Đông Nam Á

- Các cảnh quan khu vực Đông Nam Á và biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa một số địa điểm ở Đông Nam Á.

2) Học sinh: Chuẩn bị như nội dung dặn dò ở tiết trước

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra bài:**

? Kể tờn những quốc gia và lónh thỗ khu vực Đông Á

? Cho biết những thành tựu của nền kinh tế Nhật Bản.Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó? **2) Bài mới: *\* Khởi động:***

Xác định vị trí của Việt Nam trên bản đồ Châu Á. Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á. Vậy khu vực Đông Nam Á gồm có những bộ phận nào? Tự nhiên của các bộ phận đó khác nhau như thế nào? => bài 14.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân/cặp bàn  Dựa vào H14.1 + sự hiểu biết  1) Hãy xác định vị trí giới hạn các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của khu vực thuộc nước nào ?  2) Gồm những bộ phận nào? Xác định chỉ rừ giới hạn của 2 bộ phận khu vực Đông Nam Á? Tại sao có tên gọi như vậy?  3) Tại sao coi Đông Nam Á là cầu nối giữa 2 châu lục và 2 đại dương?  4) Hãy xác định đọc tên các đảo lớn trên bản đồ?  - HS báo cáo -> Nhận xét bổ xung  - GV chuẩn kiến thức  + Cực Bắc: 28,50B thuộc Mi-an-ma.  + Cực Nam: 10,50N thuộc đảo Ti-mo.  + Cực Đông: 1400Đ đảo Niu-ghi-nê.  + Cực Tây: 920Đ thuộc Mi-an-ma.  **\* HĐ2:** Nhóm  Dựa vào H14.1 + thông tin sgk hãy nêu các đặc điểm tự nhiên (địa hình, khoáng sản, khí hậu , sông ngòi, cảnh quan) của 2 bộ phận khu vực ĐNÁ.  ***- Nhóm chẵn*** : Phần đất liền  ***- Nhóm lẻ***: Phần hải đảo | | | **I) Vị trí giới hạn của khu vực**  + Phần đất liền: Bán đảo Trung Ấn  + Phần hải đảo: Quần đảo Mã Lai.  - ý nghĩa: Là cầu nối giữa 2 châu lục và nối giữa 2 đại dương => Ngày nay có vai trò hết sức quan trọng  **II) Đặc điểm tự nhiên:** |
| **Tự nhiên** | **Phần đất liền** | **Phần hải đảo** | |
| **Địa hình** | - Chủ yếu diện tích là núi  + Các dãy núi chạy theo 2 hướng chính là TB-ĐN, B-N  + Xen giữa là các cao nguyên thấp, địa hình bị chia cắt mạnh.  - Đồng bằng phù sa tập trung ở ven biển hoặc cửa sông. | - Nằm trong vùng vỏ Trái Đất không ổn định. Thường xuyên xảy ra động đất , núi lửa.  - Có cả núi và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. | |
| **Khoáng sản** | - Có nhiều tài nguyên quan trọng: sắt, đồng, dầu mỏ, khí đốt | - Có nhiều khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, sắt, than… | |
| **Khí hậu** | - Nhiệt đới gió mùa: Chi 2 mùa rõ rệt  - Xích đạo: nóng ẩm mưa nhiều | - Chủ yếu khí hậu xích đạo  - Thường có bóo nhiệt đới tàn phá | |
| **Sông ngòi** | - Có nhiều sông lớn: S.Mê-kông, S.Hồng, S.Xa-lu-en, S.Mê-nam.  - Chế độ nước chảy theo mùa. | - Sông nhỏ , ngắn  - Chế độ nước chảy điều hòa. | |
| **Cảnh quan** | - Chủ yếu là rừng rậm nhiệt đới  - Sâu trong nội địa có rừng thưa và xa van, cây bụi. | - Chủ yếu là rừng rậm thường xanh quanh năm. | |

**4) Củng cố**

1) Phân tích, nhận xét 2 biểu đồ H14.2 cho biết chúng thuộc đới KH, kiểu KH nào? Tìm vị trí của 2 địa điểm đó trên bản đồ H14.1?

2) Trả lời các câu hỏi sgk/50

**5) HDVN**

- Trả lời lại các câu hỏi, bài tập sgk/50.Làm bài tập 14 bản đồ thực hành

- Ôn tập từ bài 1 đến bài 14 chuẩn bị cho KT HKI

V.Rút kinhnghiệm:……………………………………………………………… ……

**Soạn ngày : Tiết 20**

**Bài 15: ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI ĐÔNG NAM Á**

**I) Mục tiêu:**  HS cần nắm

***1 Kiến thức:*** - Nắm được Đông Nam Á có số dân đông, dân số phát triển nhanh, tập trung đông tại các vùng đồng bằng và vùng ven biển. Dân số chủ yếu sống bằng nghề nông nghiệp với ngành chủ đạo là trồng trọt (đặc biệt trồng lúa gạo).

- Các nước Đông Nam Á vừa có nét chung vừa có nét riêng trong sản xuất, sinh hoạt, tín ngưỡng tạo nên sự đa dạng trong văn hoá của khu vực.

***2 Kĩ năng:***

- Kĩ năng làm việc với lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu.

**\* Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:**

- Tư duy,giao tiếp,tìm kiếm thông tin,xử lí thông tin ,phân tích:

- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm , làm việc tập thể,giải quyết vấn đề:

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Đồ dùng:**

- Bản đồ phân bố dân cư châu á.

- Bản đồ tự nhiên khu vực ĐNA.

Tranh ảnh , tư liệu về các tôn giáo.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Ổn định**

**2) Kiểm tra:**

? Trình bày đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Nam Á.

?Vì sao phía Bắc khu vực chịu sự ảnh hưởng của đường chí tuyến Bắc mà khí hậu lại không bị khô hạn?

**3) Bài mới:** \* Khởi động: Khu vực ĐNÁ có bao nhiêu quốc gia ? Đó là những quốc gia nào? Có bao nhiêu triệu dân? Quốc gia nào có dân số đông nhất? Quốc gia nào có dân số thấp nhất? Theo những tôn giáo nào? => Bài 15

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cả lớp.  1) Dựa vào bảng 15.1 hóy cho biết: Số dân, mật độ dân số TB, tỉ lệ tăng dân số hàng năm của khu vực ĐNA so sánh với châu Á và thế giới => Rút ra nhận xét gì?  2) Dựa bảng 15.1 và 15.2 cho biết: ĐNÁ có bao nhiêu quốc gia? Xác định đọc tên các quốc gia và tên thủ đô của từng nước? So sánh diên tích, dân số của nước ta với các nước trong khu vực theo hướng tăng dần?( Thứ 7 về S, thứ 8 về dân số)  3) Xác định các dân tộc và ngôn ngữ được dùng phổ biến trong các quốc gia ở ĐNA? Điều này ảnh hưởng gì tới việc giao lưu giữa các nước trong khu vực?  4) Quan sát H6.1(sgk/20) nhận xét gì về sự phân bố dân cư ĐNÁ?  **\* HĐ2:** Nhóm  Dựa vào thông tin sgk + sự hiểu biết của mình về lịch sử. Hãy cho biết các nước trong khu vực ĐNA có những nét tương đồng và những nét khác biệt nào?  - HS báo cáo điền bảng.  - GV:  + Nét tương đồng: Về lịch sử từng là thuộc địa của thực dân cùng đấu tranh giải phóng dân tộc giành độc lập. Trong phong tục tập quán sinh hoạt sản xuất: Trồng lúa nước, chăn nuôi trâu bò lấy sức kéo. Gạo là lương thực chính. Có những lễ hội, những làn điệu dân ca, cư trú thành bản làng…  + Nét khác biệt: Cách ăn mặc, tập quán văn hóa riêng của từng dân tộc (văn hóa cồng chiêng có những cách đánh và điệu múa riêng), tín ngưỡng riêng….  ? Với những đặc điểm dân cư xã hội trên có những thuận lợi khó khăn gì trong sự hợp tác toàn diện?  - HS đọc kết luận sgk/53. | **I) Đặc điểm dân cư:**  - Năm 2002 ĐNA có 536 triệu dân => Là khu vực đông dân, nguồn lao động dồi dào.  - Mật độ dân số 119 người/km2 bằng mức TB của châu Á và cao hơn TB của thế giới..  - Tỉ lệ gia tăng dân số : 1,5% cao hơn mức TB của châu Á và thế giới  - Đa dạng về ngôn ngữ, tôn giáo:  + Tụn giáo: Hồi giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, Ki-Tụ giáo...  - Sự phân bố không đồng đều:  + Tập trung đông ở các đồng bằng và ven biển  + Thưa thớt ở miền núi và cao nguyên.  **II) Đặc điểm xã hội:**  **Nét tương đồng**  **Nét khác biệt**  - Trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc  - Trong phong tục tập quỏn sinh hoạt.và sản xuất  - Trong quan hệ hợp tỏc toàn diện.  - Mỗi dõn tộc cú thể chế chớnh trị khỏc nhau.  - Có những nét văn hóa đặc sắc riêng của từng dân tộc.  - Tín ngưỡng khác nhau.  - Thuận lợi:  + Dân cư đông: Có nguồn lao dộng dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.  + Đa dạng về văn hóa: Hợp tác phát triển du lịch  + Có những nét tương đồng dễ hòa hợp trong sự hợp tác toàn diện  - Khó khăn:  + Sự khác biệt về ngôn ngữ: khó khăn trong giao tiếp.  + Có sự phầt triển chênh lệch về kinh tế. |

**4) Củng cố**

1) Dựa hình 6.1 và kiến thức đó học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư của khu vực Đông Nam Á?

2) Đặc điểm dân số và sự tương đồng và đa dạng trong xã hội của các nước Đông Nam Á tạo thuận lợi - khó khăn gì cho sự hợp tác giưa các nước?

**5) HDVN**

+ Vì sao các nước ĐNA tiến hành công nghiệp hóa nhung kinh tế phát triển chưa vững chắc?+ Cho biết các ngành công nghiệp chủ yếu của ĐNÁ phân bố ở đâu

**V Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn : Tiết :21

**Bài 16 : ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

**I) Mục tiêu**: HS cần nắm

***1 Kiến thức*** - Nhận biết mức tăng trưởng khá cao của các nước ĐNÁ trong thời gian tương đối dài. Nông nghiệp với ngành chủ đạo là trồng trọt vẫn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế nhiều nước. Công nghiệp mới trở thành ngành kinh tế quan trọng ở một số nước . Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc.

- Nắm được những đặc điểm kinh tế trên của các nước là do có sự thay đổi trong định hướng và chính sách phát triển kinh tế, do nông nghiệp đóng góp tỉ trọng đáng kể trong tổng sản phẩm trong nước, do nền kinh tế bị tác động từ bên ngoài.

- Biết quá trình phát triển ktế chưa đi đôi với việc bảo vệ môi trường của nhiều nước ĐNÁ đã làm cho cảnh quan thiên nhiên bị phá hoại, đe doạ sự phát triển bền vững của khu vực.

***2 Kĩ năng:*** - Phân tích mqhệ giữa sự phát triển ktế với vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường của các nước ĐNÁ.

- Phân tích Bảng số liệu, lược đồ; vẽ biểu đồ hình tròn.

**\* Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:**

- Tư duy,giao tiếp,tìm kiếm thụng tin,xử lí thông tin ,phân tích:

- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm , làm việc tập thể,giải quyết vấn đề:

***3 Thái độ*** -GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Đồ dùng:**- Bản đồ kinh tế các nước Đông Nam Á.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Tổ chức:**

**2) Kiểm tra:**

1) Hãy cho biết những nột tương đồng và những nét khác biệt về dân cư xã hội của các nước Đông Nam Á? Điều đó có thuận lợi, khó khăn gì trong sự hợp tác giữa các nước trong khu vực?

2) Xác định vị trí và đọc tên Thủ đô của 11 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Theo em quốc gia nào có kinh tế phát triển nhất trong khu vực? (Xin-ga-po là nước có kinh tế phát triển nhất khu vực được xếp vào nhóm NIC, là 1 trong 10 quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao nhất trên thế giới) Các quốc gia khác có kinh tế phát triển như thế nào? = Bài 16.

**3) Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** NhómDựa vào bảng 16.1 :  1) Hãy cho biết tình hình tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực giai đoạn 1990-1996,  2) Hãy cho biết tình hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1998-2000 và so sánh với tăng trưởng bình quân của thế giới (3%).  3) Qua phân tích bảng số liệu + thông tin sgk em có nhận xét gì về tính tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Nam Á? Điều đó ảnh hưởng gì tới môi trường?  - HS báo cấo - nhận xét - bổ xung  + Khủng hoảng tài chính năm 1997 ở TháiLan à ảnh hưởng tới các nước khác trong khu vực. VN ít bị ảnh hưởng do kinh tế cũn chậm phỏt triển, chưa mở rộng quan hệ kinh tế với các quốc gia bên ngoài.  + Kinh tế các nước ĐNÁ phát triển nhanh do có nguồn : Nhân công rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nhiều nông lâm sản nhiệt đới,tranh thủ được vốn đầu tư của nước ngoài.  + Vấn đề phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường là vấn đề cần thiết cho tất cả các quốc gia trong khu vực.  **\* HĐ2:** Cỏ nhóm/cặp.Dựa vào bảng 16.2. Hãy:  1) Cho biết tỉ trọng của các ngành Ktế trong tổng sản phẩm quốc dân của từng quốc gia như thế nào?  2) Nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản xuất của từng quốc gia từ năm 1980 - 2000?  3) Từ những phõn tích trên có thể rút ra nhận xét gì?  4) Dựa vào hình 16.1 Hãy xãc định sự phân bố các sản phẩm cây lương thực, cây công nghiệp. Sự phân bố của các ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí, hóa chất , thực phẩm? | **I) Nền kinh tế của các nước Đông Nam á**  - Nền kinh tế của các nước Đông Nam Á phát triển khá nhanh, song chưa vững chắc:  + Giai đoạn 1990 - 1996: Mức tăng trưởng phát triển khá nhanh, tăng cao.  + Giai đoạn 1997 - 1998: Mức tăng trưởng âm do khủng hoảng tài chính.  + Giai đoạn 1998 - 2000: Mức tăng trưởng lại khá nhanh.  - Trong quá trình phát triển kinh tế nhiều nước chưa quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường dẫn đến thiên bị tàn phá đe dọa sự phát triển bền vững của khu vực.  **II) Cơ cấu kinh tế đang có sự thay đổi:**  - Các nước ĐNA có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa: Tỉ trọng nông nghiệp có xu hướng giảm, tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ có xu hướng tăng.  - Nông nghiệp : Trồng nhiều lúa gạo, cây công nghiệp nhiệt đới.  - Công nghiệp : Khai thác khoáng sản, luyện kim, cơ khí , chế tạo máy, hóa chất…  - Sự phõn bố các ngành sản xuất chủ yếu tập trung ở ven biển.  **\* Kết luận:** sgk/58. |

**4) Củng cố**

1) Vì sao các nước ĐNÁ tiến hành công nghiệp hóa nhưng kinh tế chưa vững chắc?

2) Quan sát H16.1 cho biết khu vực ĐNÁ có các ngành công nghiệp chủ yếu nào?

**5) HDVN:** Trả lời câu hỏi- bài tập sgk/

Ngày soạn: Tiết :22

**Bài 17: HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức****:*- Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về Hiệp hội các nước ĐNÁ

- Nắm được sự ra đời, phát triển về số lượng các thành viên của hiện hội các nước Đông NamÁ, mục tiêu hoạt động của hiệp hội.

- Các nước Đông Nam Á đạt được những thành tích đáng kể trong kinh tế một phần do có sự hợp tác.

- Thuận lợi và một số thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập ASEAN.

- Biết quá trình phát triển kinh tế chưa đi đôi với việc BVMT của nhiều nước ĐNÁ đã làm cho cảnh quan thiên nhiên bị phá hoại, đe doạ sự phát triển bền vững của khu vực.

***2 Kĩ năng:***

- Kĩ năng phân tích tư liệu, số liệu, tranh ảnh.

- Phân tích mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế với vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên và BVMT của các nước ĐNÁ.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ*** -GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:**

**1)Giáo viên:**

- Bản đồ các nước khu vực ĐNÁ

- Tranh ảnh về các quốc gia ĐNÁ hoặc các hoạt động kinh tế của ASEAN

**2)Học sinh**: Chuẩn bị như yêu cầu về nhà ở tiết trước

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Tổ chức:**

**2) Kiểm tra:**

Dựa vào sự hiểu biết em hãy cho biết biểu tượng của hiệp hội các nước ĐNÁ (ASEAN)? Cho biết ý nghĩa của biểu tượng đó?

- Bó lúa với 10 rẻ lúa: Bó lúa thể hiện nét tương đồng của các quốc gia trong khu vực trồng lúa nước, gần gũi thân thiết. Mười rẻ lúa tượng trưng cho 10 quốc gia thành viên, mỗi quốc gia có những nét văn hóa đặc sắc riêng.

**3) Bài mới:** \*Khởi động : Vậy hiệp hội ASEAN thành lập từ ngày tháng năm nào? Nhằm mục đích gì? Việt nam là thành viên thứ mấy vào thời gian nào? Hiện nay hiệp hội có tất cả bao nhiờu thành viên? …

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cấ nhân  Dựa vào sự hiểu biết + Thông tin sgk + H17.1 Hãy cho biết:  1) Hiệp hội các nước ĐNA ra đời vào ngày tháng năm nào? Lúc đầu có mấy thành viên?Đó là những thành viên nào? Mục đích ban đầu của hiệp hội là gì?  2) Việt Nam gia nhập hiệp hội vào ngày tháng năm nào? Hiện nay hiệp hội có bao nhiêu thành viên? Thành viên mới kết nạp gần đây nhất là thành viên nào?  **\* HĐ2:** Nhóm. Dựa thông tin sgk  1) Cho biết những điều kiện thuận lợi trong quá trình hợp tấc.  2) Cho biết những biểu hiện cụ thể của sự hợp tác.(Hãy mô tả những biểu hiện của sự hợp tác kinh tế giữa các nước qua đoạn văn trong sgk/59 ?)  - HS báo cáo - nhận xét  - GV chuẩn kiến thức.  - Tam giác tăng trưởng kinh tế Xi-Giô-ri (**Xin**-ga-po, **Giụ**-ho Thái Lan, **Ri**-au In-đô-nê-xi-a).  **\* HĐ3:** Nhóm  Đọc thông tin sgk/60 + Hiểu biết hãy:  1) Cho biết những lợi ích của Việt Nam trong quan hệ hợp tác với các nước ASEAN?  2) Trong quỏ trình hội nhập, hợp tác chúng ta cũng gặp những khó khăn gì?  3) Biện pháp để hạn chế khắc phục khó khăn đó như thế nào?  - Chú trọng đến giáo dục: Học ngoại ngữ, học nghề…  - Đẩy mạnh phát triển về kinh tế  - Xây dựng hệ thống đường giao thông  - Đẩy nhanh tiến độ áp dụng công nghệ KH trong quá trình phát triển kinh tế...  - Mở rộng thị trường trao đổi hàng hóa..  - HS đọc kết luận sgk/61. | **I) Hiệp hội các nước ĐNÁ:**  - Thành lập: 8/8/1967 :  + Ban đầu có 5 thành viên: Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai.  + Việt Nam gia nhập ASEAN vào ngày 1/7/1995.  + Ngày nay có 11 quốc gia thành viên.  - Mục tiêu chung: Giữ vững hòa bình, an ninh, ổn định khu vực và cùng nhau phát triển kinh tế - xã hội trên nguyên tắc tự nguyện, tôn trọng chủ quyền của nhau.  **II) Hợp tác để phát triển kinh tế - xã hội:**  **1) Thuận lợi:**  - Vị trí gần gũi thuận lợi cho việc giao thông đi lại hợp tác với nhau.  - Có những nét tương đồng trong sản xuất, sinh hoạt, trong lịch sử nên rất dễ dàng hòa hợp.  **2) Những biểu hiện của sự hợp tác:**  - Các nước cùng hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.  - Nước phát triển giúp đỡ nước còn kém phát triển hơn .  - Tăng cường trao đổi hàng hóa giữa các nước.  - Xây dựng các hệ thống đường giao thông nối liền các nước trong khu vực.  - Phối kết hợp cùng khai thác và bảo vệ lưu vực sông Mê-kông.  - Đoàn kết , hợp tác cùng giải quyết những khó khăn trong quá trình phát triển.  **III) Việt Nam trong ASEAN:**  - Việt Nam có rất nhiều cơ hội để phát triển đất nước cả về kinh tế - xã hội.  + Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội  + Sự khác biệt về thể chế chính trị, bất đồng ngôn ngữ.. |

**4) Củng cố**

1) Mục tiêu hợp tác của Hiệp hội các nước Đông Nam Á đó thay đổi qua thời gian như thế nào?

2) Phân tích những lợi thế và khó khăn của VN khi trở thành thành viên của ASEAN.

**5) HDVN**.Nghiên cứu chuẩn bị bài thực hành

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn: Tiết :23

**Bài 18: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU LÀO VÀ CĂM-PU-CHIA**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:***- Củng cố kiến thức về các nước ĐNA, cụ thể là 2 nước: Lào và Căm-pu-chia.

***2 Kĩ năng:***- Tập hợp các tư liệu, sử dụng chúng để tìm hiểu địa lí một quốc gia.

- Trình bày lại kết quả làm việc bằng văn bản.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ tự nhiên và kinh tế của ĐNA.

- Tranh ảnh về Lào, Căm-pu-chia.

Chuẩn bị như yêu cầu về nhà ở tiết trước

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

1) Mục tiêu hợp tác của Hiệp hội các nước ĐNÁ đó thay đổi qua thời gian như thế nào?

2) Trình bày những biểu hiện của sự hợp tác của các nước ASEAN.

3) Phân tích những thuận lợi, khó khăn thách thức của VN khi trở thành thành viên của ASEAN.

**2) Bài thực hành:**

**\* HĐ1:** Thảo luận nhúm (4 phút) Dựa vào H18.1 + H18.2 + Bảng 18.1 và thông tin sgk hãy :

1) Xác định vị trí của Lào và Căm-pu-chia theo dàn ý (giáp quốc gia, giáp biển.

Nhận xét khả năng liên hệ với nước ngoài của mỗi nước.)

2) Nêu các đặc điểm tự nhiên của Lào (Địa hình, khí hậu, sông hồ…) Nhận xét những thuận lợi khú khăn của vị trí địa lí và khí hậu mang lại cho sự phát triển nông nghiệp.

**\* HĐ2:** Nhóm.

- N1: Địa hình: Lào có những dạng địa hình nào? Dạng nào chiếm ưu thế? Xác định kể tên các CN lớn của Lào khi di từ Bắc -> Nam?

- N2: Khí hậu: Lào nằm trong khu vực khí hậu nào của Đông Nam Á? Nêu đặc điểm của kiểu khí hậu đó?

- N3: Sông ngòi: Lào có những hệ thống sông lớn nào chảy qua?

HS báo cáo trên lớp điền bảng: Mỗi nhóm báo cáo 1 phần

- Nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV chuẩn kiến thức điền bảng :

**\* HĐ3:** 3) Những điều kiện dân cư xã hội

**\* HĐ4:** 4) Kinh tế của mỗi nước.

- HS báo cáo trên lớp điền bảng: Mỗi nhóm báo cáo 1 phần

- Nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV chuẩn kiến thức điền bảng :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Lào** | **Căm-pu-chia** |
| Vị trí- Giới hạn và ý nghĩa | -Diện tớch: 236800km2  - Phía bắc giáp TQ, p.tây giáp Mi-an-ma, phía đông giáp VN, phía nam giáp CPC và Thái Lan => Nằm hoàn toàn trong nội địa.  - Liên hệ với các nước khác chủ yếu = đường bộ. Muốn đi = đường biển phải thông qua các cảng biển ở miền Trung VN (Cửa lò, Vinh, Nghệ An) | -Diệntích:181000km2 - Phía tây giáp Thái Lan, phía bắc giáp Lào,phía đông giáp VN và phía tây nam giáp biển.  - Thuận lợi trong giao lưu với các nước trên thế giới cả = đường biển và đường bộ, đường sông. |
| Điều kiện tự nhiên | \* ĐH: Chủ yếu là núi và CN chiếm 90% S cả nước. Núi chạy theo nhiều hướng, CN chạy dài từ Bắc-Nam. ĐB ở ven sông Mê-kông  \*KH: Nhiệt đới gió mùa, chia 2 mùa rừ rệt cú 1 mựa mưa và 1 mùa khụ  \* SN: S.Mê-kông với nhiều phụ lưu lớn,nhỏ.  => Khí hậu thuận lợi cho cây cối phát triển , tăng trưởng nhanh. SN có giá trị lớn về thủy lợi, thủy điện, giao thông  - Khó khăn: S đất canh tác ít, mùa khô thiếu nước nghiêm trọng | \* ĐH: Chủ yếu là đồng bằng, chiếm 75% S cả nước. Núi và CN bao quanh 3 mặt (Bắc, Tây,Đông)  \*KH: Nhiệt đới gió mùa, có 1 mùa mưa và 1 mùa khô  \* SN: S. Mê-kông, Tông-lê- sap, Biển Hồ  => Khí hậu thuận lợi cho trồng trọt, sông ngòi có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông và nghề cá.  - Khó khăn: Lũ lụt mùa mưa, thiếu nước mùa khô. |
| Đặc điểm kinh tế | HS khụng cần làm | HS khụng cần làm |

**4) Đánh giá:** Thu một số bài để chấm điểm.

**5) HDVN**

- Hoàn thiện bài thực hành18 về đất nước Căm Pu Chia và bản đồ thực hành.

- Nghiên cứu bài mới: bài 19: Tổng kết về các châu lục: Địa hình với tác động của nội lực và ngoại lực.

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn : Tiết 24

**Phần hai ĐỊA LÍ VIỆT NAM**

**Bài 22: VIỆT NAM ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Biết được vị trí của Việt Nam trên bản đồ thế giới.

- Biết được Việt Nam là một trong những quốc gia mang đậm bản sắc thiên nhiên, văn hóa, lịch sử của khu vực ĐNÁ.

***2 Kỹ* KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian***năng:*** - Xác định vị trí nước ta trên bản đồ tự nhiên thế giới.

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ tự nhiên Việt Nam

- Bản đồ tự nhiên thế giới

- Tranh ảnh liên quan

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

?Hoạt động nông nghiệp có tác động như thế nào đến môi trường địa lí?

? Cho biết những vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động công nghiệp gây nên

**2) Bài mới:**

\* Khởi động:Việt Nam là 1 thành viên của ASEAN từ 25/7/ 1995 vừa mang nét chung của khối nhưng lại có những nét riêng của nước ta về tự nhiên cũng như kinh tế - xã hội. Việt Nam cũng đó trở thành thành viên chính thức gia nhập WTO (tổ chức thương mại thế giới từ 1/1/2007). Vậy VN có vị thế như thế nào trong khu vực và trên thế giới => Bài 22: Việt Nam đất nước con người.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân (15/)  1) Quan sát trên bản đồ thế giới cho biết VN nằn ở khu vực nào thuộc châu lục nào? Giáp những biển, đại dương và quốc gia nào? Điều đó có ý nghĩa như thế nào?  2) Xác định VN: Gia nhập ASEAN, WTO vào ngày tháng năm nào?  ? Hãy lấy VD chứng minh VN là quốc gia tiêu biểu cho khu vực Đông Nam Á cả về mặt tự nhiên và về mặt văn hóa , lịch sử?  - VN là nước chiụ nhiều thiệt hại trong chiến tranh, đi lên XD đất nước từ điểm xuất phát thấp, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng CSVN + Truyền thóng cần cù chịu khó, sáng tạo trong lao động của nhân dân ta => Ngày nay đang vững bước đi trên con đường đổi mới và đa thu dược những thành tựu đáng kể.  **\* HĐ2:** Nhóm (25/)  Dựa vào thông tin sgk + kiến thứcđã học  **- Nhóm 1 + 2 Hãy:**  1) Cho biết những khó khăn của VN trên con đường XD và phát triển đất nước?  2) Chúng ta đó đạt được những thành tựu gì?  **- Nhóm 3 + 4:**  3) Cho biết định hướng đường lối phát triển kinh tế của Đảng và nhà nước ta?  4) Mục tiêu chiến lược của 10 năm (2001 -2010) là gì?  - HS báo cáo  - Nhóm khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức | **I) Việt Nam trên bản đồ thế giới**  - VN nằm ở khu vực Đông Nam Á  - Là 1 quốc gia có độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lónh thổ. Bao gồm phần đất liền, hải đảo, vùng biển, vùng trời.  - Việt Nam gắn liền với lục địa Á-Âu, nằm phía đông bán đảo Đông Dương và nằm gần trung tâm ĐNÁ  **II) VN trên con đường xây dựng và phát triển**  **1)** Việt Nam là một trong những quốc gia mang đậm đà bản sắc thiên nhiên, văn hóa,lịc sử của khu vực ĐNÁ:  - Thiên nhiên: T/c Nhiệt đới gió mùa ẩm  - Văn hóa: Nền văn minh lúa nước, tôn giáo, nghệ thuật, kiến trúc và ngôn ngưc gắn bó với các nước trong khu vực  - Lịch sử: Lá cớ đầu trong phong trào chồng thực dân pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mĩ, giành độc lập dân tộc.  - La fthanhf viên của hiệp hội các nước ĐNÁ ( ASEAN) năm 1995, Việt Nam tích cực góp phần xây dựng ASEAN ổn định, tiến bộ, thịnh vượng…  **2) Đường lối phát triển kinh tế - xã hội:**  - Theo hướng kinh tế thị trường tự do, định hướng xó hội chủ nghĩa.  - Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.  **3) Mục tiêu chiến lược 10 năm** (2001- 2010): sgk/80.  **III) Học địa lí VN như thế nào?**  **- KL: sgk/80** |

**4) Củng cố**

1) Hãy nêu những bằng chứng cho thấy Việt Nam là 1 trong những quốc gia tiêu biểu cho bản sắc thiên nhiên,văn hóa, lịch sử của khu vực Đông Nam Á.

2) Cho biết những thành tựu nổi bật và những khó khăn của nước ta trong thời gian đổi mới vừa qua?

**5) HDVN**

- Hoàn thiện bài tập bản đồ thực hành

- Trả lời cỏc cõu hỏi, bài tập cuối bài học.

- Nghiên cứu bài mới: Bài 23

+Tìm hiểu vị trí, giới hạn và đặc điểm lãnh thỗ của Việt Nam.

+Vị trí địa lí, giới hạn và đặc điểm lónh thỗ Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn gì cho công cuộc xây dựng vả bảo vệ Tổ quốc ta hiện nay?

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn: Tiết 25

**Bài 23: VỊ TRÍ - GIỚI HẠN - HÌNH DẠNG LÃNH THỔ VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ của nước ta.

- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí nước ta về mặt tự nhiên, kinh tế xã hội.

- Trình bày được đặc điểm lãnh thổ nước ta.

***2 Kỹ năng:*** - Sử dụng bản đồ, lược đồ Khu vực ĐNá, bản đồ địa lí TNVN để xác định và n/xét: Vị trí, giới hạn, hình dạng của lãnh thổ VN, của Biển Đông.

**\* Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:**

- Tư duy,giao tiếp,tìm kiếm thông tin,xử lí thông tin ,phân tích:

- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm , làm việc tập thể,giải quyết vấn đề:

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ các nước Đông Nam ỏ.

- Bản đồ tự nhiên VN

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

? Việt Nam trên con đường xây dựng và phát triển như thế nào ?

? Cho biết những thành tựu đạt được qua mục tiêu của chiến lược 10 năm( 2001 – 2010)

**2) Bài mới:**

\* Khởi động: Vị trí địa lí, hình dạng, kích thước lãnh thổ là những yếu tố địa lí góp phần hình thành lãnh thổ VN. Tạo nên đặc điểm chung của thiên nhiên VN và có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi hoạt động kinh tế - văn hóa - xã hội của nước ta => Vậy vị trí địa lí, hình dạng, kích thước lãnh thổ nước ta có những đặc điểm gì?

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cặp bàn.(10/)  Dựa vào bảng 23.2 + H23.2 sgk hãy:  1) Xác định trên bản đồ vị trí các điểm cực: Bắc, Nam, Đông, Tây và tọa độ địa lí các điểm cực của phần đất liền của nước ta?  2) Xác định từ Bắc đến Nam nước ta dài bao nhiêu vĩ độ? Từ Tây sang Đông nước ta rộng bao nhiêu kinh độ? Diện tích là bao nhiêu?  3) Xác định diện tích vùng biển nước ta và vị trí của 2 quần đảo lớn?  4) Lãnh thổ nước ta nằm trong múi giờ thứ mấy?  - HS báo cáo từng câu hỏi  - HS khác nhận xét bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức.  **\* HĐ2:** Nhóm (10/)  Dựa H23.2 + Sự hiểu biết và thụng tin sgk hóy:  1) Nêu đặc điểm vị trí địa lí VN về mặt tự nhiên ?  2) Hóy phõn tớch ảnh hưởng của vị trí địa lí với môi trường tự nhiên?  - HS báo cáo.Nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức  +Vị trí nội chí tuyến =>Thiên nhiênVN mang t/c nhiệt đới.  + Vị trí tiếp xúc của các luồng gió mùa, các luồng sinh vật => TN chịu ảnh hưởng của gió mùa khá rừ rệt. Cú hệ thực vật đa dạng, rụng lá theo mùa…  + Trung tâm ĐNA là cầu nối giữa ĐNA đất liền và ĐNA hải đảo : với đường biên giới >4550km và đường bờ biển >3260km => t/c ven biển, hải đảo, phức tạp, đa dạng…  **\* HĐ3:** Nhóm.(15/)  Dựa thông tin sgk + H23.2 hãy:  - Nhóm lẻ: Nêu đặc điểm phần đất liền  1) Lãnh thổ phần đất liền nước ta có đặc điểm gì?  2) Đặc điểm hình dạng lãnh thổ có ảnh hưởng gì tới các đkTN và hđ GTVT ở nước ta?  - Nhóm chẵn: Nêu đặc điểm phần biển  1) Có nhận xét gì về đặc điểm vùng biển của nước ta?  2) Biển có ý nghĩa gì đối với Quốc Phòng, phát triển kinh tế của nước ta?  - GV chuẩn kiến thức bổ xung:  + Làm TN nước ta đa dạng có sự khác biệt giữa các vùng miền, ảnh hưởng của biển vào sâu trong nội địa làm tăng t/c nóng ẩm của thiên nhiên VN.  + Đối GTVT cho phép phát triển nhiều loại hình vận tải: đường bộ , đường biển, đường hàng không…  + Mặt khác cũng gặp không ít khó khăn do địa hình hẹp ngang, nằm ngay sát biển => dễ bị chia cắt do thiên tai phá hỏng, ách tắc GT.  + Thực tế ranh giới vùng biển và chủ quyền vùng biển giữa nước ta với các nước khác bao quanh biển đông không rõ ràng, còn nhiều tranh chấp chưa được xác định cụ thể và chưa có sự thống nhất.  + Các đảo xa nhất của VN nằm trong quần đảo Trường Sa (Khánh Hũa) ra tới KT 117020/Đ và xuống tới 6050/B  + Nước ta có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò , bảo vệ, quản lí tất cả các TNTN sinh vật và không sinh vật ở đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế . | **I) Vị trí và giới hạn lãnh thổ:**  **1) Phần đất liền:**  - Các điểm cực: (Bảng 23.2 sgk/84)  - Giới hạn:  + Từ Bắc -> Nam: Kéo dài > 150 vĩ độ  + Từ Tây -> Đông: Rộng 5014/ Kđộ  - Diện tích phần đất liền : 331.1212km2  **2) Phần biển:**  - Diện tớch > 1 triệu km2  - Cú hàng nghìn đảo lớn nhỏ và 2 quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa.  \* Lãnh thổ nước ta nằm trong 2 múi giờ: Múi giờ số 7 và số 8.  **3) Đặc điểm của vị trí địa lí VN về mặt tự nhiên:**  - Nước ta nằm trong miền nhiệt đới gió mùa, thiên nhiên đa dạng, phong phú, nhưng cúng gặp không ít khó khăn về thiên tai( Bão, lũ lụt, hạn hán)  - Nằm gần trung tâm khu vực ĐNA nên thuận lợi trong việc giao lưu và hợp tác phát triển kinh tế.  **II) Đặc điểm lónh thổ:**  **1) Phần đất liền:**  - Hình dạng lãnh thổ cong hình chữ S  + Kéo dài từ Bắc -> Nam dài 1650km (15 vĩ độ)  + Đường bờ biển hình chữ S : dài 3260km  + Đường biên giới dài 4550km  **2) Phần biển:**  - Phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam Mở rộng về phía đông và đông nam.  - Có nhiều đảo và quần đảo.  **\*** Biển Đông có ý nghĩa chiến lược cả về phỏt triển kinh tế và quốc phòng. |

**4) Củng cố**

1) Chỉ trên bản đồ vị trí giới hạn lãnh thổ VN?

2) Vị trí địa lí và hỡnh dạng lãnh thổ có những thuận lợi và khó khăn gì đối công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc hiện nay?

- Tạo đk cho VN phát triển kinh tế 1 cách toàn diện cả trên đất liền và trên biển.

- Hội nhập và giao lưu dễ dàng với các nước ĐNA và các nước khác trên thế giới

- Phải luôn chú ý bảo vệ đất nước chống giặc ngoại xâm, chống thiên tai.

**5) HDVN**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/86.

- Làm bài tập bản đồ thực hành bài 23

- Nghiên cứu tiếp bài 24:

+ Vì sao núi vùng biển Việt Nam mang tớnh chất giú mùa?

+ Biển đó mang lại thuận lợi và khú khăn gì đối với kinh tế và đời sống nhân dân ta.

**V.Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn: Tiết 26

**Bài 24: VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Biết diện tích; trình bày được 1 số đặc điểm của Biển Đông và vùng biển nước ta.

- Biết nước ta có nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng; một số thiên tai thường xảy ra trên vùng biển nước ta; sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển.

- Biết nước ta có nguồn tài nguyên biển phong phú, song không phải là vô tận. Vì vậy cần phải khai thác hợp lí và bảo vệ môi trường biển Việt Nam.

- Biết vùng ven biển nước ta đã bị ô nhiễm, ng/nhân của sự ô nhiễm và hậu quả.

***2 Kĩ năng:*** - Sử dụng bản đồ, lược đồ Khu vực ĐNá, bản đồ địa lí TNVN để xác định và n/xét: vùng biển VN.

- Sử dụng bản đồ địa lí TNVN, các lược đồ nhiệt độ nước biển tầng mặt, dòng biển theo mùa trên Biển Đông, các sơ đồ để xác định và trình bày:

+ Một số đặc điểm của vùng Biển VN.

+ Phạm vi một số bộ phận trong vùng biển chủ quyền của nước ta 9 nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế...).

- Nhận biết sự ô nhiễm các vùng biển của nước ta và nguyên nhân của nó qua tranh ảnh, trên thực tế.

**\* Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:**

- Tư duy,giao tiếp,tìm kiếm thông tin,xử lí thông tin ,phân tích:

- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm , làm việc tập thể,giải quyết vấn đề:

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

Bản đồ tự nhiên VN và bản đồ khu vực Đông Nam Á.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Ổn định TCL**

**2) Kiểm tra bài cũ :**

1.1) Xác định trên bản đồ vị trí giới hạn lãnh thổ VN?

1.2) Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ có những thuận lợi và khó khăn gì đối công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc hiện nay?

**3) Bài mới:** \* Khởi động: (sgk/87) => Biển VN có vai trũ quan trọng như thế nào đối với việc hình thành cảnh quan tự nhiên VN và ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước . Chúng ta cùng tìm hiểu bài 24.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân.(10/)  HS quan sát H24.1 + Thông tin sgk + Kiến thức đó học hãy xác định chỉ trên bản đồ.  1) Xác định vị trí giới hạn của Biển Đông?  2) Xác định các eo biển thông với TBD,AĐD. Các vịnh biển lớn?  3) Cho biết diện tích phần biển thuộc lãnh thổ VN? Vị trí của Biển VN tiếp giáp với vùng biển của những nước nào bao quanh Biển Đông?  - HS báo cáo -> Nhận xét  - GV chuẩn kiến thức.  + Biển VN nằm trong biển Đông có ranh giới chưa được thống nhất, chưa được xem xét riêng biệt như phần đất liền mà xét chung trong Biển Đông.  **\* HĐ2:** Nhóm.(15/)  Dựa thông tin sgk + H24.2; H24.3 Hãy  - Nhóm 1: Tìm hiểu về chế độ gió:  1) Có mấy loại gió? Hướng? Tốc độ gió?  2) So sánh gió thổi trên biển với trên đất liền? Nhận xét?  - Nhóm 2: Tìm hiểu chế độ nhiệt, mưa:  1) Cho biết nhiệt độ nước tầng mặt thay đổi như thế nào? T0 TB? So sánh với trên đất liền?  2) Chế độ mưa như thế nào?  - Nhóm 3: Tìm hiểu về dũng biển, chế độ thủy triều và độ mặm:  1) Xác định hướng chảy của các dũng biển theo mùa?  2) Thủy triều hoạt động như thế nào?  3) Độ mặn của biển Đông TB là bao nhiêu?  Qua kết quả thảo luận hãy cho biết Biển VN có những đặc điểm gì?  - HS các nhóm báo cáo - nhận xét  - GV chuẩn kiến thức.  + Chế độ nhật triều: Vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan.  + Chế độ bán nhật triều: Ven biển Trung Bộ.  CY: Biển VN vừa có nét chung của Biển Đông , vừa có nét riêng và có rất nhiều tài nguyên. Vậy đó là những tài nguyên nào?  **\* HĐ3:** Cặp bàn.(5/)  1) Dựa vào sự hiểu biết hóy kể tên các tài nguyên của biển VN? Nêu giá trị kinh tế của các tài nguyên đó?  - Hải sản: Pt ngư nghiệp, nghiên cứu KH  - Cảnh đẹp: Pt du lịch  - Khoáng sản: PTriển CN khai khoỏng, CN.  - Mặt nước: PTriển GTVT…  2) Hãy cho biết những thiên tai thường gặp ở vùng biển nước ta?  - Bão, cát lấn, xâm nhập mặn, ….  **\* HĐ3:** Cá nhân.(5/)  1) Thực trạng môi trường biển VN hiện nay như thế nào?  2) Muốn khai thác hợp lí và bảo vệ tài nguyên môi trường biển chúng ta phải làm gì?  - Xử lí tốt các lọai chất thải trước khi thải ra môi trường.  - Trong khai thác dầu khí phải đặt vấn đề an toàn lên hàng đầu.  - Trồng rừng ngập mặn ven biển để cải tạo môi trường biển hạn chế gió bão… | **I) Đặc điểm chung của vùng biển VN**  **1) Diện tích giới hạn:**  - Biển VN có diện tích 1 triệu km2  - Là 1 bộ phận của Biển Đông:  **\*Biển Đông:**  - là biển lớn, diện tích khoảng 3447000km2, tương đối kín nằm trải rộng từ xích đạo tới chí tuyến Bắc. Vùng biển Việt nam là một phần của Biển Đông rộng khoảng 1 triệu km2  **2) Đặc điểm khí hậu, hải văn của biển:**  - Là vùng biển nóng quanh năm, thiên tai dữ dội.  - Chế độ hải văn (Nhiệt độ, gió, mưa) theo mùa.  - Thủy triều khá phức tạp, và độc đáo, chủ yếu là chế độ nhật triều.  - Độ mặn TB : 30 -> 330/00.  **II) Tài nguyên và bảo vệ môi trường biển VN:**  **1) Tài nguyờn biển:**  - Vùng biển VN nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng:  + TN thủy sản: Giàu tôm, cá và các hải sản quý khác.  + TN khoáng sản: Dầu khí, khí đốt, muối, cát,...  + TN du lịch: Các danh lam, thắng cảnh đẹp.  + Bờ biển dài, vùng biển rộng có nhiều điều kiện xây dựng các hải cảng  - Một số thiên tai thường xảy ra trên vùng biển nước ta như: mưa, bão, sóng lớn, triều cường…)  **2) Môi trường biển:**  - Môi trường biển VN còn khỏ trong lành.  - Ô nhiễm nguồn nước biển, suy giảm nguồn hải sản  **3) Bảo vệ tài nguyên môi trường biển**  - Khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường biển. |

**4) Củng cố**

1) Khoanh tròn vào ý em cho là đúng hoặc đúng nhất trong các câu sau: Đâu không phải là tính chất nhiệt đới gió mùa của biển VN:

a) Nhiệt độ TB năm của nước tầng mặt trên biển là 230C, mùa hạ mát, mùa đông ấm hơn ở đất liền.

b) Một năm có 2 mùa gió.

c) Lượng mưa TB ít hơn trên đất liền đạt từ 1100 -> 1300mm/năm.

d) Độ mặn TB từ 30 -> 33%.

2) Biển VN có những thuận lợi - khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế?

**5) HDVN**

- Trả lời câu hỏi - bài tập sgk/91.

- Làm bài tập 24 BT bản đồ thực hành.

- Đọc bài đọc thêm sgk/91.

- Nghiên cứu bài 25:

+ Tìm hiểu lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta.

+Tìm hiểu ý nghĩa của giai đoạn Tân kiến tạo đối với sự phát triển lónh thỗ nước ta hiện nay .

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn : Tiết 27

**Bài 25:** **LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Biết sơ lược về quá trình hình thành lãnh thổ nước ta qua ba giai đoạn chính và kết quả của mỗi giai đoạn.

***2 Kĩ năng:*** - Đọc sơ đồ các vùng địa chất kiến tạo (phần đất liền), bản đồ địa chất VN để: + Xác định các mảng nền hình thành qua các giai đoạn Tiền cambrri, Cổ sinh, Trung sinh, vùng sụt võng Tân sinh; các đứt gãy lớn.

+ Nhận biết những nơi hay xảy ra động đất ở VN.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Sơ đồ các vùng địa chất kiếntạo

- Bảng niên biểu địa chất

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Ổn định TCL**

**2) Kiểm tra:**

1.1) Xác định vị trí, giới hạn các điểm cực phần đất liền của VN trên bản đồ? Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ có thuận lợi - khú khăn gì cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta hiện nay?

1.2) Xác định vị trí vùng biển VN? Biển nước ta có đặc điểm gì? Biển có ý nghĩa như thế nào đối với sự phỏt triển kinh tế - xóãhội và quốc phòng?

**3) Bài mới:** \* Khởi động: LTVN được tạo lập dần qua các giai đoạn kiến tạo lớn. Xu hướng chung của sự phát triển lónh thổ là phần đất liền ngày càng mở rộng, ỏn định và nâng cao dần. Cảnh quan tự nhiên nước ta từ hoang sơ, đơn diệu đến đa dạng,phong phú như ngày nay

**\* HĐ1:** Nhóm: (25/)

Dựa vào thông tin sgk + Bảng 25.1 điền tiếp kiến thức vào bảng sau.

- Hai nhóm 1giai đoạn (6 nhóm)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tiền Cam-bri** | **Cổ kiến tạo** | | **Tân kiến tạo** |
| Thời gian | - Cách đây 542 triệu năm | - Cách nay 65 triệu năm | | - Cách nay khoảng 25 triệu năm. |
| Đặc điểm | - Đại bộ phận LTVN là biển.  - phần đất liền là những mảng nền cổ: Vòm sông chảy, Hoàng Liên Sơn, Sông Mã, Kon Tum.  - Các loài SV có rất ít và đơn giản.  - Khí quyển ít Oxi. | - Nhiều cuộc vận động tạo núi làm thay đổi hình thể nước ta so với trước.Phần lớn LTVN đó trở thành đất liền . Một số núi được hình thành  xuất hiện những khối núi đá vôi hùng vĩ và những bể than đá có trữ lượng lớn.  - Giới SV phát triển mạnh mẽ: Là thời kì cực thịnh của bò sát, khủng long và cây hạt trần.  - Cuối gđ ĐH bị bào mòn, hạ thấp => Những bề mặt san bằng cổ | | - Địa hình được nâng cao( dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan xi phăng).  - Nhiều quá trình tự nhiên xuất hiện và kéo dài cho tới ngày nay:  + ĐH Nâng cao làm sông ngòi, núi non trẻ lại, hoạt động mạnh mẽ.  + Hình thành CN ba dan ( Tây Nguyên) và các ĐB phùsa ( ĐBSH, ĐBSCL).  + Biển Đông mở rộng và tạo các bể dầu khí ở thềm lục địa và ĐB châu thổ  - Giới SV phát triển mạnh mẽ phong phú và hoàn thiện . xuất hiện loài người |
| - Mỗi nhóm báo cáo một giai đoạn.  - Nhóm khác nhận xét bổ xung  - GV chuẩn kiến thức vào bảng  **\* HĐ2:** Cá nhân: (5/)  Qua kiến thức đó tìmđược em có nhận xét gì về lịch sử phát triển của tự nhiên VN? | | |  | |

**4) Củng cố**1) Sự hình thành các bể than cho biết khí hậu và thực vật ở nước ta vào giai đoạn Cổ kiến tạo phát triển như thế nào:

- Khí hậu nóng ẩm. mưa nhiều.

- Thực vật phát triển mạnh mẽ, rừng rậm rạp.

2) Em hãy cho biết những trận dộng đất đó xảy ra ở ĐB trong thời gian gần đây?

Chứng tỏ điều gì?

- ĐB năm 2000: mạnh 5,7 độ Richte.

- Chứng tỏ các hoạt động địa chất hình thành lãnh thổ vẫn tiếp diễn cho tới ngày nay.

**5) HDVN**

- Trả lời cỏc câu hỏi, bài tập sgk/95.

- Làm bài tập bản đồ thực hành bài 25.

- Nghiên cứu bài 26 :

+ Tìm hiểu nguyên nhân làm cạn kiệt nhanh chóng một số tài nguyên khoáng sản nước ta.

+Vì sao núi Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng?

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn : Tiết: 28

**Bài 26:** **ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:* -** Biết được nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng; sự hình thành các vùng mỏ chính ở nước ta qua các giai đoạn địa chất.

- Biết khoáng sản là tài nguyên quan trọng trong việc phát triển kinh tế của đất nước, là loại tài nguyên không thể phục hồi, trong khi đó một số loại khoáng sản của nước ta đang có nguy cơ cạn kiệt. Vì vậy cần phải khai thác hợp lí, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên này.

- Biết việc khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản ở một số vùng đã gây ô nhiễm môi trường, vì vậy việc khai thác khoáng sản cần đi đôi với việc BVMT.

***2 Kỹ năng:*** - Đọc bản đồ, lược đồ Địa chất- khoáng sản VN, để:

+ Nhận xét sự phân bố khoáng sản nước ta.

+ Xác định được các mỏ khoáng sản lớn và các vùng mỏ khoáng sản trên bản đồ.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ khoáng sản VN

- Hộp mẫu một số khoỏng sản cú ở VN

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Ổn định TCL**

**2) Kiểm tra bài cũ:**

? Trình bày lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta.

?Cho biết ý nghĩa của giai đoạn Tân kiến tạo đối với sự phát triển lãnh thỗ nước ta hiện nay .

**3) Bài mới:** \* Khởi động: Đất nước ta có lịch sử phát triển qua hàng trăm triệu năm, cấu trúc địa chất phức tạp. Nước ta lại nằm ở khu vực giao nhau của hai vành đai sinh khoáng lớn trên thế giới là ĐTH và TBD. Điều đóc ó ảnh hưởng đến tài nguyên khoáng sản của nước ta như thế nào? => Bài học hôm nay.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** | |
| **\* HĐ1**: Cá nhân/ Cặp bàn. (5/)  HS dựa vào sự hiểu biết và thông tin sgk mục 1 hãy cho biết:  1) Tiềm năng tài nguyên khoáng sản nước ta do ngành địa chất đó khảo sát, thăm dò được như thế nào?  2) Trữ lượng các mỏ khoáng sản ở mức độ nào? Kể tên một số khoáng sản có trữ lượng lớn mà em biết?  3) Dựa vào bảng 26,1=> Tìm và xác định các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn trên bản đồ?  - HS báo cáo -> Nhận xét.  - GV chuẩn kiến thức.  4) Tại sao nước ta lại giàu tài nguyên khoáng sản như vậy?  - Do nằm ở kv giao nhau của 2 vành đai sinh khoáng lớn ĐTH và TBD | **1) VN là nước giàu tài nguyên khoáng sản:**  - Khoáng sản nước ta phong phú về loại hình, đa dạng về chủng loại, nhưng phần lớn các khoáng sản có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn: Than,dầu khí, apatit, đá vôi, sắt, crôm, đồng, thiếc, bôxit…  **2) Sự hình thành cỏc vùng mỏ chính ở nước ta:**  **Không dạy** | |
|  |
| **HĐ3:** Cá nhân(5/)  Dựa sự hiểu biết và thông tin sgk mục 3 hãy:  1) Cho biết thực trạng việc khai thác tài nguyên khoáng sản ở nước ta hiện nay?  2) Các biện pháp cơ bản trong vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản? | | **3) Vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản:**  **a) Thực trạng:**  - Khoáng sản là tài nguyờn không thể phục hồi  - Hiện nay 1 số khoáng sản có nguy cơ bị cạn kiệt, sử dụng còn lãng phí.  - Việc khai thác một số khoáng sản đó làm ô nhiễm môi trường  **b) Biện phỏp bảo vệ:**  - Phải khai thác hơp lí, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả.  - Cần thực hiện nghiêm luật khoáng sản của Nhà nước ta. |

**4) Củng cố**

1) Hãy kể tên các mỏ khoáng sản chính có ở Điện Biên mà em biết?

2) Chứng minh nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú đa dạng?

**5) HDVN**

- Trả lời câu hỏi - bài tập sgk/98

- Làm bài tập bản đồ thực hành bài 26.

- Chuẩn bị bài thực hành "Đọc bản đồ VN": Chuẩn bị theo nội dung bài tập 1 và 2 trang 100 sgk

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn: Tiết 29

**Bài 27: THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ VIỆT NAM**

**(PHẦN HÀNH CHÍNH VÀ KHOÁNG SẢN)**

**I)Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Củng cố các kiến thức về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, tổ chức hành chính của nước ta.

- Củng cố các kiến thức về tài nguyên khoáng sản Việt Nam, nhận xét sự phân bố khoáng sản Việt Nam.

***2 Kĩ năng:*** - Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ, xác định vị trí các điểm cực, các kí hiệu và chú giải của bản đồ hành chính, bản đồ khoáng sản Việt Nam.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ*** -GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị:**

- Bản đồ hành chính và bản đồ khoáng sản Việt Nam - Bảng phụ

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Ổn định**

**2) Kiểm tra:**

?Chứng minh Việt Nam là một nước giàu tài nguyên khoáng sản.

?Cho biết vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản hiện nay ở nước ta ntn?

**3) Thực hành:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV & HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cặp bàn.  Dựa H23.2(sgk/82)hãy xác định vị trí tiếp giáp của tỉnh Quảng Ninh ?  - HS lên báo cáo chỉ ra trên bản đồ.  - HS khác nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức  **\*HĐ2:** Cá nhân. Dựa bảng 23.2(sgk/84) 1) Hóy tính xem từ cực Bắc -> cực Nam nước ta kéo dài trên bao nhiêu độ vĩ tuyến? Từ cực Tây-> cực Đông nước ta rộng bao nhiêu độ kinh tuyến?  2) Xác định trên bản đồ hành chính VN vị trí các điểm cực? Cho biết thuộc các tỉnh nào?( Quảng Ninh là tỉnh ven biển )  **\* HĐ3:** Nhóm. Dựa bảng 23.1(sgk/83) các nhóm làm theo yêu cầu như trong sgk (kẻ bảng: Lưu ý chỉ cần đánh dấu X vào các tỉnh ven biển là đủ)  - Nhóm 1+2: 21 tỉnh đầu tiên.  - Nhóm 3+4: từ tỉnh 22->43 .  - Nhóm 5+6: Từ tỉnh 44-> 63  \*HĐ4: Cá nhân, HS làm ra giấy thu chấm điểm  Dựa bản đồ khoáng sản VN H26.1(sgk/97). Hóy xỏc định Kí hiệu, nơi phân bố các mỏ khoáng sản chính trên bản đồ điền vào bảng. | **I) Đọc bản đồ Hành chính VN:**  **1)Vị trí giới hạn tỉnh Quảng Ninh**  - Nằm ở vùng Đông Bắc.  +Phía Bắc giỏp Trung Quốc 123,8 km.  +Phía tây giáp Bắc Giang 78km, Hải Dương 50km.  + Phía Tây Bấc Giáp Lạng Sơn 58km.  +Phía Tây Nam, Nam giáp Hải Phũng 78km.  +Phía Đông, ĐN giáp biển 200km.  **2) Vị trí giới hạn của lãnh thổ VN phần đất liền:**  - Cực Bắc:23023/B 150vĩ tuyến  - Cực Nam:8034/B  - Cực Tõy: 102010/Đ 70 kinh tuyến  - Cực Đông: 109024/Đ  **3) Lập bảng thống kê :**  - VN có tất cả 29/63 tỉnh, thành phố giáp biển.  -7 tỉnh giáp Trung Quốc : Điện Biên,Lai Châu,Lào Cai, Hà Giang,Cao Bằng,Lạng Sơn và Quảng Ninh.  -10 tỉnh giáp Lào: ĐBiên,SLa,THóa,NAn,H Tỉnh,Q.Bình,Q.Trị,Thừa Thiên Huế,Q.Nam & Kom Tum  - 10 tỉnh giáp Cam – Pu –  Chia: Kom Tum,Gia Lai,Đắk Lắ k, Đắk Nông,Bình Phước,Tây Ninh,Long An, An Giang, Kiên Giang  **II) Đọc bản đồ khoáng sản VN:**  Mỗi loại khoáng sản có quy luật phân bố riêng phù hợp với từng giai đoạn lịch sử hình thành. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại khoỏng sản | Kí hiệu trên bản đồ | Phân bố các mỏ chính |
| 1 | Than |  | Quảng Ninh, Bồng Miêu(Q Nam) |
| 2 | Dầu mỏ |  | Bà Rịa-Vũng Tàu |
| 3 | Khí đốt |  | Tháii Bình, Vũng Tàu |
| 4 | Bô xit |  | Tây Nguyên |
| 5 | Sắt |  | Thái Nguyên,Sơn La |
| 6 | Crôm |  | Thanh Húa |
| 7 | Thiếc |  | Cao Bằng |
| 8 | Titan |  | Thanh Húa |
| 9 | Apatit |  | Lào Cai |
| 10 | Đá quý |  | Tây Nguyên |

**4)Củng cố** Chơi trò chơi

1) Kể tên các tỉnh có tên là:**\* A** (Mỗi loại 4 tỉnh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Đứng thứ nhất | TT | Đứng thứ hai |
| 1  2  3  4 | Bình Dương  Bình Phước  Bình Định  Bình Thuận | 1  2  3  4 | Ninh Bình  Thái Bình  Hòa Bình  Quảng Bình |

\*Tương tự các tỉnh có tên: Hà, Quảng, Bắc…

2) Hai HS lên bảng: (Mỗi cặp đọc - ghi nhanh 5 kí hiệu khoáng sản, cặp sau không được trùng với cặp trước)

- Một HS đọc tên khoáng sản

- HS kia ghi tên và kí hiệu tương ứng của khoáng sản đó.

**5) HDVN**

- Hoàn thiện bài tập thực hành- Ôn tập từ bài 18 -> bài 27.

**V. Rút kinh nghiệm**

Ngày soạn : Tiết 30

**ÔN TẬP TỪ BÀI 14 -BÀI 27**

**I) Mục tiêu:**

**1Kiến thức:**

- Hiểu và trình bày được các đặc điểm chính về tự nhiên, dân cư, kinh tế, xã hội của các nước khu vực Đông Nam Á.

- Một số kiến thức mang tính tổng kết về địa lí TN và con người với môi trường địa lí.

- Một số đặc điểm về vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ VN, vùng biển, lịch sử phát triển TNVN và tài nguyên khoáng sản VN.

**2 Kỹ năng:**

- Phát triển khả năng tổng hợp hệ thống hóa kiến thức, xác lập mối quan hệ giữa các yếu tố TN, giữa TN và họat động SX của con người.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ các nước khu vực ĐNÁ, TN và KTế ĐNÁ.

- Bản đồ tự nhiên VN,các sơ đồ sgk.

- Phiếu học tập cần thiết.

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhúm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:** Sự chuẩn bị ụn tập ở nhà của HS

**2) Tiến hành ụn tập:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV & HS** | | | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:**  ***Nhóm 1***  1) Nêu đặc điểm dân cư Đông Nam Á?  2) Dựa kiến thức đó học hoàn thiện bảng sau: | | | **A) Kiến thức cơ bản:**  **I) Khu vực Đông Nam Á:**  **1) Dân cư xó hội:**  - Dân cư: Năm 2002 có 536 triệu dân, mật độ dân số 119 người/km2, tỉ lệ gia tăng tự nhiên đạt 1,5%  - Giữa các nước Đông Nam Á có những nét tương đồngvà khác biệt |
| Nội dung | Những nét tương đồng của các nước Đông Nam Á | | |
| Văn hóa | Có những lễ hội truyền thống, có các nhạc cụ (trống, cồng, chiêng...) | | |
| Sinh hoạt, sản xuất | Sử dụng lúa gạo làm thức ăn chính. Thâm canh lúa nước, lấy trâu bò làm sức kéo. | | |
| Lịch sử | Là thuộc địa của thực dân châu Âu trong thời gian dài. Cùng đấu tranh giải phóng đất nước, đó giành độc lập. | | |
| ***Nhóm 2***:  1) Nêu đặc điểm kinh tế các nước Đông Nam Á? Giải thích?  2) Cơ cấu kinh tế các nước đó có sự thay đổi như thế nào?  ***Nhóm 3*** :  1) Mục tiêu hợp tác của các nước ASEAN đó thay đổi như thế nào qua các thời kỡ?  2) Việt Nam trong ASEAN có những lợi thế và khó khăn gì?  ***Nhóm 4***  1) Xác định vị trí của VN trên bản đồ thế giới? Điều đó có ý nghĩa như thế nào?  2) Trên con đường phát triển VN đó thu được những thành tựu và còn gặp khó khăn gì?  3) Hoàn thành BT sau:  *Công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế nư­ớc ta bắt đầu từ năm ..(1).. đó đạt đ­ược những thành tựu..(2)*  *- Nông nghiệp liên tục........(3)........, sản l­ượng lương thực...........(4)...*  *- Công nghiệp phát triển...(5)...... nhất là các ngành công nghiệp...(6)...*  *- Cơ cấu kinh tế ngày càng....(7).....*  *- Đời sống vật chất, tinh thần ngày càng đư­ợc.........(8)..........*  **\* HĐ2:**  ***Nhóm 1***  1) Nêu những đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí về mặt tự nhiên?  2) Vị trí và hỡnh dạng lãnh thổ có những thuận lợi và khó khăn gí cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?  ***Nhóm 2:***  1) Chứng minh biển VN mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa qua các yếu tố khí hậu, hải văn của biển?  2) Biển đó mang lại những thuận lợi - khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế và đời sống?  ***Nhóm 3:***  1) Trình bày lịch sử phát triển tự nhiên VN? Nêu ý nghĩa của giai đoạn Tân kiến tạo đối với sự phát triển lãnh thổ nước ta hiện nay?  2) Chứng minh nguồn tài nguyên khoáng sản nước ta phong phú, đa dạng? | | **2) Kinh tế các nước Đông Nam Á:**  - Phát triển khá nhanh song chưa vững chắc.  - Dễ bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới.  - Môi trường chưa được quan tâm đúng mức.  - Cơ cấu kinh tế đang có những thay đổi theo hướng tích cực: Tỉ trọng nông nghiệp giảm, tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ tăng.  **3) Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN):**  - Trong 25 năm đầu là tổ chức hợp tác về quân sự -> Đầu năm 90 của TKXX xd cộng đồng hũa hợp để phát triển kinh tế - xã hội -> Đến nay hợp tác toàn diện về mọi mặt: Kinh tế - xã hội, chính trị - quốc phòng, nghiên cứu khoa học......  - Việt nam đó có những lợi thế và những khó khăn nhất định:  + Tăng cường hợp tác ngoại thương, đa dạng hóa các sản phẩm xuất, nhập khẩu, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân, rút gần khoảng cách chênh lệch với các nước trong khu vực.  + Khó khăn: Sự chênh lệch về trình độ kinh tế - xã hội, sự khác biệt về thể chế chính trị, ngôn ngữ...  **II) Tự nhiên Việt Nam:**  **1) Việt Nam đất nước con người:**  - VN là nước có độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, gồm phần đất liền, vùng biển và vùng trời.  - Công cuộc đổi mới bắt đầu từ năm 1996, nức ta đó thu được những thành tựu to lớn, vững chắc. SX nông nghiệp liên tục phát triển. Sản lượng lương thực tăng cao. Công nghiệp đó từng bước phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành công nghiệp then chốt.Cơ cấu kinh tế ngày càngcân đối, hợp lí hơn. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rừ rệt.    **2) Vị trí hình dạng lãnh thổ VN:**  ***\* Đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí về mặt tự nhiên:***  - Vị trí nội chí tuyến  - Vị trí gần trung tâm Đông Nam Á.  - Vị trí cầu nối giữa đất liền và hải đảo, giữa các nước Đông Nam Á đất liền và Đông Nam Á hải đảo.  - Vị trí tiếp xúc giữa các luồng gió mùa và sinh vật.  ***\* Thuận lợi***  - Có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế cả trên đất liền, trên biển.  - Thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á và các nước khác trên thế giới.  ***\* Khó khăn:***  - Thiên tai thường xuyên xảy ra.  - Khó khăn trong việc bảo vệ chủ quyền lónh thổ cả trờn đất liền cũng như trên biển  **3) Biển VN:**  - Mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện rừ qua các yếu tố khí hậu, hải văn của biển.  - Biển có giá trị lớn về nhiều mặt: Kinh tế - xã hội, quốc phòng và nghiên cứu khoa học...  - Khó khăn lớn nhất: Thiên tai thường xuyên xảy ra: bão nhiệt đới, triều cường, cát lấn...và việc bảo vệ chủ quyền vùng biển.  **4) Lịch sử phát triển tự nhiên VN:**  - Chia 3 giai đoạn:  + Tiền Cambri  + Cổ kiến tạo  + Tân kiến tạo  ***\* Tân kiến tạo***: là giai đoạn có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự phát triển lãnh thổ VN hiện nay:  - Làm núi non sông ngòi trẻ lại, hoạt động mạnh mẽ.  - Hình thành các CN badan, các ĐB phù sa trẻ.  - Mở rộng biển Đông, tạo các bể dầu khí lớn.  - Quá trình tiến hóa sinh vật với sự xuất hiện của loài người.  **5) Khoỏng sản VN**  - Là nước giàu tài nguyên khoáng sản:  + Thăm dò > 5000 điểm quặng, tụ khoáng và có > 60 loại khoáng sản khác nhau.  + Phần lớn các mỏ có trữ lượng vừa và nhỏ, phân bố rộng khắp trên toàn lãnh thổ.Mỗi giai đoạn lịch sử đó hình thành nên các vùng mỏ chính khác nhau.  + Một số mỏ có trữ lượng lớn, có giá trị kinh tế đó được khai thác: Dầu mỏ, khí đốt, than đá, đồng, chì kẽm, apatit.  **B) Kỹ năng:**  - Đọc bản đồ tự nhiên, kinh tế, dân cư.  - Đọc các biểu đồ, bảng số liệu. | |

**4) Củng cố:**

Nhận xét sự chuẩn bị ôn tập của HS

**5) Hướng dẫn về nhà:**

- ôn tập toàn bộ kiến thức chuẩn bị kiểm tra 1 tiết

- Câu hỏi tham khảo:

1) Nêu những nét tương đồng và đa dạng của các nước Đông Nam Á về : Văn hóa, sinh hoạt, sản xuất, lịch sử.

2) Kinh tế các nước Đông Nam Á có đặc điểm gì? Tại sao các nước tiến hành công nghiệp hóa nhưng kinh tế phát triển chưa vững chắc?

4) Việt Nam trên con đường xây dựng và phát triển đó thu được những thành tựu gì? Nêu mục tiêu tổng quát của chiến lược 10 năm 2001 - 2010 ở nước ta?

5) Nêu những đặc điểm nổi bật của vị trí địa lí về mặt tự nhiên? Vị trí, hình dạng lãnh thổ có thuận lợi - khó khăn gì trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

6) Chứng minh biển Việt Nam mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa qua các yếu tố khí hậu, hải văn của biển?

7) Trình bày tài nguyên và bảo vệ môi trường biển Việt Nam hiện nay.

8) Trình bày lịch sử phát triển tự nhiên Việt Nam? Cho biết ý nghĩa của giai đoạn Tân kiến tạo đối với sự phát triển của lãnh thỗ VN hiện nay?

9) Chứng minh tài nguyên khoáng sản nước ta phong phú, đa dạng.

10)Cho biết vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản hiện nay ở nước ta như thế nào?

Ngày soạn: Tiết 31

**Tiết 33:** **KIỂM TRA 1 TIẾT(45 phút)**

**1. Xác định mục tiêu kiểm tra**

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.

- Kiểm tra kiến thức, kĩ năng cơ bản về dân cư ,xã hội ,kinh tế Đông Nam Á, địa lí tự nhiên các châu lục, và địa lí tự nhiên Việt Nam

- Kiểm tra ở cả 3 cấp độ nhận thức: biết, hiểu và vận dụng.

**2. Xác định hình thức kiểm tra**

Hình thức kiểm tra tự luận

**3. Xây dựng ma trận đề kiểm tra**

- Ở đề kiểm tra 1 tiết học kỡ II, Địa lí 8, nội dung kiểm tra ở chủ đề Dân cư, xó hội ,kinh tế Đông Nam Á, địa lí tự nhiên các châu lục, và địa lí tự nhiên Việt Nam với 13 tiết (bằng 100%). Cụ thể như sau: Dân cư, xó hội ,kinh tế Đông Nam Á 4 tiết ( 1 tiết thực hành) : 30%; Địa lí tự nhiên các châu lục: 3 tiết: 25%; Địa lí tự nhiên Việt Nam: 6 tiết ( 1 tiết Thực hành): 45%

- Trên cơ sở phõn phối số tiết (như quy định trong PPCT ), kết hợp với việc xác định chuẩn quan trọng ta xõy dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

**MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề (nội dung, chương bài)/Mức độ nhận thức** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng cấp độ thấp** | **Vận dụng cấp độ cao** |
| ***Khu vực Đông nam Á*** | ***Việt Nam ra nhập ASEAN vào năm*** |  |  |  |
|  |  |  |  |
| ***3d- 30%*** | ***1đ- 33%*** |  | ***2đ - 67%*** |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| ***2,5d - 25%*** | ***0,5- 20%*** | ***1,5đ- 60%*** | ***0,5đ- 20%*** |  |
| ***Địa lí Việt Nam*** | ***- Trỡnh bày đặc điểm và vấn đề bảo về môi trường biển VN.*** | ***- Ý nghĩa vị trí địa lí về mặt tự nhiờn, KT-XH*** | ***- Biết Việt Nam là một trong những Quốc gia mang đậm bản sắc thiên nhiên, văn hóa, lịch sử của khu vực Đông Nam Á*** |  |
|  | ***- Biết sơ lược về quá trỡnh hỡnh thành lónh thổ qua ba giai đoạn chính, . Biết được nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú đa dạng, sự hỡnh thành cỏc mỏ chớnh ở nước ta qua các giai đoạn địa chất*** | ***- Ý nghĩa của mỗi giai đoạn hỡnh thành lónh thổ nước ta*** |  |  |
|  |  |  |  |  |
| ***4,5đ - 45%*** | ***2,5đ - 56%*** | ***1,5đ- 33%*** | ***0,5 đ- 11%*** |  |
| ***10đ - 100%*** | ***4đ - 40%*** | ***3đ- 30%*** | ***3đ- 30%*** |  |

**ĐỀ KIỂM TRA TỪ MA TRẬN:**

**Câu 1**: **( 2điểm)** Hóy chọn ý **đúng(Đ) , sai** (S) điền vào ô trống

A: Việt Nam là bộ phận trung tâm tiêu biểu cho Đông Nam Á về tự nhiên, văn *hoỏ, lịch sử.*

B:Việt Nam cú diện tớch trung bình so với thế giới song phần lớn các mỏ có trữ lượng lớn.

C: Giai đoạn tiền Cam Bri tạo nhiều núi đấ vôi, than đá ở miền bắc,

D: Việt Nam ra nhập hiệp hội các nước Đông Nam Á ASEAN vào năm 1995.

**Câu 2:( 1 điểm)** Khoanh tròn vào ý em cho là **đúng nhất.**

Vùng biển Việt Nam đem đến những thuận lợi và khó khăn như:

1. Là nguồn đánh bắt hải sản lớn, nơi khai thác dầu khí nhưng thường xuyên có bão gây thiệt hại lớn.
2. Biến điều hoà khí hậu, gây bão tố dữ dội.
3. Nguồn lợi của biển phong phú về tự nhiên, kinh tế, quốc phòng, khoa học nhưng là ổ bão gây thiệt hại lớn về người và của.
4. Biển có nhiều tài nguyên khoáng sản, cảnh quan đa dạng.

**Câu 3: (3 điểm)**

Nêu ý nghĩa của giai đoạn tân kiến tạo đối với sự phát triển lãnh thổ nước ta.

**Câu 4: ( 4 điểm)**

Cho bảng số liệu về tỉ trọng các ngành kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam năm 2000 và 2007.

(Đơn vị %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2007 |
| Nông nghiệp | 24,5 | 20,3 |
| Công nghiệp | 38,7 | 38,1 |
| Dịch vụ | 36,8 | 41,6 |

1. Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu kinh tế của nước ta thời kì 2000 -2007.
2. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu kinh tế của nước ta trong thời gian qua.

**ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu | í | Nội dung | Điểm |
| **1** |  | A,D – Đ  B.C - S | **2,0** |
| **2** | **c** |  | **1,0 đ** |
| **3** |  | Ý nghĩa: - Địa hình được nâng cao( dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh  Phan xi phăng).  + ĐH Nâng cao làm sông ngòi, núi non trẻ lại, hoạt động mạnh mẽ.  + Hình thành CN ba dan ( Tây Nguyên) và các ĐB phù sa ( ĐBSH, ĐBS  CL).  + Biển Đông mở rộng và tạo các bể dầu khí ở thềm lục địa và ĐB châu thổ  - Giới SV phát triển mạnh mẽ phong phú và hoàn thiện và xuất hiện loài người | **3,0 đ** |
| **4** | **a** | Vẽ biểu đồ: 2 hình tròn có đường kính khác nhau năm 2007> 2000. chia đúng tỉ lệ  Có tên biểu đồ, bảng chú giải, kí hiệu rõ ràng  Nếu không có trừ mỗi ý 0,5 điểm | **2,0 đ** |
|  | **b** | Nhận xét: Từ năm 2000 - 2007  - Tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm ( có DC)  - Tỉ trọng ngành công nghiệp giảm có DC  - tỉ trọng ngành dịch vụ tăng (DC) | **2,0đ** |

**Chấm trả bài – nhận xét**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Ngày soạn: Tiết: 32**

**Bài 28:** **ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của địa hình VNam.

- Biết vai trò của địa hình đối với đời sống, s/xuất của con người; 1 số tác động tích cực, tiêu cực của con người tới địa hình ở nước ta; sự cần thiết phải bảo vệ địa hình.

***2 Kĩ năng:*** - Sử dụng bản đồ, lược đồ Địa hình VNam để hiểu và trình bày một số đặc điểm chung của địa hình ở nước ta.

- Nhận xét tác động (tích cực và tiêu cực) của con người tới địa hình qua tranh ảnh và trên thực tế.

- Rèn kĩ năng đọc, hiểu khai thác kiến thức về địa hình Việt Nam trên biểu đồ địa hình. - Kĩ năng phân tích lát cắt địa hình.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ tự nhiên VN.

- Tranh ảnh: Núi Phan-xi-phăng, địa hình Cat-xtơ, CN Mộc Châu, đồng bằng…

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV)Hoạt động trên lớp:**

**1)Ổn định:**

**2) Bài mới:** ***\*Khởi động:***

- Quan sát H28.1 + sự hiểu biết của mình hãy cho biết nước ta có những dạng địa hình nào? (Đồi núi, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa...)

- Địa hình nước ta đa dạng như vậy đó phản ánh lịch sử phát triển địa chất, địa hình lâu dài trong môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm, phong hóa mạnh mẽ...Điều đó được thể hiện như thế nào? Chúng ta sẽ xét trong bài học hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV & HS** | **Nội dung chính** |
| **\*HĐ1:** Cả lớp. (5/)  Quan sát hình 28.1 sgk/103 và hãy xác định trên bản đồ tự nhiên VN (từ Bắc vào Nam):  1) Nước ta có những dạng địa hình nào?  2) Trong các dạng địa hình trên dạng nào chiếm diện tích lớn?  - HS báo cáo thật nhanh  - HS khác nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức.  - CY: Đồi núi chiếm S lớn, là bộ phận..  **\* HĐ2:** Nhóm/ cá nhân (15/)  ***\* Nhóm (10/)***  Dựa thông tin muc 1 sgk/101 hãy điền tiếp thông tin vào chỗ ..... hoàn thành bài tập sau:  1. Đồi núi nước ta chiếm .....(1)... diện tích phần đất liền, nhưng chủ yếu là  đồi núi ...(2)...  + Thấp dưới <1000m chiếm: ...(3)...%  + Cao > 2000m chiếm: ....(4)...%  2. Đồng bằng chiếm diện tích là ...(5)... phần  + Điền tên 2 đb lớn ..............(6)........  + Đồng bằng miền trung có đặc điểm: .........................................  - Đại diện một nhóm báo cáo.  - Nhóm khác nhận xét - bổ xung  - GV chuẩn kiến thức.  ***\* Cá nhân (5/)***  1) Hãy tìm trên bản đồ tự nhiên VN đỉnh Phan-xi-phăng (3143m) và đỉnh Ngọc Linh (2598m)  - Đỉnh Phan-xi-păng trên dãy HLS cao nhất bán đảo Đông Dương  - Đỉnh Ngọc Linh trên CN Kon Tum thuộc dãy TSNam.  2) Hãy tìm và xác định vị trí một số nhánh núi, khối núi lớn ngăn cách và phá vỡ tính liên tục của dải đồng bằng ven biển nước ta?  **\* HĐ3:** Cả lớp (10/)  Dựa kiến thức đó học và thông tin muc 2 sgk/101 hãy:  1) Cho biết ý nghĩa của vận động Tân kiến tạo đối với việc hình thành địa hình nước ta như ngày nay?  2) Xác định hướng của các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn?  + Dãy HLSơn: hướng TB -> ĐN  + Dãy TSơn là 1cánh cung lớn kéo dài từ vùng núi TBắc -> Đông Nam Bộ, 4 cánh cung nhỏ (ĐB)  3) Qua đó hãy nhận xét về hướng nghiêng chung và hướng của địa hình?  **\* HĐ3:** Nhóm (10/)  Dựa hiểu biết thực tế hãy:  1) Kể tên một số hang động nổi tiếng trên lãnh thổ nước ta? Các hang động được hình thành như thế nào?  2) Con người đó tạo nên các dạng địa hình nhân tạo nào? Lấy VD thực tế ở địa phương để minh họa?  3) Cho biết khi rừng bị tàn phá thì sẽ gây ra những hiện tượng gì? Việc bảo vệ rừng mang lại lợi ích gì?  - HS đại diện các nhóm báo cáo  - Các nhóm khác nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức => KL  + ĐH Cat-xtơ nhiệt đới: 50.000km2 = 1/6 S đất liền phân bố ở ĐB, TB, TSơn Bắc do trong nước mưa có chứa CO2 nên hòa tan đá vôi:  H2CO3+ CaCO3 <=> Ca(HCO3)2  + CN Ba dan S=20.000km2  + ĐB phù sa trẻ S= 70.000km2 | **I) Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình VN:**  - Đồi núi chiếm 3/4 diện tích phần đất liền, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:  + Thấp dưới 1000m chiếm 85%  + Cao trên 2000m chỉ chiếm 1%.  - Đồi núi tạo thành một cánh cung lớn, mặt lồi hướng ra biển Đông dài 1400km, nhiều vùng núi lan sát biển hoặc bị nhấn chìm thành các quần đảo(Vịnh Hạ Long)  - Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 lãnh thổ, bị chia cắt thành những khu vực nhỏ  **II) Địa hình nước ta được Tân kiến tạo nâng lên thành nhiều bậc kế tiếp nhau:**  - Vận động Tân kiến tạo đó làm cho địa hình nước ta nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau: Đồi núi, đồng bằng, thềm luc điạ biển .....  - Địa hình thấp dần từ nội địa ra tới biển, hướng nghiêng chính là Tây Bắc à Đông Nam  - Địa hình nước ta có 2 hướng chính là hướng Tây Bắc- Đông Nam và hướng vòng cung.  **III) Đia hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm và chịu tác động mạnh mẽ của con người:**  + Đất đá bị phong hóa mạnh mẽ: Vùng địa hình Cat-xtơ tạo nhiều hang động...  + Các dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều: Đê điều, hồ chứa nước, các đô thị, các công trình giao thông…  => Địa hình luôn biến đổi do tác động mạnh mẽ của môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm và do sự khai phá của con người. |

**4)Củng cố:**

1) Hãy xác định trên bản đồ TNVN các vùng núi cao, các CN ba dan, các đồng bằng phù sa trẻ, phạm vi thềm lục địa...Nhận xét sự phân bố và hướng nghiêng của địa hình VN?

2) Nêu những đặc điểm chung của địa hình VN?

3) Địa hình nước ta hình thành và biến đổi do những nhân tố nào? (Lịch sử phát triển địa chất, môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm và sự khai phá của con người).

4) Hoàn thành bài tập sau: Các dạng địa hình nước ta được hình thành như thế nào?

|  |  |
| --- | --- |
| **Dạng địa hình** | **Nguyên nhân hình thành** |
| Các xtơ | *do trong nước mưa có chứa CO2 nên hòa tan đá vôi: H2CO3+ CaCO3 <=> Ca(HCO3)2* |
| Đồng bằng phù sa mới | *Do lắng tụ phự sa ở cửa cỏc con sông lớn* |
| Cao nguyên badan | *Là những bề mặt san bằng cổ được Tân Kiến tạo nâng cao* |
| Đê sông, đê biển | *Do con người tạo ra để phục vụ cuộc sống* |

**5)HDVN:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/103.

- Làm bài tập 28 bài tập bản đồ thực hành.

- Nghiên cứu bài 29sgk/104.

+ Xác định chỉ ra trên bản đồ các khu vực địa hình đồi núi? Nêu đặc điểm nổi bật của các khu vực đó?

+ Xác định vị trí địa lí của 2đb lớn? So sánh sự giống và khác nhau giữa 2đb đó?

+ Xác định chỉ ra những khu vực tập trung nhiều địa hình núi đá vôi? Khu vực tập trung các cao nguyên badan?

**V. Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày: Tiết 33

**Bài 29: ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH**

**I) Mục tiêu:  
*1 Kiến thức*:**

- Nêu được vị trí địa lí, đặc điểm cơ bản của khu vực đồi núi, khu vực đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa.

+ Khu đồi núi: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Đông Nam Bộ, Trung du Bắc Bộ.

+ Khu đồng bằng: Đồng bằng châu thổ và đồng bằng duyên hải.

***2 Kỹ năng:***

- Đọc bản đồ địa hình VN để làm rừ một số đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta.

**\* Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:**

- Tư duy,giao tiếp,tìm kiếm thông tin,xử lí thông tin ,phân tích:

- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng,giao tiếp,tự tin,lắng nghe tích cực ,đảm nhận trách nhiệm , làm việc tập thể,giải quyết vấn đề:

***Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ tự nhiên VN.

- Lược đồ địa hình VN.

- Tranh ảnh các khu vực địa hình.

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

1.1) Hãy nêu đặc điểm chính của địa hình VN?

1.2) Địa hình nước ta hình thành và biến đổi do những nguyên nhân nào?

1.3) Địa hình Cat-xtơ, đia hình phù sa trẻ, địa hình cao nguyên ba dan, đia hình đê sông, đê biển hình thành như thế nào?

**2) Bài mới:** \*Khởi động: Địa hình nước ta đa dạng, phức tạp chia thành các khu vực địa hình khác nhau. Mỗi khu vực có những nột nổi bật riêng về cấu trúc, tính chất của đất đá…Mỗi khu vực có những thuận lợi - khó khăn riêng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | | | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân.  1) Hãy cho biết địa hình nước ta có thể chia làm mấy khu vực địa hình chính? Đó là những khu vực địa hình nào?  2) Hãy xãc định chỉ ra trên bản đồ vị trí của các khu vực địa hình đồi núi, đồng bằng, thềm lục địa biển?  **\* HĐ2:** Nhóm. Dựa thông tin sgk + H28.1 hãy cho biết:  1) Khu vực đồi núi chia thành mấy tiểu khu vực ? Hãy nêu đặc điểm từng tiểu khu vực ?  - Nhóm lẻ : Khu vực núi Đông Băc - Tây Bắc  - Nhóm chẵn: Khu vực núi Trường Sơn Bắc - Trường Sơn Nam.  \* HĐ4: Cá nhân:  1) Em có nhận xét gì về đặc điểm địa hình bờ biển nước ta?  2) Tìm trên H28.1 vị trí của vịnh Hạ Long, Cam Ranh, bãi biển Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu, Hà Tiên…  - HS đại diện báo cáo.  - Các HS khác nhận xét, bổ xung.  - GVchuẩn kiến thức, bổ xung phần địa hình chuyển tiếp giữa vùng núi với đồng bằng. | | | | | **I) Khu vực đồi núi:** |
| **Khu vực** | | **Vị trí địa lí** | **Đặc điểm địa hình** | | |
| a)Vùng núi Đông Bắc | | - Là vùng đồi núi thấp, Nằm tả ngạn sông Hồng từ dãy núi Con voi à ven vùng biển Quảng Ninh | - Nổi bật với những cánh núi lớn và vùng đồi trung du phát triển rộng. Địa hình Cat-xtơ khá phổ biến, tạo nên cảng quan đẹp hùng vĩ. | | |
| b)Vùng núi Tây Bắc | | - Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. | - Là vùng núi cao, hùng vĩ, đồ sộ nhất nước ta, kéo dàitheo hướng TB-> ĐN xen giữa là những sơn nguyên đá vôi hiểm trở và những cánh đồng nhỏ trù phú (Điện Biên, Nghĩa Lộ…) | | |
| c)VùngTrường Sơn Bắc | | - Nằm từ phớa nam sông Cả -> dãy núi Bạch Mã (dài 600km) | - Là vùng núi thấp, có 2 sườn không cân xứng. Sườn Đông dốc có nhiều dãy núi nằm ngang lan ra sát biển. | | |
| d)Vùng núi và CN Nam Trường Sơn | | - Nằm ở phía tây khu vực Nam Trung Bộ | - Là vùng đồi núi và cao nguyên hùng vĩ.Địa hình nổi bật là các cao nguyên badan rộng lớn xếp tầng với những độ cao khác nhau. | | |
| đ) Bình nguyên ĐN  Bộ và vùng đồi trung du- BBộ | | Là vùng chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng. | - Phần lớn là những thềm phù sa cổ có nơi cao 200m. | | |
| **\* HĐ2:** Cá nhân:  1) Xác định trên bản đồ 4 cánh cung lớn của tiểu khu vực Đông Bắc? Dãy Hoàng Liên Sơn, Vì sao dãy Hoàng Liên sơn được coi là nóc nhà của VN? 2) Dãy Trường Sơn Bắc và hướng chạy của nó?  3) Xác định vị trí của các đèo:Ngang, Lao Bảo, Hải Vân? Các cao nguyên: Kom Tum, Plây Ku, Đắc Lắc, Di Linh?  **\* HĐ3:** Nhóm :  1) So sánh: Diện tích, hình dạng, kích thước… của 2 đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long chúng giống và khác nhau như thế nào?  2) Vì sao các đồng bằng duyên hải lại kém phì nhiêu?  - HS đại diện nhóm báo cáo  - Nhóm khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức  # : Đều là đb châu thổ phì nhiêu màu mỡ  : Như bảng sau: | | | | | |  |
| **Đồng bằng** | **ĐB sông Hồng** | | | **ĐB sông Cửu Long** | |
| Vị trí  Diện tích | - Nằm ở hạ lưu sông Hồng  - 15.000km2 | | | - Nằm ở hạ lưu sông Cửu Long  - 40.000km2 | |
| Đặc điểm địa hình | - Dọc 2 bên bờ sông có hệ thống đê điều chống lũ vững chắc, dài >2.700km.  - Các cánh đồng trở thành các ô trũng thấp, không được bồi đắp phù sa thường xuyên. | | | - Cao TB 2->3m so với mực nước biển, không có hệ thống đê ngăn lũ.  - Ảnh hưởng của thủy triều rất lớn và mùa lũ một phần lớn S bị ngập nước. | |
| - Do đia hình hẹp ngang, núi lan sát biển, độ dốc rất lớn nên các hạt phù sa nhỏ mịn chưa kịp lắng đọng mà bị cuốn ra biển. Ảnh hưởng của biển lại rất lớn => phù sa lắm cát, giữ màu, giữ nước kém nên không phì nhiêu bằng đb châu thổ.  **\*HĐ4:** Cặp bàn.  1) Nêu đặc điểm địa hình bờ biển và thềm lục địa nước ta?  2) Hãy cho biết giá trị kinh tế của từng dạng địa hình?  - Vùng đồi núi: Phát triển trồng rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc.  - Vùng đồng bằng châu thổ thường là những vựa lúa lớn, đb duyên hải trồng nhiều hoa màu.  - Vùng thềm lục địa biển: Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải biển, khai thác khoáng sản biển. | | | | **2) Các đồng bằng duyên hải Trung Bộ:**  - S = 15.000km2 .  - Chia thành nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp, kém phì nhiêu.  - Rộng nhất là đb Thanh Hóa:3.100km2    **III) Địa hình bờ biển và thềm lục địa:**  - Bờ biển nước ta dài >3.260km kéo dài từ Móng Cái - Hà Tiên.  - Chia 2 loại:  + Bờ biển bồi tụ:  + Bờ biển mài mòn | |

**3)Củng cố:**

1) Xác định chỉ ra trên bản đồ các khu vực địa hình đồi núi? Nêu đặc điểm nổi bật của các khu vực đó?

2) Xác định vị trí địa lí của 2ĐB lớn? So sánh sự giống và khác nhau giữa 2ĐB đó?

3) Xác định chỉ ra những khu vực tập trung nhiều địa hình núi đá vôi? Khu vực tập trung các cao nguyên badan?

**4) HDVN**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/108.

- Làm bài tập 29 bài tập bản đồ thực hành.

- Nghiên cứu và chuẩn bị bài thực hành 30(sgk/109)

**Soạn ngày : Tiết 35**

**Bài 30: THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Nắm vững địa hình Việt Nam, sự phân hoá từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

***2 Kĩ năng:*** - Rèn luyện kĩ năng đọc bản đồ địa hình Việt Nam, nhận biết các đơn vị địa hình cơ bản trên bản đồ.

- Phân biệt địa hình tự nhiên và địa hình nhân tạo trên bản đồ.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ tự nhiên VN

- Bản đồ hành chính VN

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

1.1) Xác định chỉ ra trên bản đồ các khu vực địa hình đồi núi? Nêu đặc điểm nổi bật của các khu vực đó?

1.2) Xác định vị trí địa lí của 2đb lớn? So sánh sự giống và khác nhau giữa 2đb?

1.3) Xác định chỉ ra những khu vực tập trung nhiều địa hình núi đá vôi? Khu vực tập trung các cao nguyên badan?

**2) Bài mới:** Thực hành

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| - GV hướng dẫn qua nội dung, yêu cầu bài thực hành:  + Xác định vị trí lát cắt và hướng cắt trên bản đồ TNVN ngang vĩ tuyến 220B (từ Tây -> Đông.)  + Xác định vị trí lát cắt và hướng cắt dọc kinh tuyến 1080Đ (từ Bắc -> Nam)  + Xác định dọc quốc lộ 1A từ Lạng Sơn -> Cà Mau.  \* HĐ1: Nhóm. Căn cứ vào H28.1 + H33.1 hãy cho biết: (10/)  - Nhóm 1+ 2: Câu 1  - Nhóm 3+4: Câu 2  - Nhóm 5+6: Câu 3  - HS đại diện các nhóm lên báo cáo ghi bảng.  - Nhóm khác nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức.  + Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đèo Hải Vân là 1 trong những trọng điểm bị đánh phá ác liệt nhất. Ngoài ra các đèo và các sông lớn là nơi trọng điểm giao thông quan trọng ghi lại những chiến công lẫy lừng của quân và dân ta | **Câu 1: Đi theo vĩ tuyến 220B, từ biên giớiViệt- Lào đến biên giới Việt -Trung ta phải vượt qua:**  **a) Các dãy núi:** Pu-đen-đinh -> Hoàng Liên Sơn ->Con Voi -> CCsông Gâm -> CC Ngân Sơn -> CC Bắc Sơn.  **b) Các dòng sông:** S.Đà -> S.Hồng -> S.Chảy -> S.Lô -> S.Gâm -> S.Cầu -> S.Kì Cùng.  **Câu 2:** **Đi dọc kinh tuyến 1080Đ từ núi Bạch Mã -> bờ biển Phan Thiết ta phải đi qua:**  **a) Các cao nguyên:**  - Kon Tum: Cao TB >1400m đỉnh cao nhất Ngọc Linh 2598m.  - Plây-ku: Cao TB >1000m tương đối bằng phẳng.  - Đắc-lắc: Cao TB <1000m. Vùng hồ Đắc Lắc thấp nhất ở độ cao 400m.  - Mơ-Nông và Di Linh: Cao TB >1000m  **b) Nhận xột:**  - Ngoài phân hóa theo chiều Đông - Tây, địa hình còn có sự phân hóa theo chiều Bắc - Nam.  - Nham thạch chủ yếu là đá badan. Ngoài ra còn có đá Gra-nit và đá biến chất. Một phần nhỏ ven biển Phan Thiết là đá trầm tích.  **Cõu 3:** **Trên quốc lộ 1A từ Lạng Sơn -> Cà Mau ta phải qua:**  **a) Các đèo lớn:**  Sài Hồ (Lạng Sơn) -> Tam Điệp (Ninh Bình) -> Ngang (Hà Tĩnh) -> Hải Vân (Thừa Thiên - Huế) -> Cù Mông (Bình Định) -> Cả (Phú Yên)  **b) Các đèo ảnh hưởng rất lớn tới giao thông Bắc -Nam:** Thuận lợi cho việc giao thông đi lại dọc từ Bắc -> Nam. |

**3) Củng cố**

Khoanh tròn vào ý em cho là đúng trong các câu sau: Dọc quốc lộ 1A từ Lạng sơn -> Cà Mau ta không phải qua:

1) Các đèo lớn nào?

a) Sài Hồ b) Tam Điệp c) Hải Vân

d) Ô quy hồ h) Cù Mông e) Đèo Cả.

2) Các sông lớn nào?

a) Sông Cầu b) Sông Hồng c) Sông Đà

d) Sụông Cả h) Sông Mã e) Sông Cửu Long.

**4) HDVN**- Hoàn thiện bài thực hành

- Hoàn thiện bài tập 30 bản đồ thực hành

- Nghiên cứu bài 31 sgk/110

+ Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là gì? Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở những mặt nào?

+ Nước ta có mấy miền khí hậu?Nêu đặc điểm của từng miền?

**V. Rút kinh nghiệm**

**Soạn ngày : Tiết 36**

**Bài 31:**  **ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam (nhiệt đới gió mùa ẩm, phân hóa đa dạng, biến động thất thường).

- Biết một số ả/hưởng của khí hậu đối với đời sống, sản xuất của người dân VNam.

- Biết thời tiết, khí hậu VNam trong những năm gần đây có những biến động phức tạp và nguyên nhân của nó.

- Biết một số biện pháp bảo vệ bầu không khí trong lành.

***2 Kĩ năng:*** - Sử dụng bản đồ khí hậu VN hoặc Atlat địa lí VN để hiểu và trình bày một số đặc điểm của khí hậu nước ta và của mỗi miền.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ khí hậu VN.

- Bảng số liệu khí hậu các trạm: Hà Nội, Huế, TP Hồ Chớ Minh (sgk)

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Bài mới:**

***\* Khởi động:*** VN có khí hậu nhiệt đớ gió mùa, đa dạng, thất thường. So với các nước khác cùng vĩ độ, khí hậu VN có nhiều nét khác biệt. VN không bị khô hạn như khu vực Bắc Phi, Tây Nam Á, cũng không nóng ẩm như các quốc đảo ở khu vực ĐN Á…

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân. Dựa thông tin mục 1 sgk/110 + Bảng 31.1 hãy  1) Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của nước ta thể hiện như thế nào?  2) Dưa bảng 31.1 cho biết những tháng nào có nhiêt độ không khí giảm dần từ Nam vào Bắc và giải thích tại sao?  3) Nêu đặc tính của 2 loại gió mùa ?Vì sao 2 loại gió mùa trên lại có đặc tính trái ngược nhau như vậy?  4) Tại sao một số địa điểm lại có lượng mưa lớn?  - HS báo cáo từng câu hỏi  - Nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức, bổ sung  + So các nước khác cùng vĩ độ như Bắc Phi, Tây Nam Á thì VN có khí hậu mỏt mẻ, mưa nhiều và không bị sa mạc hóa.  **\* HĐ2:** Nhóm tiếp sức.  - HS đại diện các nhóm báo cáo điền nhanh thông tin vào báng sau: | **I) Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm:**  - Quanh năm cung cấp một nguồn nhiệt năng to lớn:  + Bình quân: 1 triệu kilo calo/1m2 lãnh thổ, sốgiờ nắng cao đạt từ 3000 giờ/năm.  + Nhiệt độ TB năm đạt >210C, tăng dần từ Bắc -> Nam  - Khí hậu chia làm 2mùa rừ rệt, phự hợp với 2 mựa gió:  + Mùa hạ nóng, ẩm với giú Tây Nam.  + Mùa đông lạnh, khô với gió mùa Đông Bắc.  - Lượng mưa TB năm lớn từ 1500 -> 2000mm/năm. Một số nơi đón gió có lượng mưa khá lớn TB > 2000mm/năm.  - Độ ẩm không khí cao TB>80%  **II) Tính chất đa dạng, thất thường:**  - Phân thành các miền và vùng khí hậu khác nhau rõ rệt: 4 miền. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Miền khí hậu | Vị trí | Tính chất của khí hậu |
| Phía Bắc | Từ Hoành Sơn (180B) trở ra | Có mùa đông lạnh, ít mưa, nửa cuối mùa đông ẩm ướt. Mùa hè nóng, mưa nhiều. |
| Đông Trường Sơn | Từ Hoành Sơn (180B) ->Mũi Dinh (110B) | Có mùa hè nóng, khô.  Mùa mưa lệch hẳn về thu đông. |
| Phía Nam | Nam Bộ và Tõy Nguyờn | Khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ quanh năm cao, với một mùa khô và một mùa mưa tương phản sâu sắc. |
| Biển Đông | Vùng Biển Đông | Mang tính chất nhiệt đới gió mùa hải dương. |

|  |  |
| --- | --- |
| ? Những nhân tố nào đó làmcho thời tiết, khớ hậu nước ta đa dạng và thất thường?  - Do: vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ, ảnh hưởng của gió mùa, của địa hình, của biển…  + En Ninô: Gây bão, gió, lũ lụt.  + La Nina: Gây hạn hán nhiều nơi | - Ngoài ra khí hậu miền núi còn phân hoá theo độ cao, theo hướng sườn núi.  - Khí hậu nước ta rất thất thường ( có năm rét sớm, năm rét muộn, năm mưa lớn, năm khô hạn, năm ít bão, năm nhiều bão…) |

**2) Củng cố**

2.1) Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là gì? Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở những mặt nào?

2.2) Nước ta có mấy miền khí hậu? Nêu đặc điểm của từng miền?

**3)HDVN:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập và đọc bài đọc thêm sgk/112.

- Làm bài tập 31 bản đồ thực hành.

- **BT về nhà**: Tìm mỗi bạn 10 câu tục ngữ, ca dao nói về khí hậu - thời tiết ở nước ta hoặc ở địa phương em.

- Nghiên cứu bài 32 sgk/113:

+ Nêu đặc điểm thời tiết - khí hậu về mùa đông ở các miền trên lãnh thổ nước ta? Giải thích tại sao có sự khác nhau đó?

+ Nêu đặc điểm thời tiết - khí hậu về mùa hè ở các miền trên lónh thổ nước ta? Giải thích tại sao?

Soạn ngày : Tiết 37

**Bài 32:**  **CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được những nét đặc trưngvề khí hậu và thời tiết của hai mùa; sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của các miền.

- Nêu được những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại đối với đời sống và sản xuất ở Việt Nam.

- Biết một số biện pháp phòng chống thiên tai do thời tiết, khí hậu gây ra.

***2 Kĩ năng:***

- Phân tích bảng số liệu về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm (Hà Nội, Huế, TP HCM) để hiểu rõ sự khác nhau về khí hậu của các miền.

- Xác định trên bản đồ VNam các miền khí hậu, đường di chuyển của bão.

**-** Rèn luyện kĩ năng phân tích bảng số liệu, mối liên hệ địa lý.

**KNS:** :

-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ khí hậu VN

- Biểu đồ khí hậu 3 trạm Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh.

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

1.1) Nêu đặc điểm chung của khí hậu nước ta? Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở những mặt nào?

1.2) Nước ta có mấy miền khí hậu? Nêu đặc điểm khí hậu của từng miền?

1.3) Hãy đọc 5 câu ca dao, tục ngữ nói về khí hậu,thời tiết ở nước ta mà em biết?

**2) Bài mới:**

***\* Khởi động:*** Muốn hiểu đúng và sát thực tế khí hậu của nước ta phải xét tới diễn biến của thời tiết, khớ hậu trong từng mùa và trên các vùng, miền của lãnh thổ VN. Theo chế độ gió mùa, VN có 2 mùa khí hậu: Mùa gió Đông Bắc và mùa gió Tây Nam.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động củaGV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Nhóm. Dựa kiến thức đó học + thông tin sgk + Bảng 31.1 sgk/110 hãy:  1) So sánh đặc điểm thời tiết - khí hậu 3 trạm đại diện cho 3 miền khí hậu nước ta vào mùa gió Đông Bắc (điền kết quả vào bảng)  2) Qua kết quả tìm được hãy nêu nhận xét chung về khí hậu nước ta về mùa đông? Giải thích tại sao có sự khác biệt đó? GV chuẩn kiến thức  Miền  Bắc Bộ  (Hà Nội)  DHTBộ  (Huế)  TN-NB  (TPHCM)  T0T1  16,4  20  25,8  LMT1  18,6  161,3  13,4  Hướng gió  GMĐB  GMĐB  TP ĐB  Thời tiết  Lạnh, hanh khô, mưa phùn cuối đông  Ấm, mưa phùn , mưa nhiều cuối đông.  Nóng, khô, thời tiết ổn định.  **\* HĐ2:** Nhóm.  1) So sánh đặc điểm thời tiết - khí hậu 3 trạm đại diện cho 3 miền khí hậu nước ta vào mùa gió Tây Nam (điền kết quả vào bảng)  Miền  Bắc Bộ  (Hà Nội)  DHTBộ  (Huế)  TN-NB  (TPHCM)  T0T7  28,9  29,4  27,1  LMT7  288,2  95,3  293,7  Hướng gió  ĐN  TN  TN  Thời tiết  Nóng, mưa rào, bão T6-T9  Núng, khụ,bóo T7-T10.T9-T11  Nóng, mưa nhiều, bão  T10-T11  2) Qua kết quả tìm được hãy nêu nhận xét chung về khí hậu nước ta về mùa hạ? Giải thích tại sao?  3) Dựa bảng 32.1 hãy cho biết mùa bão nước ta diễn biến như thế nào?  - HS đại diện 1 nhóm báo cáo  - HS nhóm khác nhận xét bổ xung  - GV chuẩn kiến thức. | **I) Mùa gió Đông Bắc từ tháng 11 đén tháng 4 (Mùa Đông)**  - Đặc trưng là sự hoạt động mạnh mẽ của gió Đông Bắc và xen kẽ là gió Đông Nam.  - Thời tiết - khí hậu trên các miền của nước ta khác nhau rất rừ rệt:  + Miền Bắc: Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc, có mùa đông lạnh, không thuần nhất.  + Tây Nguyên và Nam Bộ: Thời tiết nóng khô, ổn định suốt mùa.  + Duyên hải Trung Bộ: Có mưa lớn vào thu đông. |

**3)Củng cố :**

1) Nêu đặc điểm thời tiết - khí hậu về mùa đông ở các miền trên lãnh thổ nước ta? Giải thích tại sao có sự khác nhau đó?

2) Nêu đặc điểm thời tiết,khí hậu về mùa. hè ở các miền trên lãnh thổ nước ta? Giải thích tại sao?

**4) HDVN**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/116.Làm bài tập 32 bản đồ thực hành.

Nghiên cứu bài mới - bài 33 sgk/117 :Câu hỏi - bài tập sgk/120

**V. Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày : Tiết 38

**Bài 32:**  **CÁC MÙA KHÍ HẬU VÀ THỜI TIẾT Ở NƯỚC TA**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được những nét đặc trưngvề khí hậu và thời tiết của hai mùa; sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của các miền.

- Nêu được những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại đối với đời sống và sản xuất ở Việt Nam.

- Biết một số biện pháp phòng chống thiên tai do thời tiết, khí hậu gây ra.

***2 Kĩ năng:*** - Phân tích bảng số liệu về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm (Hà Nội, Huế, TP HCM) để hiểu rõ sự khác nhau về khí hậu của các miền.

- Xác định trên bản đồ VNam các miền khí hậu, đường di chuyển của bão.

**-** Rèn luyện kĩ năng phân tích bảng số liệu, mối liên hệ địa lý.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***-

GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

**:**- Bản đồ khí hậu VN

- Biểu đồ khí hậu 3 trạm Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh.

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**1.1) Nêu đặc điểm chung của khí hậu nước ta? Nét độc đáo của khí hậu nước ta thể hiện ở những mặt nào?

1.2) Nước ta có mấy miền khí hậu? Nêu đặc điểm khí hậu của từng miền?

1.3) Hãy đọc 5 câu ca dao, tục ngữ nói về khí hậu,thời tiết ở nước ta mà em biết?

**2) Bài mới: *\* Khởi động:*** Muốn hiểu đúng và sát thực tế khí hậu của nước ta phải xét tới diễn biến của thời tiết, khí hậu trong từng mùa và trên các vùng, miền của lónh thổ VN. Theo chế độ gió mùa, VN có 2 mùa khí hậu: Mùa gió Đông Bắc và mùa gió Tây Nam.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động củaGV - HS** | **Nội dung chính** |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Miền  Đặc điểm | Bắc bộ  (HN) | DHTBộ  (Huế) | TN-NB  (TPHCM) | | T0T1 | 16,4 | 20,0 | 25,8 | | LMT1 | 18,6 | 161,3 | 13,4 | | Hướng gió | Gió mùa ĐB | Gió mùa ĐB | Tín phong  ĐB | | Thời tiết | Lạnh, hanh khô, mưa phùn cuối đông | Ấm, mưa phùn , mưa nhiều cuối đông | Nóng, khô, thời tiết ổn định. |   **\* HĐ2:** Nhóm.  1) So sánh đặc điểm thời tiết - khí hậu 3 trạm đại diện cho 3 miền khí hậu nước ta vào mùa gió Tây Nam (điền kết quả vào bảng)   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Miền  Đặc điểm | Bắc bộ  (HN) | DHTBộ  (Huế) | TN-NB  (TPHCM) | | T0T7 | 28,9 | 29,4 | 27,1 | | LMT7 | 288,2 | 95,3 | 293,7 | | Hướng gió | ĐN | TN | TN | | Thời tiết | Nóng, mưa rào, bão T6-T9 | Nóng, khô,bão T7-T10.T9-T11 | Nóng, mưa nhiều, bão  T10-T11 |   2) Qua kết quả tìm được hãy nêu nhận xét chung về khí hậu nước ta về mùa hạ? Giải thích tại sao?  3) Dựa bảng 32.1 hãy cho biết mùa bão nước ta diễn biến như thế nào?  - HS đại diện 1 nhóm báo cáo  - HS nhúm khác nhận xét bổ xung  - GV chuẩn kiến thức.  **\* HĐ3:** Nhóm.  1) Hãy nêu những thuận lợi - khó khăn do khí hậu mang lại?  2) Những nông sản nhiệt đới nào của ta có giá trị xuất khẩu ngày càng lớn trên thị trường? (Lúa gạo, Cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, …..)  3) Hãy đọc một số câu ca dao, tục ngữ về thời tiết, khí hậu mà các em sưu tầm được. | **II) Mùa gió Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 10 (mùa hạ).**  - Đặc trưng là mùa thịnh hành của gió Tây Nam,xen kẽ gió Tín phong của nửa cầu Bắc thổi theo hướng Đông Nam.  - Trên toàn quốc đều có:  + Nhiệt độ cao TB đạt > 250C ở các vùng thấp.  + Lượng mưa lớn, chiếm 80% lượng mưa cả năm (trừ duyên hải Nam Trung Bộ mưa ít)  + Thời tiết phổ biến: nhiều mây, có mưa rào, mưa dông.  + Thời tiết đặc biệt có gió tây (Trung Bộ), mưa ngâu (đbBắc Bộ)và bão (vùng ven biển).  \* Các miền khí hậu:  - Miền khí hậu phía Bắc ( Từ dãy Bạch Mã trở ra): có mùa đông lạnh, tương đối ít mưa, nửa cuối đông rất ẩm ướt; mùa hạ nóng và mưa nhiều.  - Miền khí hậu phía nam ( từ dãy Bạch Mã trở vào): có khí hậu cận xích đạo,có một mùa mưavà một mùa khô.  **III) Những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại:**  **1) Thuận lợi:**  - Tạo điều kiện cho hoạt động SX nông nghiệp( Các sản phẩm nông nghiệp đa dạng, ngoài cây trồng nhiệt đới còn có thể trồng được các loại cây cận nhiêt và ôn đới); thuận lợi cho các ngành kinh tế khác.  **2) Khó khăn:**  Thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sương muối, giá rét… |

**3)Củng cố :**

Nêu đặc điểm thời tiết,khí hậu về m. hè ở các miền trên lãnh thổ nước ta? Giải thích tại sao?

**4) HDVN**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/116.Làm bài tập 32 bản đồ thực hành.

Nghiên cứu bài mới - bài 33 sgk/117 :Câu hỏi - bài tập sgk/120

**V.Rút kinh nghiệm:**

**Soạn ngày : Tiết 39**

**Bài 33:**  **ĐẶC ĐIỂM SÔNG NGÒI VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi VNam.

- Nêu được những thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với đời sống, sản xuất và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước sông.

- Nắm được bốn đặc điểm cơ bản sông ngòi của nước ta, mqhệ của sông ngòi nước ta với các nhân tố tự nhiên và xã hội (địa chất, địa hình, khí hậu ... và con người).

- Nắm được giá trị tổng hợp và to lớn của nguồn lợi do sông ngòi mang lại.

- Biết giá trị k/tế của sông ngòi và việc khai thác các nguồn lợi của s/ngòi ở nước ta

- Biết sông ngòi nước ta đang bị ô nhiễm và nguyên nhân của nó.

***2 Kĩ năng:*** - Sử dụng bản đồ Địa lí tự nhiên hoặc Atlat địa lí Việt Nam, lược đồ các hệ thống sông lớn ở VN để trình bày các đặc điểm chung của sông ngòi.

- Nhận biết được hiện tượng nước sông bị ô nhiễm qua tranh ảnh và trên thực tế.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị:** - Bản đồ sông ngòi VN hoặc tự nhiên VN.

- Tranh ảnh về việc sử dụng khai thác sông ngòi, sự ô nhiễm nguồn nước sông hiện nay và vấn đề bảo vệ nguồn nước.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

1.1) Nêu đặc điểm thời tiết - khí hậu về mùa đông ở các miền trên lãnh thổ nước ta? Giải thích tại sao có sự khác nhau đó?

1.2) Nêu đặc điểm thời tiết - khí hậu về mùa hè ở các miền trên lãnh thổ nước ta? Giải thích tại sao?

**2) Bài mới:** ***\* Khởi động:*** Sông, ngòi, kênh, rạch, ao , hồ… là nguồn nước ngọt mang lại cho con người bao ích lợi to lớn. Bên cạnh đó chúng cũng gây ra không ít khó khăn, những tai họa khủng khiếp cướp đi sinh mạng, của cải, vật chất của con người. Tại sao lại như vậy => Chúng ta tìm hiểu bài học hôm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\*HĐ1:** Nhóm: Dựa thông tin mục 1 + H33.1 + Bảng 33.1 sgk  - Nhóm 1 + 2:  1) Chứng minh nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp?  2) Tại sao SN nước ta lại chủ yếu là sông nhỏ, ngắn và dốc?  (ĐH hẹp ngang,núi lan sát biển.)  - Nhóm 3 + 4:  3) Sông ngòi nước ta chảy theo những hướng chính nào? Sắp xếp các sông theo các hướng đó?  4) Giải thích tại sao?(Hướng núi định hướng cho các dòng sông => SN chảy theo hướng các thung lũng núi.)  - Nhóm 5 + 6:  5) Chế độ chảy của sông ngũi nước ta như thế nào?  6) Mùa lũ ở các sông có trùng nhau không? Giải thích tại sao? (Không trùng nhau do: Chế độ lũ phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ mưa của khí hậu, ở mỗi miền khác nhau chế độ mưa khác nhau).  **\* HĐ2:** Cả lớp:  1) Chứng minh SN nước ta có lượng phù sa lớn? Giải thích tại sao?(Do có 3/4 ĐH đồi núi dốc, mưa nhiều lại tập trung vào một mùa => Sự bào mòn, xói mòn xảy ra mạnh mẽ)  2) Lượng phù sa đó ảnh hưởng như thế nào tới thiên nhiên và đời sống của cư dân ở 2 đồng bằng lớn là sông Hồng và sông Cửu Long?(Đất đai phì nhiêu, màu mỡ => Cây cối xanh tốt quanh năm => SX nông nghiệp trù phú.)  **\* HĐ3:** Cá nhân. Dựa thực tế và thông tin mục 2 sgk hãy:  1) Cho biết những giá trị kinh tế của SN nước ta?  2) Kể tên các hồ thủy điện lớn của nước ta? Cho biết cụ thể chúng được xây dựng trên những dòng sông nào?  3) Thực trạng các dòng sông của chúng ta hiện nay như thế nào? Tại sao?  4) Chúng ta cần làm gì để bảo vệ sự trong sạch cho các dòng sông? | **I) Đặc điểmchung:**  **1) Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp:**  - Theo thống kê, nước tacó tới 2360 con sông dài > 10km.  + Trong đó 93% là sông nhỏ , ngắn, diện tích lưu vực <500km2.  + Các sông lớn chỉ có phần trung và hạ lưu chảy qua lónh thổ nước ta.  **2) Sông ngòi nước ta chảy theo 2 hướng chính:**  - Hướng Tây Bắc - Đông Nam: S.Hồng, S.Đà, S.Cả, S.Mã…  - Hướng vòng cung: S. Cầu, S.Thương, S.Lục Nam…  **3) Sông ngòi nước ta có 2 mùa nước:**  - Mùa lũ: Nước sông dâng cao, chảy mạnh. Lượng nước chiếm 70 -> 80% lượng nước cả năm.  - Mùa cạn: Chiếm 20 -> 30% lượng nước cả năm.  **4) Sông ngòi nước ta có lượng phù sa lớn:**  - Hàng năm sông đổ ra biển khoảng 839 tỉ m3 nước cùng > 200 triệu tấn phù sa.  **II) Khai thác kinh tế và bảo vệ sự trong sạch của các dòng sông:**  **1) Giá trị của sông ngòi:**  - Có giá trị hết sức to lớn về nhiều mặt:  + Gắn với nền văn minh sông Hồng, với nghề trồng lúa nước.  + Ngày nay sông ngòi tiếp tục phục vụ nhiều mặt trong đời sống, sản xuất. (Thủy điện, cung cấp thủy sản, nước cho sinh hoạt, nước cho sản xuất…)  **2) Sông ngòi nước ta đang bị ô nhiễm:**  **a) Thực trạng:**  - Miền núi mùa mưa nước sông đục ngầu, gây nhiều lũ lụt có sức tàn phá lớn.  - Đồng bằng kinh tế phát triển, dân cư đông đúc nhiều khúc sông bị ô nhiễm nặng nề  **b) Giải pháp:**  - Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn nước các dòng sông của mỗi người dân.  - Khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên  - Xử lí các loại nước thải trước khi thải ra sông, suối… |

**3)Củng cố:** Câu hỏi - bài tập sgk/120

**4HDVN**

- Trả lời câu hỏi,bài tập sgk/120

-Nghiên cứu bài 34:tỡm hiểu câu hỏi 1,2,3 trang 123 sách giáo khoa.

**V. Rút kinh nghiệm**

Soạn ngày : Tiết 39

**Bài 34: CÁC HỆ THỐNG SÔNG LỚN Ở NƯỚC TA**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:*** - Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, về mùa lũ của sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và N/Bộ. Biết một số hệ thống sông lớn ở nước ta.

- Nắm được một số hiểu biết về khai thác các nguồn lợi sông ngòi và giải pháp phòng chống lũ lụt ở nước ta.

***2 Kĩ năng:*** - Sử dụng bản đồ Địa lí tự nhiên hoặc Atlat địa lí Việt Nam, lược đồ các hệ thống sông lớn ở VN để trình bày các đặc điểm chung của các hệ thống sông lớn của nước ta.

- Phân tích bảng số liệu các hệ thống sông lớn ở VNam.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ*** -GD thỏi độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị** - Bản đồ sông ngòi VN.

- Các bảng số liệu thống kê và tranh ảnh sgk

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

1.1) Xác định, đọc tên và chỉ rõ hướng chảy của một số HT sông lớn trên bản đồ? Giải thích?

1.2) Nêu những đặc điểm cơ bản cúa sông ngòi VN? Vì sao SN VN lại có 2 mùa nước khác nhau rõ rệt?

**2) Bàimới:** ***\* Khởi động:*** Mạng lưới SN nước ta dày đặc chia thành nhiều hệ thống sông. Mỗi hệ thống sông có những đặc điểm hình dạng, chế độ chảy khác nhau, nó tùy thuộc vào nhiều vào các điều kiện tự nhiên như ĐH, KH, địa chấvà các HĐ sản xuất của con người…

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | |
| - GV:HT sông lớn là những HT sông có S lưu vực > 10.000km2.  \* HĐ1: Dựa thông tin sgk + bảng 34.1 + H33.1 tìm thông tin điền vào bảng sao cho phù hợp.  - Nhóm 1+2: HTsông ngòi Bắc Bộ - Nhóm 3+4: HTsông ngòi Trung Bộ  - Nhóm 5+6: HTsông ngòi Nam Bộ | | | |
| **HT sông** | HTsông lớn | Đăc điểm chung | Giải thích |
| **Bắc Bộ** | S.Hồng; S.Thái Bình; S.Bằng Giang; S.Kỳ Cùng. | - Sông có dạng nan quạt: Một số sông nhánh chảy giữa các thung lũng núi, quy tụ về tam giác châu S.Hồng.  - Chế độ nước theo mùa, thất thường, mùa lũ tập trung nhanh và kéo dài lũ tập trung nhanh,cao nhất vào tháng 8. | - Do địa hình chủ yếu là các dãy núi cánh cung => SN có hình nan quạt.  - Do mưa tập trung từ tháng 4 -> 10 (80%) |
| **Trung Bộ** | S.Mã; S.Cả; S.Thu Bồn; S.Đà Rằng (Ba) | - Ngắn, dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập.  - Lũ muộn, lên nhanh, đột ngột, nhất là khi có mưa, bão lớn. Mùa lũ tập trung vào cuối tháng 9 -> thg 12. | - Do địa hình hẹp ngang, có các nhánh núi lan sát biển  - Do mưa lớn vào thu đông |
| **Nam Bộ** | S.Đồng Nai; S.Mê Công | - Có lượng nước chảy lớn, chế độ chảy theo mùa, khá điều hũa hơn vùng BB và TB, Mùa lũ tháng 7-T11  - Lòng sông rộng, sâu, ảnh hưởng của thủy triều rất lớn. | - Do sông có diện tích lưu vực lớn, chảy qua VN ở vùng hạ lưu  - Có biển Hồ điều hòa lượng chảy của sông Cửu Long |
| - HS đại diện nhóm báo cáo  - Nhóm khác nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức.  **\* HĐ2:** Cá nhân.  1) Hãycho biết hệ thống sông Hồng gồm những phụ lưu, chi lưu nào? Đổ ra biển bằng mấy cửa đó là những cửa nào? Xác định HT sông Hồng trên bản đồ?  2) Xác định các HT sông lớn của khu vực Trung Bộ trên bản đồ?  3) Cho biết đoạn sông Mê Công chảy qua VN có tên gọi là gì?Chia làm mấy nhánh, tên gọi của các nhánh sông đó? Đổ ra biển bằng mấy cửa, đó là những cửa nào?  4) Nêu những thuận lợi - khó khăn do lũ ở đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng tới đời sống sản xuất của nhân dân?  - GV: Trong 2360 sông dài>10km tạo ra 106 HT sông. Nếu tính chiều dài dòng sông chính >200km và có S lưu vực >10km2thì chỉ có 9HT sông lớn, trong đó có 2HT sông có chiều dài >1000km và S lưu vực >100km2 (S.Hồng và S.Mê Công).  **\* Thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với SX sự cần thiết phải bảo vệ các dòng sông:**  - Thuận lợi: SX nông nghiệp, CN, thủy điện, nuôi trồng thủy sản, giao thông vận tải, du lịch…  - Khó khăn: Chế độ nước thất thường, gây ngập úng một số khu vực ở ĐBSCL, lũ quết ở miền núi…  Cần bảo vệ: Nguồn nước sông đang bị ô nhiễm, nhất là sông ở thành phố, các khu công nghiệp, các khu tập trung đông dân cư…  \* Nguyên nhân: Mất rừng, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt… | | | |

**3)Củng cố:** ND toàn bài

**4) HDVN**+ Cách phòng chống lũ lụt ở ĐB S.Hồng: Đắp đê ngăn lũ.

+ Cách phòng chống lũ lụt ở ĐB S.Cửu Long: Sống chung với lũ và khai thác các nguồn lợi do lũ mang lại: Đắp đê bao hạn chế tác hại của những đợt lũ nhỏ, làm nhà nổi, XD nhà ở vùng đất cao, đào kênh tiêu nước ra biển, phối hợp với UB sông Mê Công để dự báo chính xác và sử dụng hợp lí các nguồn lợi do lũ mang lại.

- Chuẩn bị bài thực hành 3

**Ngày soạn: Tiết 41**

**Bài 35: THỰC HÀNH VỀ KHÍ HẬU - THỦY VĂN VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:***

**-** Củng cố các kiến thức cơ bản về khí hậu - thủy văn VN

***2 Kỹ năng****:*

- Vẽ biểu đồ lưu lượng chảy và mưa của 2 lưu vực sông.

- Phân tích và xử lí số liệu về khí hậu - thủy văn.

- Phân tích mối quan hệ giữa lượng mưa của khí hậu với lượng chảy cúa sông

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ khí hậu, bản đồ sông ngũi VN.

- Bảng số liệu 35.1 sgk

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Bài thực hành:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân.  - Cho biết các yêu cầu bài thực hành (3 yêu cầu)  - GV HD: các bước vẽ biểu đồ:  1. Chọn tỉ lệ thích hợp:Lưu ý tới số liệu nhỏ nhất và lớn nhất.  Vẽ hệ trục tọa độ: 2 trục dọc thể hiện 2đại lượng: lượng mưa và lượng chảy.  Trục ngang thể hiện 12 tháng trong năm.  2 Vẽ từng đại lượng qua các tháng: Lượng mưa vẽ biểu đồ cột màu xanh, lượng chảy vẽ biểu đồ đường màu đỏ.  3.Hoàn thiện biểu đồ: Ghi các chú giải cần thiết, ghi tên biểu đồ.  **\* HĐ2:** Cả lớp:  - Gọi một HS khỏ hoặc giỏi lờn vẽ trờn bảng.  - Các HS khác hoàn thiện biểu đồ vào vở  - GV treo biểu đồ mẫu.  **\* HĐ3**: Nhóm.  1) Tính lượng mưa, lượng chảy TB trong năm của lưu vực sông Hồng.  2) Xác định độ dài thời gian mùa mưa, mùa lũ.  - HS báo cáo  - Nhóm khác nhận xét  - GV chuẩn kiến thức  **\* HĐ4:** Nhóm.  1) Các tháng mùa lũ và mùa mưa trùng nhau là những tháng nào?  2) Những tháng nào của mùa mưa và mùa lũ không trùng nhau?  3) Tại sao mùa mưa và mùa lũ lại không hoàn toàn trùng nhau?  - HS báo cáo  - Nhóm khác nhận xét  - GV chuẩn kiến thức | **I) Nội dung, yêu cầu:**  - Nội dung  - Quy trình vẽ biểu đồ: (3bước)  **II) Tiến hành:**  **1) Vẽ biểu đồ:**  - Chọn tỉ lệ: Biểu đồ trạm sông Hồng  + Số liệu lớn nhất về lượng mưa: 335,2mm => 1cm = 50mm => dài 8cm.  + Số liệu lớn nhất về lượng chảy: 9246m3/s=> 1cm = 1000m3/s => 10cm.  + 12 thỏng => 0,5cm = 1 thỏng =>12cm.  - Vẽ biểu đồ theo tỉ lệ đó chọn:  **2) Tính thời gian và độ dài của mùa mưa và mùa lũ:** Lưu vực sông Hồng.  - Tính lượng mưa và lượng chảy TB:+ Lượng mưa  TB = 1834mm/12 = 153mm  + Lượng chảy  TB = 435900m3/12 = 3632m3  - Độ dài thời gian:  + Mùa mưa: Từ tháng 5 à thỏng 10  + Mựa lũ: Từ thỏng 6 à thỏng 11.  **3) Nhận xét về mối quan hệ giữa mùa mưa của khí hậu với mùa lũ của sông:**  - Các tháng mùa lũ trùng mùa mưa: Từ tháng 6 đến tháng 10.  - Mùa lũ đến chậm và kết thúc muộn hơn mùa mưa sau 1 tháng => Tháng đầu và tháng cuối của mùa lũ không trùng với các tháng đầu và cuối của mùa mưa.  - Mùa lũ và mùa mưa không hoàn toàn trùng nhau do: Ngoài mưa còn có các nhân tố khác tác động đến mùa lũ của sông ngòi: Độ che phủ rừng, hệ số thẩm thấu của đất đá, hình dạng mạng lưới SN và nhất là ảnh hưởng của các hồ chứa nước nhân tạo. | |

**2Củng cố:**

- Nhận xét đánh giá tiết thực hành: cho điểm cá nhânvà nhúm thực hành

- Thu một số bài thực hành chấm điểm.

**3) HDVN**

- Yêu cầu những HS chưa hoàn thiện thỡ hoàn thiện bài thực hành vào vở.

- Làm bài tập 35 bản đồ thực hành.

- Nghiên cứu tiếp bài 36 sgk/126.

+ So sánh 3 nhóm đất chính về đặc tính, nơi phân bố và giỏ trị sử dụng?

+ Tại sao chúng ta cần phải sử dụng hợp lí và đi đôi với việc cải tạo, chăm sóc và bảo vệ đất trồng?

**V. Rút kinh nghiệm**

**Ngày soạn: Tiết 42**

**Bài 36: ĐẶC ĐIỂM ĐẤT VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

***1 Kiến thức:***

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của đất VN: Đa dạng, phức tạp. Các nhóm đất chính: Nhóm đất feralit đồi núi thấp, nhóm đất mùn núi cao, nhóm đất phù sa.

- Nắm được đặc tính,sự phân bố và giá trị kinh tế của các nhóm đất chính ở nước ta. Nêu được một số vấn đề lớn trong sử dụng và cải tạo đất ở VN

***2 Kỹ năng:***

- Phân tích bản đồ đất VN, phân tích bảng số liệu về tỉ lệ 3 nhóm đất chính

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ đất VN

- Ảnh phẫu diện đất hoặc mẫu đất tại địa phương

- Tranh ảnh về việc sử dụng đất.

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp**

**1) Bài mới: *\*Khởi động:*** Đất (thổ nhưỡng) là sảnphẩm của thiên nhiên do nhiều nhân tố hình thành. Đất còn là tư liệu sản xuất chính từ lâu đời đối với sản xuất nông - lâm nghiệp. Đất ở nước ta đó được nhân dân sử dụng, cải tạo và phát triển thành nguồn tài nguyên vô cùng quý giá.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | **Nội dung chính** | | |
| **\* HĐ1:** Cặp bàn. Dựa vào thông tin sgk mục 1.a + H36.1 + H 36.2 Hãy cho biết:  1) Đất nước ta đa dạng, phức tạp như thế nào?  2) Những nhân tố nào đó ảnh hưởng đến sự hình thành đất? Lấy VD CM?  **\* HĐ2:** Nhóm. Dựa thông tin mục 1.b điền tiếp kiến thứcvào bảng sau  - Nhóm 1+2: Đất Feralit  - Nhóm 1+2: Đất Mùn  - Nhóm 1+2: Đất Bồi tụ phù sa | | **I) Đặc điểm chung của đất Việt Nam:**  **1) Đất nước ta rất đa dạng, thể hiện rừ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam:**  - Nước ta có nhiều loại đất khác nhau: Đất vùng đồi núi, đất vùng đồng bằng, đất vùng ven biển.  - NN: Do nhiều nhân tố tạo thành: Đá mẹ, địa hình, khí hậu, thuỷ văn, sinh vật và sự tác động của con người.  **2) Nước ta có 3 nhóm đất chính:** | | |
| **Nhóm đất** | **Đất Feralit** | | **Đất mùn** | **Đất bồi tụ phù sa** |
| Nơi phân bố | Vùng đồi núi thấp | | Trờn núi cao | Vùng đồng bằng, ven biển |
| Tỉ lệ diện tớch | 65% | | 11% | 24% |
| Đặc tính chung và giá trị sử dụng. | -Chua, nghèo chất dinh dưỡng, nhiều sét.  - Đất có màu đỏ vàng do chứa nhiều hợp chất sắt, nhôm,thường tích tụ kết vón thành đá ong => Đất xấu ít có giá trị đối với trồng trọt.  - Đất hình thành trên đá Badan, đá vôi có màu đỏ sẫm hoặc đỏ vàng, có độ phì cao, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp. | | - Hình thành dưới rừng cận nhiệt đới hoặc ôn đới.  - Có giá trị lớn đối với việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn | - Chiếm diện tích rộng lớn, phì nhiêu: Tơi, xốp, ít chua, giàu mùn…  - Chia thành nhiều loại, phân bố ở nhiều nơi: Đất trong đê, đất ngoài đê, đất phù sa ngọt, đất mặn, đất chua phèn…  - Nhìn chung rất thích hợp trồng lúa, hoa màu và cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày… |
| \* HĐ3: Cá nhân.  1) Đất có phải là tài nguyên vô tận không? Tại sao?  2) Thực trạng việc sử dụng đất ở địa phương chúng ta hiện nay như thế nào?  3) Chúng ta đó làm những gì để bảo vệ tài nguyên đất?  4) Hãy giải thích câu tục ngữ, ca dao sau::  "Tấc đất, tấc vàng".  "Ai ơi! Chớ bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!" | | **II) Vấn đề sử dụng và cải tạo đất ở Việt Nam:**  - Đất là tài nguyên hết sức quý giỏ.  - Thực trạng:  + Nhiều vùng đất được cải tạo và được sử dụng có hiệu quả.  + Tuy nhiên vẫn còn nhiều điều chưa hợp lí, tài nguyên đất bị giảm sút : 50% diện tích đất tự nhiên cần cải tạo,đất trống, đồi trọc bị xói mòn tới >10 triệu ha  - Biện pháp bảo vệ:  + Sử dụng đất hợp lí, có hiệu quả, có biện pháp bảo về đất: chống xói mòn,rửa trôi,bạc màu đất ở vùng đồi núi; cải tạo chua mặn, phèn ở vùng đồng bằng ven biển. | | |

**2) Đánh giá:**

2.1) So sánh 3 nhóm đất chính về đặc tính, nơi phân bố và giá trị sử dụng?

2.2) Tại sao chúng ta cần phải sử dụng hợp lí và đi đôi với việc cải tạo, chăm sóc và bảo vệ đất trồng?

**3) Hoạt động nối tiếp:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/129

- Làm bài tập 37 bản đồ thực hành.

- Nghiên cứu bài 38 sgk/130.

+ Nêu đặc điểm chung của sinh vật VN?

+ Xác định các kiểu hệ sinh thái rừng và chỉ rõ sự phân bố trên bản đồ sinh vật Việt Nam?

+ Xác định dọc lãnh thổ VN từ Bắc -> Nam có những vườn rừng quốc gia nào?

Soạn ngày

**Tiết 43**

**Bài 37: ĐẶC ĐIỂM SINH VẬT VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Trình bày được đặc điểm chung của tài nguyên sinh vật nước ta (sự phong phú, đa dạng về thành phần loài và hệ sinh thái). Nắm được các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta và phân bố của chúng.

- Nêu được giá trị của tài nguyên sinh vật, nguyên nhân của sự suy giảm và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật ở VN.

**2) Kỹ năng:**

- Đọc và phân tích bản đồ sinh vật VN.

- Phân tích bảng số liệu về diện tớch rừng.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ sinh vật VN.

- Tranh ảnh địa lí về các kiểu sinh thái rừng VN

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

Xác định chỉ ra trên bản đồ sự phân bố các loại đất chính ở VN? Nêu đặc tính và giá trị sử dụng của từng loại đất trên?

**2) Bài mới:** ***\*Khởi động:*** Sinh vật được coi là thành phần chỉ thị môi trường địa lí tự nhiên và gắn bó với môi trường ấy tạo thành hệ sinh thái thống nhất. VN là xứ sở của rừng và của muôn loài sinh vật đến tụ hội sinh sống và phát triển.Điều đó được thể hiện rừ trong nội dung bài học hụm nay.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân. Dựa thông tin sgk mục 1 hãy  1) Nêu đặc điểm chung của sinh vật VN?  2) Nguyên nhân nào đó làm cho sinh vật VN phong phú và đa dạng?  **\* HĐ2:** Nhóm.  - Nhóm 1 + 2:  1) Sự giàu có về thành phần loài sinh vật của VN thể hiện như thế nào?  2) Dựa vào vốn hiểu biết hãy nêu những nhân tố tạo nên sự phong phú về thành phần loài của sinh vật VN? Cho VD?  - Nhóm 3+4:  1) Nêu tên và sự phân bố các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta?  2) Tại sao hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa ở nước ta lại có nhiều biến thể?  - Nhóm 5+6:  1) Hãy kể tên các vườn rừng Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên trên lãnh thổ nước ta mà em biết? Các hệ sinh thái đó có giá trị như thế nào?  2) Hãy kể tên các cây trồng, vật nuôi ở địa phương em? Các hệ sinh thái nông nghiệp ở địa phương em có giá trị gì?  3) Rừng trồng và rừng tự nhiên có gì khác nhau? | **1) Đặc điểm chung:**  - Sinh vật VN rất phong phú và đa dạng:  + Đa dạng về thành phần loài.  + Đa dạng về gien di truyền.  + Đa dạng về kiểu hệ sinh thái.  + Đa dạng về công dụng sinh học.  **2) Sự giàu có về thành phần loài sinh vật:**  - Có tới 14600 loài thực vật, trong đó có 350 loài thực vật quý hiếm  - Có tới 11200 loài và phân loài động vật, trong dó có 365 loài động vật quý hiếm được ghi vào " Sách đỏ"  **3) Sự đa dạng về hệ sinh thái:**  **a) Rừng ngập mặn:**  - Rộng hàng trăm nghìn ha  - Phân bố: Vùng cửa sông và ven biển, ven hải đảo.  - Chủ yếu là tập đoàn cây đước, sú, vẹt.. cùng với hàng trăm loài tôm, cua, cá… và chim, thú.  **b) Rừng nhiệt đới gió mùa:**  - Có nhiều biến thể:  + Rừng kín thường xanh: Cúc Phương, Ba Bể…  + Rừng thưa rụng lá (rừng khộp): Tây Nguyên  + Rừng tre, nứa: Việt Bắc  + Rừng ôn đới núi cao: H Liên Sơn  **c) Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn rừng quốc gia:**  - Hệ sinh thái rừng nguyên sinh: Ngày càng thu hẹp. Là nơi bảo vệ, phục hồi và phát triển những tài nguyên sinh học tự nhiên của nước ta.  - Hệ sinh thái rừng thứ sinh, trảng cỏ, cây bụi: Đang ngày càng mở rộng.  **d) Hệ sinh thái nông nghiệp:**  - Do con người tạo ra: Hệ sinh thái Nông - Lâm nghiệp như ruộng, vườn, ao, chuồng, hồ thủy sản hoặc rừng trồng cây lấy gỗ, cây công nghiệp… |

**3) Đánh giá:**

3.1) Nêu đặc điểm chung của sinh vật VN?

3.2) Xác định các kiểu hệ sinh thái rừng và chỉ rõ sự phân bố trên bản đồ sinh vật Việt Nam?

3.3) Xác định dọc lãnh thổ VN từ Bắc -> Nam có những vườn rừng quốc gia nào?

**4) Hoạt động nối tiếp:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/131.

- Làmbài tập 37 bản đồ thực hành.

- Đọc bài đọc thêm sgk/132.

- Nghiên cứu bài 38 sgk/133.

+ Chứng minh tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống?

+ Bảo vệ môi trường sinh thái như thế nào?

**.** Soạn ngày

**Tiết 44**

**Bài 38: BẢO VỆ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Thấy được vai trũ của tài nguyên sinh vật đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân ta.

- Hiểu được thực tế về số lượng cũng như chất lượng nguồn tài nguyên sinh vật nước ta hiện nay.

**2) Kỹ năng:**

- Phân tích tranh ảnh, bản đồ sinh vật VN, liên hệ thực tế địa phương,

- Có ý thức bảo vệ nguồn tì nguyên sinh vật.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gianài nguyên sinh vật ở xung quanh ta

.***3 Thái độ***-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**- Bản đồ sinh vật VN

- Tranh ảnh về một số loài động thực vật quý hiếm ở nước ta.

- Tranh ảnh về các hoạt động khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên sinh vật.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**1.1) Nêu đặc điểm chung của sinh vật VN?

1.2) Tài nguyên sinh vật có những giá trị như thế nào? VD?

**2) Bài mới:** ***\*Khởi động:*** Tài nguyên sinh vật cũng không phải là tài nguyên vô tận.Sự giàu có của rừng và động vật hoang dó ở VN đó giảm sút nghiêm trọng, trước hết là tài nguyên rừng.Vậy chúng ta phảilàm gì và làm như thế nào để bảo vệ nguồn tài nguyên quan trọng này?

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân. Dựa sự hiểu biết và thông tin mục 1sgk + Bảng 38.1 hãy:  1) Cho biết những giá trị của tài nguyên thực vật đối với kinh tế - xã hội?  2) Cho biết những giá trị của tài nguyên động vật đối với kinh tế - xã hội? Nêu một số sản phẩm lấy từ động vật rừng và biển mà em biết?  **\* HĐ2**: Nhóm.Dựa thông tin mục 2,3 sgk + thực tế đời sống hãy:  - Nhóm 1,2,3:  1) Cho biết thực trạng tài nguyên thực vật rừng ở nước ta hiện nay như thế nào?  2) Những nguyên nhân nào đó làm suy giảm tài nguyên thực vật rừng ở nước ta?  3) Chúng ta đó cú những biện pháp gì để bảo vệ nguồn tài nguyên này?  - Nhóm 4,5,6:  1) Cho biết thực trạng tài nguyên động vật rừng ở nước ta hiện nay như thế nào?  2) Những nguyên nhân nào đó làm tài nguyên động vật ở nước ta ngày càng cạn kiệt? Đặc biệt một số động vật quý hiếm có nguy cơ diệt vong?  3) Chúng ta đó cú những biện pháp gì để bảo vệ nguồn tài nguyên này? | **I) Giá trị của tài nguyên sinh vật:**  - Có giá trị to lớn về nhiều mặt đối với kinh tế - xã hội.  + Thực vật: Bảng 38.1 sgk/133.  + Động vật: Giá trị kinh tế - xã hội cũng rất lớn: Cung cấp thực phẩm, dược liệu quý.  \* Cung cấp lâm sản cho công nghiệp chế biến, dược liệu; là Tài nguyên du lịch tự nhiên hấp hẫn…Tài nguyên sinh vật có khả năng phục hồi.  **II) Bảo vệ tài nguyờn rừng:**  **1) Thực trạng:**  - Diện tích rừng nguyên sinh ngày càng giảm, tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt, chất lượng rừng ngày càng giảm sút.  - Tỉ lệ che phủ rừng hiện nay rất thấp: Cũn khoảng từ 33% -> 35% diện tớch đất tự nhiên.  **2) Biện pháp bảo vệ:**  - Nhà nước đó ban hành nhiều chớnh sỏch và luật để bảo vệ tài nguyên rừng.  - Phấn đấu tăng diện tích rừng trồng đến năm 2010 trồng mới 5 triệu ha rừng.  **III) Bảo vệ tài nguyên động vật:**  **1) Thực trạng:**  - Con ngườiđó hủy diệt nhiều loài động vật hoang dó, làm mất đi nhiều nguồn gien động vật quý hiếm.  - Nguồn lợi thủy sản cũng giảm sút đáng lo ngại.  **2) Biện pháp bảo vệ:**  - Có 365 loài động vật được đưa vào sách đỏ của VN cần được bảo vệ.  - Thực hiện tốt chính sách pháp lệnh bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên động thực vật quý hiếm. |

**4) Đánh giá:**

4.1) Chứng minh tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về nhiều mặt:

- Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống?

(Cung cấp lương thực, thực phẩm, dược liệu, sản phẩm xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, phục vụ nghiên cứu khoa học….)

- Bảo vệ môi trường sinh thái?

(Nguồn lợi sinh vật đa dạng, phong phú, có khả năng phục hồi và phát triển, làm cho đất nước ta mãi mãi xanh tươi và phát triển bền vững. Hạn chế các thiên tai: lũ, lụt, hạn hán, gió bão…., cải thiện khí hậu….)

4.2) Khoanh tròn vào ý em cho là đúng: Nguyên nhân nào sau đây làm suy giảm tài nguyên sinh vật nước ta?

a) Chiến tranh hủydiệt.

b) Khai thác quá mức phục hồi.

c) Đốt rừng làm nương rẫy.

d) Quản lí, bảo vệ kém.

e) Tất cả các nguyên nhân trên.

**5) Hoạt động nối tiếp:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/135.

- Nghiên cứu bài 39 sgk/136.

Soạn ngày

**Tiết 45**

**Bài 39: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được 4 đặc điểm chung của TNVN: Nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, nhiều đồi núi, phân hóa đa dạng, phức tạp.

- Nêu được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với đời sông và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

**2) Kỹ năng:**

- Sử dụng bản đồ tự nhiên VN để nhận biết sự phân bậc độ cao địa hình, các hướng gió chính, các dòng biển, các dòng sông lớn.

- Kỹ năng tư duy địa lí tổng hợp.

**\* KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ TNVN hoặc tự nhiên Đông Nam Á.

- Tranh ảnh minh họa.

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:** Kiểm tra 15’:

1.1) Cho biết thực trạng và vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay(7đ)

1.2)Việc làm thiết thực của em về vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng ở quê hương em(3đ)

**2) Bài mới:** ***\* Khởi động:*** Thiên nhiên nước ta rất đa dạng, phức tạp, phân hóa mạnh mẽ trong không gian và trong các hợp phần tự nhiên. Song có thể nêu lên một số t/c chung nổi bật của môi trường tự nhiên nước ta sau đây.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV -HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Nhóm. Dựa kiến thức đó học qua các t/p tự nhiên VN hãy cho biết:  1) Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm được thể hiện như thế nào trong các thành phần tự nhiên VN?  2) Tính chất đó ảnh hưởng đến sx và đời sống như ra sao?  3) Theo em vùng nào và vào mùa nào tính chất nhiệt đới nóng ẩm bị xáo trộn nhiều nhất?  - HS đại diện nhóm báo cáo  - Nhóm khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức:  + Khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều, chia làm 2 mùa rừ rệt.  + Thủy văn: SN dày đặc, nhiều nước, chế độ chảy chia 2 mùa, sông mang nhiều phự sa.  + Đất: Vùng đồi núi đất Feralit đỏ vàng chân núi chiếm ưu thế. Vùng núi đá vôi có nhiều hang động kỡ thỳ.  + Sinh vật: Phong phú, đa dạng phát triển quanh năm. Vành đai thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế với nhiều biến thể.  + Địa hình: Có lớp vỏphong hóa dày,quá trình bào mòn, xâm thực, phong hóa diễn ra mạnh mẽ.  **\* HĐ2:** Nhóm. Dựa các thông tin còn lại và kiến thức đó học hãy:  - Nhóm 1+2:  1) Chứng minh VN là một nước ven biển?  2) Tính xem ở nước ta 1 km2phần đất liền tương ứng với bao nhiêu km2mặt biển? (1/3)  3) Là một nước ven biển VN có thuận lợi gì trong phỏt triển kinh tế?(PT tổng hợp các ngành KT biển)  - Nhóm 3+4:  1) Chứng minh VN là xứ sở của cảnh quan đồi núi?  2) Miền núi nước ta có những thuận lợi - khó khăn gì trong phát triển kinh tế - xã hội?  - Nhóm 5+6:  1) Hãy lấy dẫn chứng (từ những bài học trước) chứng minh cho nhận định trên?  2) Sự phân hóa đa dạng của cảnh quan tự nhiên tạo ra những thuận lợi - khó khăn gì cho phát triển kinh tế - xã hội nước ta? Cho VD? | **1) VN là một nước nhiệt đới gió mùa ẩm:**  - T/C này thể hiện trong mọi yếu tố thành phần của cảnh quan tự nhiên nước ta, nhưng tập trung nhất là môi trường khí hậu: Nóng, ẩm mưa nhiều.  - Tuy nhiên có nơi, có mùa lại bị khô hạn, lạnh giá với những mức độ khác nhau.  **2) VN là một nước ven biển:**  - Biển Đông rộng lớn, bao bọc phía đông và phía nam phần đất liền nước ta. Biển Đông ảnh hưởng lớn tới toàn bộ thiên nhiên nước ta.  - Sự tương tác giữa đất liền và biển đó duy trì và tăng cường t/c nóng ẩm, gió mùa của thiên nhiên VN.  **3) VN là xứ sở của cảnh quan đồi núi:**  - Cảnh quan đồi núi chiếm ưu thế rừ rệt trong cảnh quan chung của thiờn nhiờn VN.  - Cảnh quan đồi núi thay đổi theo đai cao.  **4) Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng, phức tạp:**  - Thể hiện rừ trong lịch sử phát triển lâu dài của lãnh thổ nước ta và trong từng t/p tự nhiên.  - Biểu hiện qua sự phân hóa cảnh quan thiên nhiên thành các vùng, miền.  5. **Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên đối với đời sống và phát triển kinh tế-xã hội:**  - Thuận lợi: Phát triển một nền kinh tế - xã hội đa dạng và toàn diện ( Nông nghiệp, công nghiệp, du lịch.)  - Khó khăn: Nhiều thiên tai. Môi trường sinh thái dễ bị biến đổi, suy thoái, mất cân bằng.Nhiều tài nguyên có nguy cơ bị cạn kiệt |

**3) Đánh giá:** Từ các thông tin sau hãy sắp xếp và hoàn thiện thành sơ đồ để thấy rừ những nguyên nhân đó làm cho thiên nhiên VN phân hóa đa dạng:

- Vị trí địa lí

- Lịch sử phát triển tự nhiên lâu dài, phức tạp.

- Nơi gặp gỡ và chịu tác động của nhiều hệ thống tự nhiên.

- Thiên nhiên VN phân hóa đa dạng, phức tạp.

**4) Hoạt động nối tiếp:** Trả lời câu hỏi sgk/137. Chuẩn bị bài thực hành 40

Sọan ngày

**Tiết 46**

**Bài 40:** **THỰC HÀNH: ĐỌC LÁT CẮT ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN TỔNG HỢP**

**I) Mục tiêu**

**1) Kiến thức:**

Củng cố kiến thức địa lí cơ bản về địa lí TNVN: địa chất, địa hỡnh, khí hậu, thủy văn, sinh vật, đất …

**2) Kỹ năng:**

- Phân tích lát cắt thấy được cấu trúc đứng, cấu trúc ngang củamột lát cắt tự nhiên tổng hợp.

- Phân tích được mối quan hệ chặt chẽ giữa các t/p TN: Địa chất, địa hỡnh, khớ hậu, thủy văn, thực vật…

- Hiểu được sự phân hóa lónh thổ tự nhiờn (đồi, núi, cao nguyên, đồng bằng,…) theo một tuyến cắt cụ thể dọc dóy Hoàng Liờn Sơn từ Lào Cai à Thanh Húa.

- Biết đọc lát cắt địa lí tự nhiên tổng hợp.

**\* KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ:*** -GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị:** Bản đồ địa lí tự nhiên VN, Lát cắt tổng hợp sgk.

**III)Phương pháp:-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:** Cho biết nguyên nhân đó làm cho thiờn nhiờn VN phõn húa đa dạng.

**2) Bài thực hành:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | | | | | **Nội dung chính** | | | |
| \* HĐ1: Cá nhân. Đọc đề bài và yêu cầu phương pháp làm bài.  \* HĐ2: Cặp bàn.Làm phần a.  Xác định vị trí tuyến cắt trên bản đồ (lược đồ)?  - HS báo cáo lên bảng.  - HS khác nhận xét  - GV chuẩn kiến thức.  \* HĐ3: Nhóm.Dựa H.40.1 + Bảng 40.1 sgk/138 hãy điền tiếp thông tin vào báng sau:  - Nhóm 1+2: Khu núi cao Hoàng Liên Sơn  - Nhóm 3+4: Khu CN Mộc Châu  - Nhóm 5+6: Khu ĐB Thanh Hóa  - Đại diện HS các nhóm báo cáo | | | | | **1) Xác định tuyến cắt A-B trên lược đồ:**  - Tuyến cắt chạy theo hướng: TB -> ĐN  - Đi qua những khu vực địa hình: Khu núi cao Hoàng Liên Sơn -> Khu cao nguyên Mộc Châu -> Khu đồng bằng Thanh Hóa.  - Độ dài của tuyến cắt:Tỉ lệ  1: 2000000  17,5 cm . 2 = 350 km  **2) Đọc lát cắt theo từng thành phần tự nhiên:**  - Có những loại đá, loại đất, nơi phân bố  - Những kiểu rừng và sự phát triển trong những điều kiện tự nhiên khác nhau. | | | |
| Khu vực | Núi cao Hoàng Liên Sơn | | Khu CN Mộc Châu | | | | | Khu ĐB Thanh Hóa |
| Địachất (đá mẹ) | Mắc ma xâm nhập, mắc ma phún xuất | | Trầm tích đá vôi | | | | | Trầm tích phù sa |
| Địa hình | Núi cao trên dưới 3000m | | Đồi núi thấp cao TB <1000m | | | | | Thấp,bằng phẳng, dộ cao TB <50m |
| Khí hậu | Ôn đới | | Cận nhiệt, nhiệt đới. | | | | | Nhiệt đới |
| Đất | Mùn núi cao | | Feralit trên núi đá vôi | | | | | Phù sa trẻ |
| Kiểu rừng | Ôn đới | | Cận nhiệt -> nhiệt đới. | | | | | Ngập mặn ven biển |
| \* HĐ3: Nhóm.  1) Phân tích biểu đồ T0, lượng mưa của 3 trạm khí tượng Hoàng Liên Sơn, Mộc Châu, Thanh Hóa.  - Nhóm 1+2: Khu núi cao Hoàng Liên Sơn  - Nhúm 3+4: Khu CN Mộc Châu  - Nhóm 5+6: Khu ĐB Thanh Hóa  2) Trình bày sự khác biệtkhí hậu trong 3 khu vực trên.  - HS báo cáo điền bảng | | | | | | **3) Phân tích biểu đồ T0, lượng mưa => Rút ra nhận xét:**  **-** Phân tích biểu đồ T0, lượng mưa của 3 trạm khí tượng Hoàng Liên Sơn, Mộc Châu, Thanh Hóa => Rút ra nhận xét sự khác nhau về khí hậu ở 3 trạm. | | |
| Khu vực | | Núi cao Hoàng Liên Sơn | CN Mộc Châu | | | | ĐB Thanh Hóa | |
| Nhiệt độ TB năm  - Thấp nhất  - Cao nhất | | 12,80C  Tháng 1: 7,1  Tháng 6,7,8: 16,4 | 18,50C  Tháng 1: 11,8  Tháng 7: 23,1 | | | | 23,60C  Tháng 1: 17,40C  Tháng 6,7: 28,9 | |
| Lượng Mưa TB  - Thấp nhất  - Cao nhất | | 3553mm  Tháng 1: 64  Tháng 7: 680 | 1560mm  Tháng 12: 12  Tháng 8: 331 | | | | 1746mm  Tháng 1: 25mm  Tháng 9: 396 | |
| Kết luận chung về khí hậu 3 trạm. | | T0 thấp lạnh và mưa nhiều quanh năm. | Mùa đông lạnh, ít mưa. Mùa hạ nóng, mưa nhiều. | | | | T0 TBcao. Mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng. Mưa nhiều cuối hạ sang thu. | |
| \* HĐ4: Nhóm. Mỗi nhóm tổng hợp đia lí tự nhiên một khu vực và báo cáo.  - Nhóm 1+2: Khu núi cao Hoàng Liên Sơn  - Nhóm 3+4: Khu CN Mộc Châu  - Nhóm 5+6: Khu ĐB Thanh Hóa | | | | **4) Tổng hợp điều kiện địa lí tự nhiên theo 3 khu vực:**  - Đọc theo từng thành phần tự nhiên: Đá mẹ (địa chất), địa hình,đất, khí hậu, thực vật. | | | | |

**4) Đánh giá:**

- GV nhận xét ý thức chuẩn bị bài thực hành ở nhà của HS.

- Đánh giá cho điểm: HS, nhóm HS.

**5) Hoạt động nối tiếp:**HS về hoàn thiện bài thực hành.Làm bài40 bản đồ thực hành,

**CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

Soạn ngày

**Tiết 47**

**Bài 41:**  **MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của miền. Đây là miền địa đầu Tổ quốc, tiếp giáp với khu vực ngoại chí tuyến và á nhiệt đới phía Nam Trung Quốc.

- Nắm được các đặc điểm nổi bật về vị trí địa lí tự nhiên của miền:

+ Có một mùa đông lạnh, kéo dài nhất toàn quốc.

+ Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp với các dãy núi cánh cung.

+ Tài nguyên phong phú, đa dạng, đang được khai thác mạnh.

- Ôn tập một số kiến thức đó học về hoàn lưu gió mùa, cấu trúc địa hình (tự nhiên, nhân tạo)

**2) Kỹ năng:**

- Phân tích bản đồ, lát cắt địa lí, bảng số liệu thống kê.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ tự nhiên VN.

- Bản đồ Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

- Tranh ảnh liờn quan.

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Bài mới:** ***\*Khởi động:*** VN được chia làm 3 miền địa lí tự nhiên. Mỗi miền có những nét nổi bật về cảnh quan thiên nhiên và tài nguyên, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân. Dựa H41.1+ thông tin sgk mục 1 hãy  1) Hãy xác định vị trí của miền trên bản đồ tự nhiên VN?  2) Vị trí đó ảnh hưởng gì tới khí hậu của miền?  **\* HĐ2:** Nhóm.  - Nhóm 1+ 2:  1) Vì sao tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ?  2) Tính chất đó có thuận lợi - khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế?  - Nhóm 3 + 4:  1) Xác định chỉ ra tren bản đồ các sơn nguyên đá vôi Hà Giang, Cao Bằng. Bốn dãy núi cánh cung lớn. Đồng bằng sông Hồng. Vùng quần đảo Vịnh Hạ Long.  2) Quan sát H41.2 hãy nhận xét về hướng nghiêng chung của địa hình  3) Để phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Hồng nhân dân ta đó làm gì? Việc làm đó đó làm biến đổi địa hình như thế nào? (Đắp đê chống lũ lụt => Tạo ra các dạng địa hình nhân tạo,các ô trũng thấp không được phù sa bồi đắp thường xuyên nằm sâu trong đê )  - Nhóm 5 + 6:  1) Chứng minh rằng miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có tài nguyên phong phú đa dạng?  2) Nêu một số biện pháp cần làm để bảo vệ môi trường tự nhiên trong sạch và phát triển kinh tế bền vững của miền? | **1) Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:**  - Bao gồm : Khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ.  - Tiếp giáp với khu vực ngoại vi chí tuyến và á nhiệt đới Hoa Nam (TQ)  - Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa cực đới lạnh giá.  **2) Tính chất nhiệt đới bị giảm sút mạnh mẽ, mùa đông lạnh nhất cả nước**  - Nét nổi bật: Mùa đông lạnh giá, mưa phùn, gió bấc, lượng mưa nhỏ.  - Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn  - Mùa hạ nóng ẩm, nưa nhiều. Đặc biệt có mưa ngâu vào giữa mùa hạ mang lại lượng mưa lớn cho đồng bằng sông Hồng.  **3) Địa hình phần lớn là đồi núi thấp với nhiều cánh cung núi mở rộng về phía Bắc và quy tụ ở Tam Đảo.**  - Địa hình đồi núi thấp nhưng cũng khá đa dạng, đặc biệt là dạng địa hình Catxtơ độc đáo và 4 cánh cung lớn.  - Có các cánh đồng nhỏ nằm giữa núi: Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang…  - Cao nhất là khu vực nền cổ ở thượng nguồn sông Chảy: Có nhiều ngọn núi cao > 2000m tạo thành những sơn nguyên: Đồng Văn (Hà Giang)  - Sông ngòi phát triển, tỏa rộng khắp miền. Các sông có thung lũng rộng, độ dốc nhỏ, hàm lượng phù sa tương đối lớn, chia 2 mùa rừ rệt.  **4) Tài nguyên phon phú, đa dạng và nhiều cảnh quan đẹp nổi tiếng:**  - Là miền giàu khoáng sản nhất nước ta: Than đá (Quảng Ninh), Apatit(Lào Cai), Sắt (Thái Nguyên), …..  - Nguồn năng lượng: Thủy điện, khí đốt, tha bùn… đang được khai thác.  - Có nhiều cảnh quan đẹp, nổi tiếng: Vịnh Hạ Long, Hồ Ba Bể, núi Mẫu Sơn, VQG Cúc Phương, VQG Cát Bà…  **\* Kết luận:** sgk/142. |

**2) Đánh giá:**

2.1) Xác định các cánh cung núi lớn, đb sông Hồng, Vịnh Hạ Long? Nhận xét gì về hướng nghiêng chung của địa hình trong miền?

2.2) Chứng minh tài nguyên của vùng khá phong phú và đa dạng? Biện pháp cơ bản để bảo vệ tài nguyên, môi trường của vùng?

**3) Hoạt động nối tiếp:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/143.

- Làm bài tập 41 bản đồ thực hành.

- Nghiên cứu bài 42 sgk/144.

**.** Soạn ngày **Tiết 48**

**ÔN TẬP HỌC KÌ II**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Củng cố kiến thức cơ bản về đặc điểm tự nhiên VN: Địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật, đặc điểm chung của tự nhiên VN và 2 miền địa lí tự nhiên.

**2) Kỹ năng:**

- Phát triển khả năng tổng hợp, khái quát hóa các kiến thức cơ bản đó học.

- Củng cố và phát triển các kỹ năng phâ tích bản đồ, lược đồ, bảng số liệu thống kê, xác lập các mối quan hệ địa lí.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị :**

- Bản đồ tự nhiên VN.

- Các lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu sgk

**III)Phương pháp:**

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**2) Kiểm tra:** Kiểm tra công tác chuẩn bị nội dung ôn của học sinh.

**3) Bài ôn tập:** Từ bài 28 đến bài 42.

**\* HĐ1:** Nhóm (chia 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm thảo luận một nội dung)

***- Nhóm 1:*** Dựa Atlat đia lí VN và kiến thức đó học hãy

1) Trình bày đặc điểm cơ bản của địa hình VN? Giải thích tại sao?

2) Xác định chỉ ra trên bản đồ các khu vực địa hình của nước ta?

***- Nhóm 2:*** Dựa kiến thức đó học điền tiếp nội dung cơ bản vào bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ƯĐ | Đồ | Đông Bắc | Là vùng đồi núi thấp, có các cánh cung lớn, địa hình Catxtơ khá phổ biến. |
| Tây Bắc | Là vùng núi cao đồ sộ, hiểm trở nhất nước ta. Có các dãy núi cao chạy theo hướng TB-> ĐN so le nhau xen giữa là các cao nguyên đá vôi. |
| Trường Sơn Bắc | Là vùng núi thấp, hướng TB -> ĐN, 2 sườn không đối xứng, sườn tây thoải , sườn đông dốc xuống biển Đông. |
| TSNam | Là vùng núi cao và các CN badan, xếp tầng, rộng lớn. |
| ĐNBộ, TDBB | Những thềm phù sa cổ, mang tính chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng. |
| Đồ  ằ | ĐB S. Hồng | Rộng 15000km2, có hệ thống đê bao 2 bên bờ sông => Tạo những vùng trũng thấp trong đê. |
| ĐB.S.  C.Long | Rộng 40000km2, thấp, bằng phẳng, không có đê, nhiều vùng trũng ngập nước |
| ĐB DH  T. Bộ | Nhiều đb nhỏ, tổng S = 1500km2, đất kém phì nhiêu. |
| ĐờểềĐ | Bờ Biển | Dài 3260km, gồm bờ biển bồi tụ và bờ biển mài mòn chân núi hải đảo |
| Thềm lục địa | Mở rộng tại các vùng biển Bắc Bộ và Nam bộ |

***- Nhóm 3:*** Dựa Atlat VN và kiến thức đó học hãy

1) Trình bày đặc điểm chung của khí hậu VN? Giải thích vì sao khí hậu có đặc điểm đó?

2) Nêu đặc điểm thời tiết , khí hậu nước ta trong từng mùa gió?

***- Nhóm 4:*** Hoàn thiện bảng sau để thấy rõ vị trí và đặc điểm của từng miền khí hậu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Miền khí hậu | Vị trí, giới hạn | Đặc điểm khí hậu |
| Phía Bắc |  |  |
| Đông Trường Sơn |  |  |
| Phía Nam |  |  |
| Biển Đông |  |  |

***- Nhóm 5:*** Dựa H33.1, bảng 33.1, 34.1 + Atlat VN và kiến thức đó học hãy:

1) Trình bày đặc điếm sông ngòi VN? Giải thích tại sao sông ngòi lai có đặc điểm đó?

2) Hoàn thiện bảng sau để thấy rõ sự khác nhau giữa các hệ thống sông lớn của nước ta?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng sông | Đặc điểm chính | Hệ thống sông tiêu biểu |
| Bắc Bộ |  |  |
| Trung Bộ |  |  |
| Nam Bộ |  |  |

***- Nhóm 6:*** Dựa H36.1, 36.2 + Atlat VN + Kiến thức đó học hãy

1) Trình bày đặc điểm chung của đất VN? Nguyên nhân?

2) Điền tiếp nội dung vào sơ đồ sau để thấy rõ đặc điểm chung của tự nhiên VN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM** | | | |
| 1) Một nước nhiệt đới gió mùa. Biểu hiện: | 2) Một nước ven biển. Biểu hiện: | 3) Xứ sở cảnh quan đồi núi.Biểu hiện: | 4) Phân hóa đa dạng, phức tạp.  Biểu hiện: |

- Đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

- Cỏc nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV chuẩn kiến thức.

\* HĐ2: Cả lớp.Dựa kết quả thảo luận của các nhóm hoàn thiện kiến thức cơ bản vào bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các TPTN** | **Đặc điểmchung** | **Nguyên nhân** |
| Địa hình | - Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất, chiếm 3/4S lãnh thổ, 85% là ĐH thấp <1000m, đồng bằng chiếm 1/4S  - ĐH phân thành nhiều bậc  - Mang tính nhiệt đới gió mùa và chịu tđ mạnh mẽ của con người. | - Tân kiến tạo nâng thành nhiều đợt.  - Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm |
| Khí hậu | - Tính chất nhiêt đới gió mùa ẩm: T0 cao,gió và mưa thay đổi theo 2 mùa, độ ẩm lớn TB>80%.  - Đa dạng và thất thường  + Phân hóa theo không gian, thời gian.  + Thất thường: Nhiều thiên tai, thời tiết diễn biến phức tạp… | - Vị trí nội chí tuyến ĐNA, nơi tiếp xúc các luồng gió mùa.  - Có vùng biển rộng lớn  - Địa hình phức tạp |
| Sông ngòi | - Mạng lưới SN dày đặc, phân bố rộng khắp.  - Chảy theo 2 hướng chính  - Chế độ nước theo mùa  - Có hàm lượng phù sa lớn. | - Khí hậu mưa nhiều, mưa tập trung theo mùa.  - Địa hình nhiều đồi núi,độ dốc lớn có 2 hướng chính. |
| Đất | - Rất đa dạng, thể hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm  - Chia 3 nhóm đất chính:  + Đất Feralit miền đồi núi thấp: 65%  + Đất mùn núi cao: 11%  + Đất bồi tụ phù sa: 24% | - Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm.  - Có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp. |
| Sinh vật | - Phong phú, đa dạng về:  + Thành phần loài  + Gien di truyền  + Kiểu hệ sinh thái  + Công dụng các sản phẩm sinh học | - Vị trí tiếp xúc các luồng sinh vật.  - Lãnh thổ kéo dài, có đất liền và biển đảo.  - Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm. |

**4) Đánh giá:**

Nhận xét đánh giá tiết ôn tập, cho điểm HS và các nhóm.

**5) Hoạt động nối tiếp:**

- Yêu cầu HS về hoàn thiện và ôn tập toàn bộ các nội dung cơ bản theo nội dung đề cương ôn tập đó hoàn thành.

- Chuẩn bị kiểm tra học kì II.

Soạn ngày

**Tiết 50**

**Bài 42:**  **MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Xác định vị trí giới hạn của miền trên bản đồ: Kéo dài >7 vĩ tuyến từ Tây Bắc và vùng Thừa Thiên Huế.

- Nắm được các đặc điểm tự nhiên nổi bật.

- Địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi cao, thung lũng sông sâu, các CN đá vôi rộng lớn.Các dãy núi chủ yếu chạy theo hướng TB - ĐN.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm bị biến tính mạnh do độ cao và hướng núi. Nhiều thiên tai: Bão, lũ, hạn hán, gió nóng phơn tây nam.

- Tài nguyên đa dạng, phong phú, khai thác chưa nhiều.

**2) Kỹ năng:**

- Phân tích bản đồ, biểu đồ, các mối liên hệ địa lí.

**KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

- Bản đồ tự nhiên VN.

- Bản đồ miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Tranh ảnh liên quan.

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Kiểm tra:**

? Xác định vị trí giới hạn miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ trên bản đồ? Vì sao tính chất nhiệt đới của miền lại bị giảm sút khá mạnh mẽ?

**2) Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cá nhân. Dựa H42.1 hãy xác định trên bản đồ vị trí giới hạn của vùng?  **\* HĐ2:** Nhóm. Dựa thông tin sgk + thực tế + H42.1 + H42.2 hãy:  ***- Nhóm 1+2:***  1) CM đây là miền địa hình cao nhất VN?  2) Xác định các CN lớn, các dãy núi cao và hướng của chúng?  3) Đặc điểm đia hình như vậy ảnh hưởng gì tới khí hậu, thực vật?  ***- Nhóm 3+4:***  1) Nêu đặc điểm cơ bản của khí hậu?  2) Tại sao mùa đông trong miền lại ngắn hơn và ấm hơn so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?  3) Qua H42.2 em cú nhận xét gì về chế độ mưa của miền? Chế độ mưa có ảnh hưởng gì đến chế độ nước của sông ngòi?  + Do địa hình núi cao bao chắn ở phía đông bắc (dãy HLS) => ảnh hưởng của gió mùa đông bắc ít hơn và yếu hơn đặc biệt là những đợt gió đầu và cuối mùa đông  - Mùa mưa ở Tây Bắc do ảnh hưởng của gió Đông nam từ biển thổi vào và dải hội tụ nhiệt đới vắt qua trong thời gian từ tháng 5à thỏng 8.  - Mùa mưa ở Bắc Trung Bộ do ảnh hưởng của những đợt gió mùa đông bắc khi vượt qua vịnh Bắc Bộ được sưởi ấm bị biến đổi tính chất lại gặp địa hỡnh chắn giú của dải Trường Sơn Bắc từ tháng 8 à tháng 12 mưa chậm hơn.  ***- Nhóm 5+6:***  1) Chứng minh tài nguyên trong miền rất phong phú, đa dạng?  2) Xác định vị trí các nhà máy thủy điện lớn trong vùng trên bản đồ? Nêu giá trị của hồ thủy điện Hũa Bỡnh?  3) Nêu những khó khăn do thiên nhiên mang tới cho vùng? Biện pháp bảo vệ môi trường và phũng chống thiờn tai của vựng ntn?GV: Hồ thủy điện vừa có giá trị cung cấp nguồn thủy năng, điều tiết nước cho nông nghiệp, vừa có giá trị để nuôi trồng thủy sản, vừa làm thay đổi tự nhiên tạo ra cảnh quan có sức hấp dẫn đối với du lịch.  - HS đại diện các nhóm báo cáo  - Cỏc nhúm khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức , bổ xung, mở rộng. | **1) Vị trí, phạm vi lãnh thổ**  - Nằm ở hữu ngạn sông Hồng từ Lai Châu đến dãy Bach Mã(Thừa Thiên Huế).  2) Địa hìnhcao nhất Việt Nam:  - Là miền núi non trùng điệp, nhiều núi cao, thung lũng sâu.  + Các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc và Đông Nam, so le nhau, xen giữa là các CN đá vôi đồ sộ.  + Dãy Hoàng Liên Sơn: Là dãy núi cao và đồ sộ nhất VN, đỉnh Phan-xi-phăng cao nhất 3414m.  + Duyên hải Bắc Trung Bộ các dãy núi lan sỏt biển, xen với đb chân núi và các cồn cát trắng => Tạo các cảnh quan đẹp và đa dạng.  - Sông ngòi ngắn, dốc, lắm thác ghềnh.  - Khí hậu - sinh vật: Phân hóa theo độ cao.Có đủ các vành đai từ nhiệt đới chân núi -> ôn đới trên núi cao.  **3) Khí hậu đặc biệt do tác động của địa hình:**  - Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.  + Miền núi thường chỉ kéo dài trong 3 tháng (tháng 12,1,2).  + Nhiệt độ cũng thường cao hơn so những nơi có cùng độ cao ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ từ 2à30C.  - Mùa hạ có gió Tây Nam khi vượt qua dóy Trường Sơn bị biến tính trở nên khô nóng (gió Lào)  => Mùa mưa có xu hướng chậm dần từ Tây Bắc à Bắc Trung Bộ.  **4) Tài nguyên phong phú đang được điều tra, khai thác:**  - Sông ngòi có giỏ trị lớn về thủy điện.  - Khoáng sản: Có hàng trăm mỏ và điểm quặng: Đất hiếm, Crômit, Thiếc, sắt,Ti tan, đá quý, đá vôi.  - Tài nguyên rừng: Với nhiều vành đai thực vật khác nhau, một số nơi còn bảo tồn được nhiều loài sinh vật quý hiếm.  - Tài nguyên biển: Thật to lớn và đa dạng: Hải sản, các danh lam thắng cảnh đẹp, các bãi tắm nổi tiếng.  **5) Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai:**  - Khó khăn: Giá rét, lũ quét, gió phơn tây Nam khô nóng, bão lụt..  - Biện pháp: Bảo vệ rừng, chủ động phòng chống thiên tai |

**3) Đánh giá:**

3.1) Nêu những đặc điểm tự nhiên nổi bật về địa hình, khí hậu, sinh vật của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

3.2) Vì sao bảo vệ và phát triển rừng lại là khâu then chốt để xây dựng cuộc sống bền vững của vùng?

**4) Hoạt động nối tiếp:** Trả lời cõu hỏi, bài tập (sgk/147). Nghiên cứu bài 43 sgk/14, chuẩn bị ôn tập học kỳ II.

**CÂU HỎI THAM KHẢO ÔN TẬP KIỂM TRA HK II ĐỊA 8**

**I) Lí thuyết:**

1) Nêu đặc điểm chung của địa hình VN? Địa hình nước ta hình thành và biến đổi do những nhân tố nào?

2) Địa hình nước ta chia làm mấy khu vực? Nêu đặc điểm từng khu vực

3) Đặc điểm chung của khí hậu nước ta là gì? Nét độc đáo của khí hậu thể hiện như thế nào?

4) Nước ta có mấy miền KH? Nêu đặc điểm của từng miền?

5) Nước ta có mấy mùa khí hậu? Nêu đặc điểm khí hậu từng mùa?

6) Nêu đặcđiểm chung của sông ngòi Việt Nam.

7) Nước ta có mấy khu vực sông lớn? Nêu đặc điểm từng khu vực sông?

8) Đặc điểm chung của đất VN? So sánh 3 nhóm đất chính về đặc tính, sự phân bố và giá trị sử dụng?

9) Nêu đặc điểm chung của sinh vật VN? Chứng minh sinh vật VN có giá trị to lớn về nhiều mặt? (kinh tế - xã hội, nõng cao đời sống, bảo vệ môi trường sinh thái)

10) Cho biết thực trạng và vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay như thế nào?

**II) Bài tập**:

1. BT 3 /116 sgk
2. BT 3/ 120 sgk
3. BT thực hành bài 35– Lưu vực sông Hồng
4. BT2 /119 sgk
5. BT3 /135 sgk

Soạn ngày

**Tiết 49. KIỂM TRA HỌC KÌ II**

1.Mục tiêu:

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ học sinh một cách kịp thời.

- Kiểm tra kiến thức, kĩ năng cơ bản về Các đặc điểm các thành phần tự nhiên việt nam gồm: Địa hỡnh, khớ hậu,sụng ngũi, đất- sinh vật; Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam; các miền tự nhiờn .

- Kiểm tra ở cả 3 cấp độ nhận thức: biết, hiểu và vận dụng.

2. Xác định hỡnh thức kiểm tra

Hỡnh thức kiểm tra tự luận

3. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Ở đề kiểm tra kỡ II, Địa lí 8, nội dung kiểm tra ở chủ đề: Các thành phần tự nhiên, Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam; các miền tự nhiên gồm 15 tiết (bằng 100%). Cụ thể như sau: Các thành phần tự nhiên: 11 tiết = 70%, Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam: 2 tiết = 15 %. Các miền tự nhiên: 2 tiết = 15 %

- Trên cơ sở phõn phối số tiết (như quy định trong PPCT ), kết hợp với việc xác định chuẩn quan trọng ta xõy dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

MA TRẬN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề (nội dung, chương bài)/Mức độ nhận thức | Nhận biết | Thụng hiểu | Vận dụng cấp độ thấp | Vận dụng cấp độ cao |
| Cỏc thành phần tự nhiờn:  ĐỊA HèNH | - Trỡnh bày được đặc điểm chung của địa hỡnh Việt Nam  - Nêu được vị trí của các khu vực địa hỡnh: Đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa | - Trỡnh bày đặc điểm cơ bản của khu vực:Đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa |  |  |
| KHÍ HẬU | - Trỡnh bày và giải thích được đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam  - Nêu những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại | - Trỡnh bày được những nét đặc trưng về khí hậu và thời thiết của 2 mùa, sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của các miền |  |  |
| THỦY VĂN | - Trỡnh bày được đặc điểm chung của sông ngũi Việt Nam  - Biết một số hệ thúng sụng chớnh ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ | - Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước về mùa lũ của sông ngũi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ  - Trỡnh bày những thuận lợi và khú khăn của sông ngũi đối với đời sống và sự cần thiết phải bảo về nguồn nước sông. | - Phõn tớch bảng số liệu, thống kờ | - Vẽ và phân tích biểu đồ |
| ĐẤT, SINH VẬT | - Trỡnh bày và giải thớch đặc điểm chung của đất Việt Nam  - Nêu được một số vấn đề lớn trong sử dụng và cải tạo đât ở Việt nam  - Nắm được các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta và nơi phân bố  - Nêu được giá trị của tài nguyên sinh vật Việt Nam | - Nắm được đặc tính, sự phân bố và giá trị kinh tế của các nhóm đất chính ở nước ta  - trỡnh bày và giải thớch đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam  - Trỡnh bày nguyờn nhõn của sự suy giảm và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn tài nguyờn sinh vật | - Phõn tớch bảng số liệu, thống kờ | - Phân tích và vẽ biểu đồ |
| 70% = 7điểm | 2đ=30% | 2đ= 30% | .0đ= 0% | 3đ =40 % |
| Đặc điểm chung của tự nhiờn Việt Nam | - Trỡnh bày đặc điểm chung nổi bật của tự nhiên Việt Nam  - Nêu những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với đời sông và phát triển KT-XH ở nước ta | - Giải thích 4 đặc điểm nổi bật của tự nhiên Việt Nam |  |  |
| 15% TSĐ = 1,5 điểm | 0,5điểm = 35 % | 1 điểm = 65% | .0đ= 0% | .0đ= 0% |
| Các miền địa lí tự nhiên  MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ | - Biết những khó khăn do thiên nhiên mang lại | - Nêu và giải tích một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên |  | - vẽ và phân tích biểu đồ |
| MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ | - Biết những khó khăn do thiên nhiên mang lại . | - Nêu và giải tích một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên  - các biện pháp chủ yếu để bảo vệ | - Phõn tớch bảng số liệu |  |
| .15.% TSĐ = 1,5điểm | 1 điểm = 65% | 0,5điểm = 35 % | .0đ= 0% ; | .0đ= 0% |
| 10Đ= 100% | .3,5 điểm=30.% | 3,5.điểm =40% TSĐ | 0.đ = 0% | 3 đ=30.% |

ĐỀ KIỂM TRA TỪ MA TRẬN:

Câu 1: 4 điểm)

a, Trỡnh bày đặc điểm cơ bản của khu vực đồi núi của nước ta? (2 điểm)

b, Nêu những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại ở nước ta? ( 2 điểm)

Câu 2: ( 3 điểm)

a, Trỡnh bày 4 đặc điểm nổi bật của tự nhiên Việt Nam. Vỡ sao núi Thiờn nhiờn nước ta phân hóa đa dạng và phức tap?( 1,5điểm)

b, Cho biết những khó khăn do thiên nhiên mang lại và các biện pháp chủ yếu để bảo vệ môi trường miền tây Bắc và Bắc Trung Bộ? ( 1,5 điểm)

Cõu 3: ( 3 điểm) Dựa vào bảng số liệu sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm Năm | 1943 | 1993 | 2001 |
| Diện tích rừng | 14,3 | 8,6 | 11,8 |

1. Hãy tính tỷ lệ % và vẽ biểu đồ thể hiện diện tích độ che phủ rừng nước ta qua các năm ( Diện tích rừng cả nước làm tròn là: 33 triệu ha)
2. Nhận xét về xu hướng rừng ở Việt Nam?

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cõu | í | Nội dung | Điểm |
| 1 | a | Đặc điểm:  - Vùng núi Đông Bắc: Nổi bật với những cánh núi lớn và vùng đồi trung du phát triển rộng. Địa hỡnh Cat-xtơ khá phổ biến, tạo nên cảng quan đẹp hùng vĩ.  - Vùng núi tây bắc:Là vùng núi cao, hùng vĩ, đồ sộ nhất nước ta, kéo dàitheo hướng TB-> ĐN  - Vùng núi trường sơn Bắc: Là vùng núi thấp, có 2 sườn không cân xứng. Sườn Đông dốc có nhiều dóy nỳi nằm ngang lan ra sỏt biển.  - Vựng nỳi Tây nguyên và trường sơn Nam:Là vùng đồi núi và cao nguyên hùng vĩ.Địa hỡnh nổi bật là cỏc cao nguyờn badan rộng lớn xếp tầng với những độ cao khác nhau | 0,5đ  0,5đ  0,5đ  0,5đ |
| b | - Thuận lợi: Tạo điều kiện cho hoạt động SX nông nghiệp( Các sản phẩm nông nghiệp đa dạng, ngoài cây trồng nhiệt đới cũn cú thể trồng được các loại cây cận nhiêt và ôn đới); thuận lợi cho các nghành kinh tế khác.  - Khó khăn: Thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sương muối, giá rét… | 1đ  1đ |
| 2 | a | - 4 Đặc điểm: VN là một nước nhiệt đới gió mùa ẩm; VN là một nước ven biển; VN là xứ sở của cảnh quan đồi núi; Thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng, phức tạp  - Vì: +Tự nhiờn Việt nam trải qua lịch sử phát triển lâu dài của lónh thổ nước ta và trong từng t/p tự nhiên.  + Biểu hiện qua sự phõn húa cảnh quan thiờn nhiờn thành cỏc vựng, miền | 1đ  0,25đ  0,25đ |
| b | - Khó khăn: Giá rét, lũ quét, gió phơn tây nam khô nóng, bóo, lũ  - Biện pháp: Bảo vệ rừng, chủ động phũng và trành thiờn tai | 1đ  0,5đ |
| 3 | a | \* Vẽ biểu đồ:  Bảng xử lí số liệu:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Năm Năm | 1943 | 1993 | 2001 | | Diên tich rừng( Tỷ lệ %) | 43,3 | 26.0 | 30,7 |   - Vẽ biểu đồ hình tròn theo tỷ lệ đã tính. Biểu đồ có bảng chú giải, tên biểu đồ.   * Nếu không có trừ mỗi ý 0,5 điểm.  1. Nhận xét:   + Từ năm 1943 đến năm 1993: Giảm nhanh ( do phá rừng,khai thac gỗ)  + Từ năm 1993 đến năm 2001: Diện tích rừng tăng ( do các chương trình đầu tư về trồng rừng PAM,vốn viện trợ phỏt triển chính thức ODA. | 2 đ  0,5đ  1,5đ  0,5đ  0,5đ |

Soạn ngày **Tiết 51**

**Bài 43:**  **MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Xác định vị trí giới hạn của miền trên bản đồ: Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ còn lại ở phía nam nước ta từ Đà Nẵng tới Cà Mau trong đó có 2 quần đảo lớn Hoàng Sa và Trường Sa và nhiều đảo khác.

- Địa hình chia làm 3 khu vực:

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm điển hình, nóng quanh năm.

- Tài nguyên phong phú, tập trung dễ khai thác, đặc biệt là đất, quặng boxit, dầu khí

**2) Kỹ năng:**

- Phân tích so sánh với 2 miền địa lí đó học.

- Phân tích bản đồ, biểu đồ, các mối liên hệ địa lí.

**\*KNS:** :-Tư duy:Thu thập và xử lí thông tin từ bài viết,bảng thống kê….

-Giao tiếp:trình bày suy nghĩ ,phản hồi tích cực,hợp tác khi làm việc theo nhóm

-Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm,Quản lí thời gian

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Chuẩn bị**

Bản đồ tự nhiên VN.

- Bản đồ miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Tranh ảnh liên quan.

**-** Đàm thoại gợi mở

- Đặt và giải quyết vấn đề. - Thảo luận nhóm

**IV) Hoạt động trên lớp:**

**1) Bàimới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - hs** | **Nội dung chính** |
| **\* HĐ1:** Cả lớp. Dựa hình 43.2 + Bản đồ tự nhiên VN  1) Xác định vị trí giới hạn của miền trên bản đồ TNVN? So sánh diện tích lãnh thổ của miền với 2 miền đó học?  2) Vị trí đó ảnh hưởng gì tới khí hậu của miền?  **\* HĐ2:** Nhóm. Dựa thông tin sgk + Kiến thức đó học hãy  1) Chứng minh miền NTB và Nam Bộ có khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, có 1 mùa khô sâu sắc?  2) Giải thích tại sao?  - HS báo cáo  - Nhóm khác nhận xét, bổ xung  - GV chuẩn kiến thức:  + Nằm ở vĩ độ thấp => Nhận được lượng nhiệt và ánh sáng Mặt Trời lớn hơn các vùng phía Bắc  + Gió mùa đông bắc bị dóy Bạch Mã chặn lại nên nhiệt độ không bị giảm mạnh => Biên độ nhiệt nhỏ.  + Duyên hải NTB: Mùa mưa ngắn, mưa đến muộn (tháng 10,11). Mùa khô do mưa ít nhiệt độ cao, lượng nước bốc hơi lớn vượt xa lượng mưa nên độ ẩm cực nhỏ => Là nơi khô hạn nhất nước ta.  + Tây Nguyên Nam Bộ: Mùa mưa dài 6 tháng (tháng 5->10) chiếm 80% lượng mưa cả năm => Mùa khô thiếu nước trầm trọng.  **\*HĐ3:** Cá nhân/cặp. Dựa H43.1 + bản đồ TNVN, thông tin sgk cho biết:  1) Miền NTB và Nam Bộ có những khu vực địa hình nào?  2) Xác định đọc tên các đỉnh núi cao > 2000m và các cao nguyên badan. Nơi phân bố? Nguyên nhân hình thành khu vực núi và cao nguyên trên?  3) Xác định vị trí đồng bằng Nam Bộ? Có đặc điểm gì khác với đồng bằng sông Hồng? Nguyên nhân hình thành do đâu?  - HS báo cáo -> Nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức:  **\* HĐ4:** Nhóm. Dựa thông tin sgk + Kiến thức đó học cho biết:  1) Miền NTB và Nam Bộ cú những tài nguyên gì? Giỏ trị kinh tế như thế nào?  2) Để phát triển bền vững, khi khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên chúng ta phải làm gì?  - Nhóm lẻ: Tài nguyên Khí hậu - Đất.  - Nhóm chẵn: Tài nguyên Rừng, Biển, Khoáng sản. Đại diện 2 nhóm báo cáo.  - Cỏc nhóm khác nhận xét, bổ xung.  - GV chuẩn kiến thức. | **1) vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ:**  - Gồm toàn bộ phần phía Nam từ Đà Nẵng đến Cà Mau.  - Gồm Tây nguyên, duyên hải nam trung bộ và ĐB Nam bộ  **2) Một miền nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc:**  **a) Từ dãy Bạch Mã (160B) trở vào:**  - T0 TB năm cao: >250C. Biên độ nhiệt giảm rừ rệt, dao động 3 -> 70C.  **b) Chế độ mưa không đồng nhất:**  - Khu vực duyên hải NT Bộ có mùa khô kéo dài, nhiều nơi bị hạn gay gắt, mùa mưa đến muộn và tập trung trong thời gian ngắn (tháng 10,11)  - Khu vực Nam Bộ và Tây nguyên: Mùa mưa kéo dài 6 tháng từ tháng 5-> 10 chiếm 80% lượng mưa cả năm. Mùa khô thiếu nước nghiêm trọng.  **3) Trường Sơn nam hùng vĩ và đồng bằng nam bộ rộng lớn:**  **a) Trường Sơn nam:**  - Hình thành trên một miền bằng cổ được Tân Kiến Tạo nâng lên mạnh mẽ.  - Là khu vực núi cao và cao nguyên rộng lớn, hùng vĩ.  - Cảnh quan nhiệt đới trở nên đa dạng, nhưng có phần mát mẻ, lạnh giá của khí hậu miền núi và cao nguyên.  **b) Đồng bằng Nam Bộ:**  - Hình thành và phát triển trên một miền sụt võng lớn được phù sa của các sông bồi dắp - Là vùng đồng bằng rộng lớn, chiếm >1/2 diện tích đất phù sa của cả nước.  **4) Tài nguyên phong phúvà tập trung, dễ khai thác:**  **a) Khí hậu -Đất đai:**  -K/h: Có mùa khô gay gắt nhưng nhỡn chung khớ hậu-đất đai thuận lợi cho sx nông - lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn.  **b) Tài nguyên rừng:**  - Phong phú, nhiều kiểu loại sinh thái. Rừng phân bố rộng rãi từ miền núi Trường Sơn, Tây Nguyên tới các đồng bằng ven biển.  - Diện tích rừng chiếm gần 60% diện tích rừng cả nước: Có nhiều sinh vật quý hiếm.  **c) Tài nguyên biển:**  - Đa dạng và có giá trị lớn.  - Bờ biển NTBộ có nhiều vịnh nước sâu, kín để xây dựng các hải cảng  - Thềm lục địa phía nam có nhiều dầu khí  - Trên vùng biển còn có nhiều đảo yến giàu có, những đảo san hô, những ngư trường lớn: Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận,… |

**4) Đánh giá:**

1) Đánh dấu x vào ô trống trong bài tập sau sao cho phù hợp với các đặc điểm của 2 đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long:

**5) Hoạt động nối tiếp:**

- Trả lời câu hỏi, bài tập sgk/151

- Chuẩn bị bài thực hành 44 sgk/153: HS cỏc nhóm tự tìm hiểu và chuẩn bị trước.

Soạn ngày

**Tiết 52**

**Bài 44: THỰC HÀNH: TèM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG**

**I) Mục tiêu:**

**1) Kiến thức:**

- Biết sử dụng kiến thức của các môn Lịch sử, Địa lí để tìm hiểu địa lí địa phương, gải thích hiện tượng, sự vật cụ thể.

- Nắm vững quy trình nghiên cứu, tìm hiểu một địa điểm cụ thể.

**2) Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng điều tra, thu thập thông tin, phân tích thông tin, viết báo cáo trình bày thông tin qua hoạt động thực tế với nội dung đó được xác định.

- Tăng thêm sự hiểu biết về quê hương, gắn bó và yêu quê hương, có cái nhìn biện chứng trước hiện tượng, sự kiện cụ thể ở địa phương.

***3 Thái độ***

-GD thái độ học tập tích cực,nghiêm túc

**II) Đồ dùng, chuẩn bị của HS:**

***- HS chuẩn bị trước ở nhà:***

+ Giấy, bút, la bàn, thước kẻ 30cm, thước dài dài 20m.

+ Thu thập trước một số thông tin về sự vật, hiện tượng đia lí, lịch sử liên quan đến địa điểm được chọn để nghiên cứu, tìm hiểu: Trường THCS Mạo Khê I

***- Thực địa:***

+ Nghe báo cáo chung hoặc một vài HS trình bày những thông tin tự thu thập được.

+ Đo hình dạng, kích thước của địa điểm cần thực địa.

+ Mô tả sự vật, hiện tượng tìm dược trên thực địa

***- Sau thực địa:***

+ Trao đổi nhóm, phân tích những hiện tượng, sự vật, thông tin thu thập được về địa điểm được nghiên cứu.

+ Báo cáo kết quả nghiên cứu về địa điểm.

**III) Hoạt động trên lớp:**

**1) Tổ chức:**

**2) Kiểm tra:**

**3) Bài thực hành:**

**\* HĐ:** Nhóm. GV giao nhiệm vụ và yêu cầu các nhóm HS tự chuẩn bị các yêu cầu và kiến thức, thông tin cần thiết trước ở nhà.

**1) Công tác chuẩn bị:**

**a) Chọn địa điểm:**

***- Lí do chọn:***

+ Là địa điểm có quá trình xây dựng và phát triển gắn liền với địa phương nơi các em đang sống.

+ Đảm bảo an toàn thuận lợi cho HS trong thực địa, nghiên cứu và tìm thông tin.

**b) Chuẩn bị thông tin về địa điểm:**

- Xác định vị trí, tên của địa điểm: Nằm ở vị trí nào trong phường, xã? Tiếp giáp với những tổ dân phố, cơ quan,công trình xây dựng, đường xá… nào?

- Lịch sử phát triển: Lí do được xây dựng, được xây dựng từ khi nào, hiện trạng hiện nay.

- Vai trò, ý nghĩa của địa phương:

**2) Tiến hành:**

***a) Mời báo cáo viên:*** Trình bày những thông tin liên quan đến địa điểm cho HS nghe.

***b) HS tổ chức hoạt động nhóm:***  Ngoài thực địa => Hoàn thiện các nội dung theo yêu cầu bài thực hành.

***c) HS đại diện các nhóm báo cáo trình bày trước lớp:***

- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét, đánh giá từng báo cáo .

- GV cùng HS tổng hợp các báo cáo để hoàn thiện thành một bản báo cáo chung toàn diện.

**3) Kết quả: BÁO CÁO TỔNG HỢP TOÀN DIỆN**

***1) Trường THCS Mạo Khê I:***

Vị trí

***2) Hình dạng, kích thước, cấu trúc ngôi trường:***

***3) Lịch sử phát triển của ngôi trường:***

***4) Vai trò và ý nghĩa của ngôi trường:***

- GV đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm.

**5) Hoạt động nối tiếp:**

- Hướng dẫn HS ôn tập trong hè.

- Chuẩn bị cho năm học mới Chương trình địa lí lớp 9.